VGP
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.04.2015 11:00:27 +07:00

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2014/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014*

THÔNG TƯ
Ban hành chương trình, giáo trình môn học Pháp luật dùng trong đào tạo trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 137/2009/QĐ-TTg ngày 02/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đưa nội dung phòng chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng;

Căn cứ Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 12/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013 - 2014;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định chương trình, giáo trình môn học Pháp luật dùng trong đào tạo trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này chương trình, giáo trình môn học Pháp luật dùng trong đào tạo trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.

1. Chương trình môn học Pháp luật trình độ cao đẳng nghề (Phụ lục 1).

2. Chương trình môn học Pháp luật trình độ trung cấp nghề (Phụ lục 2).

3. Giáo trình Pháp luật trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề (Phụ lục 3).

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2014 và thay thế Quyết định số 04/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Chương trình môn học Pháp luật dùng cho các trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức Chính trị - Xã hội, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Dạy nghề, các cơ sở dạy nghề có đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Phi

Phụ lục 01

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC PHÁP LUẬT

Trình độ: Cao đẳng nghề

Mã số môn học: MH 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Hà Nội, 2014

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC PHÁP LUẬT

Mã số môn học: MH 02

Thời gian môn học: 30 giờ (Lý thuyết: 22 giờ; thảo luận: 6 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

- Vị trí của môn học: Môn học được phân bố từ đầu khóa học, sau môn học Chính trị

- Tính chất môn học: Là môn học chung bắt buộc

II. MỤC TIÊU MÔN HỌC

Học xong môn học này người học sẽ có khả năng:

- Kiến thức:

+ Trình bày được những nội dung cơ bản trong các bài học;

+ Giải thích được các khái niệm, các thuật ngữ pháp lý cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam.

- Kỹ năng: Phân biệt được tính hợp pháp và không hợp pháp của các hành vi từ đó áp dụng các quy định của pháp luật vào đời sống, vào quá trình học tập và lao động.

- Thái độ: Thể hiện ý thức công dân, tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong sống, làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

III. NỘI DUNG MÔN HỌC

1. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:

Số TT	Tên bài	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận	Kiểm tra
1	Bài 1: Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật	2	1.5	0.5	
2	Bài 2: Nhà nước và hệ thống pháp luật Việt Nam	3	2.5	0.5	
3	Bài 3: Luật Nhà nước (Luật Hiến pháp)	2	1.5	0.5	
4	Bài 4: Luật Dạy nghề	2	1.5	0.5	
5	Kiểm tra	1			1
6	Bài 5: Pháp luật Lao động	6.5	5.5	1	
7	Bài 6: Pháp luật Kinh doanh	1.5	1	0.5	
8	Bài 7: Pháp luật Dân sự và Luật Hôn nhân gia đình	3	2.5	0.5	

Số TT	Tên bài	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận	Kiểm tra
9	Bài 8: Luật Hành chính và pháp luật Hình sự	3	2	1	
10	Luật Phòng, chống tham nhũng	5	4	1	
11	Kiểm tra	1			1
Cộng		**30**	**22**	**6**	**2**

2. Nội dung chi tiết:

Bài 1: **Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật**

Mục tiêu:

- Trình bày được nguyên nhân kinh tế và xã hội dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật

- Nêu được bản chất, chức năng của nhà nước; bản chất vai trò của pháp luật

- Có thái độ ủng hộ sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật nhằm thiết lập trật tự xã hội

1. Nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước *Thời gian: 1 giờ*

1.1. Nguồn gốc của nhà nước

1.2. Bản chất của nhà nước

1.3. Chức năng của nhà nước

2. Nguồn gốc, bản chất và vai trò của pháp luật *Thời gian: 1 giờ*

2.1. Nguồn gốc của pháp luật

2.2. Bản chất của pháp luật

2.3. Vai trò của pháp luật

Bài 2: **Nhà nước và hệ thống pháp luật Việt Nam**

Mục tiêu:

- Phân tích được bản chất, chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam

- Nêu được hệ thống, nguyên tắc tổ chức, hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam hiện nay.

- Nêu được cấu trúc của hệ thống pháp luật Việt Nam

- Ủng hộ việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam *Thời gian: 1.5 giờ*

1.1. Bản chất, chức năng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.2. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam *Thời gian: 1.5 giờ*

2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Bài 3: **Luật Nhà nước (Luật Hiến pháp)**

Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm Luật Nhà nước và xác định được vị trí của Hiến Pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

- Nêu được nội dung cơ bản của Hiến pháp về chế độ chính trị, kinh tế, chính sách văn hóa, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- Tôn trọng và thực hiện Hiến pháp

1. Luật Nhà nước trong hệ thống pháp luật Việt Nam *Thời gian: 0.5 giờ*

1.1. Khái niệm Luật Nhà nước

1.2. Vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013 *Thời gian: 1.5 giờ*

2.1. Chế độ chính trị và chế độ kinh tế

2.2. Chính sách xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, môi trường

2.3. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Bài 4: **Luật Dạy nghề**

Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của Luật Dạy nghề

- Trình bày được nhiệm vụ và quyền của người học nghề, cơ sở dạy nghề

- Thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người học nghề

1. Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của Luật Dạy nghề *Thời gian: 0.5 giờ*

1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Dạy nghề

1.2. Một số nguyên tắc của Luật Dạy nghề

2. Các trình độ dạy nghề và văn bằng chứng chỉ nghề *Thời gian: 0.5 giờ*

2.1. Dạy nghề trình độ sơ cấp

2.2. Dạy nghề trình độ trung cấp

2.3. Dạy nghề trình độ cao đẳng

3. Nhiệm vụ và quyền của người học nghề *Thời gian: 0.5 giờ*

3.1. Nhiệm vụ của người học nghề

3.2. Quyền của người học nghề

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở dạy nghề *Thời gian: 0.5 giờ*

4.1. Nhiệm vụ của cơ sở dạy nghề

4.2. Quyền hạn của cơ sở dạy nghề

Bài 5: **Pháp luật Lao động**

Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phân tích được các nguyên tắc cơ bản của Pháp luật Lao động.

- Nêu được quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động, người sử dụng lao động

- Nêu được một số nội dung của Bộ luật Lao động: hợp đồng lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi.

- Vận dụng được các kiến thức trên vào tình huống pháp luật cụ thể

- Nghiêm túc thực hiện quy định khi tham gia vào quan hệ pháp luật Lao động

1. Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Lao động

Thời gian: 1.5 giờ

1.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh của pháp luật Lao động

1.2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Lao động

2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động và người sử dụng lao động

Thời gian: 1.5 giờ

2.1. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động

2.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người sử dụng lao động

3. Một số nội dung của Bộ luật Lao động *Thời gian: 3.5 giờ*

3.1. Hợp đồng lao động

3.2. Tiền lương và bảo hiểm xã hội

3.3. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

Bài 6: **Pháp luật Kinh doanh**

Mục tiêu:

- Trình bày được đặc điểm của các loại hình doanh nghiệp.

- Phân biệt được các loại hình doanh nghiệp

- Nhận ra tính hợp lý của pháp luật doanh nghiệp với từng loại hình doanh nghiệp

1. Khái niệm pháp luật Kinh doanh *Thời gian: 0.25 giờ*

2. Một số nội dung cơ bản về các loại hình doanh nghiệp *Thời gian: 1.25 giờ*

2.1. Doanh nghiệp nhà nước

2.2. Doanh nghiệp tư nhân

2.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn

2.4. Công ty cổ phần

2.5. Công ty hợp danh

2.6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Bài 7: **Pháp luật Dân sự và Luật Hôn nhân gia đình**

Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm và đối tượng điều chỉnh của luật Dân sự

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của pháp luật Dân sự về quyền sở hữu, hợp đồng dân sự và các giai đoạn của tố tụng dân sự

- Nêu được khái niệm và đối tượng điều chỉnh, các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình

- Vận dụng các kiến thức vào trong tình huống pháp luật cụ thể

- Tôn trọng và thực hiện đúng các quy định của pháp luật Dân sự và Luật Hôn nhân gia đình

1. Pháp luật Dân sự *Thời gian: 2.0 giờ*

1.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh của pháp luật Dân sự

1.2. Một số nội dung của Bộ luật Dân sự

1.3. Trình tự, thủ tục xét xử và giải quyết các vụ án dân sự

2. Luật hôn nhân gia đình *Thời gian: 1.0 giờ*

2.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân gia đình

2.3. Một số nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân gia đình

Bài 8: **Luật Hành chính và pháp luật Hình sự**

Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm, đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính, các dấu hiệu của vi phạm hành chính và các hình thức xử lý vi phạm hành chính

- Nêu được khái niệm và vai trò của luật Hình sự, khái niệm tội phạm, phân loại được các loại tội phạm và các loại hình phạt, các giai đoạn của tố tụng hình sự

- Tôn trọng và thực hiện đúng các quy định của pháp luật Hành chính và pháp luật Hình sự

1. Luật Hành chính *Thời gian: 1.0 giờ*

1.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh

1.2. Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

2. Pháp luật hình sự *Thời gian: 2.0 giờ*

2.1. Khái niệm và vai trò của luật Hình sự

2.2. Tội phạm và hình phạt

2.3. Các giai đoạn tố tụng hình sự

Bài 9: **Luật Phòng, chống tham nhũng**

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm và những đặc điểm cơ bản của tham nhũng
- Nhận biết được các hành vi tham nhũng, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng
- Nêu được ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng
- Xác định được trách nhiệm của công dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng
- Tích cực tham gia phát hiện và đấu tranh phòng, chống tham nhũng

1. Khái niệm về tham nhũng *Thời gian: 1.5 giờ*

1.1. Khái niệm và những đặc điểm cơ bản

1.2. Các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật

2. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng *Thời gian: 0.75 giờ*

2.1. Nguyên nhân của tham nhũng

2.2. Tác hại của tham nhũng *Thời gian: 1 giờ*

3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

Thời gian: 0.25 giờ

4. Trách nhiệm của công dân trong phòng chống tham nhũng

Thời gian: 1.5 giờ

4.1. Trách nhiệm của công dân tham gia phòng, chống tham nhũng

4.2. Trách nhiệm của công dân trong tố cáo hành vi tham nhũng

4.3. Tham gia phòng chống tham nhũng thông qua ban thanh tra nhân dân tổ chức mà mình là thành viên.

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- *Dụng cụ và trang bị:* Máy tính, máy chiếu PROJECTOR
- *Học liệu:* Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống pháp luật, tài liệu phát tay cho người học, tài liệu tham khảo
- *Nguồn lực khác:* Phòng học chuyên môn

V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

- *Về kiến thức:* Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, sinh viên cần đạt các yêu cầu sau:

+ Trình bày đầy đủ hệ thống kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật

+ Trình bày được đầy đủ kiến thức pháp luật chuyên ngành liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động

- *Về kỹ năng:* Đánh giá kỹ năng của người học thông qua việc thực hành các bài tập tình huống pháp luật

- *Về thái độ:* Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học

+ Chuyên cần, say mê môn học

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra định kỳ dạng tích hợp và bài kiểm tra kết thúc. Điểm trung bình của các bài kiểm tra định kỳ và bài kiểm tra kết thúc phải đạt ≥ 5,0 theo khung điểm 10.

VI. HƯỚNG DẪN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi áp dụng của chương trình:

Chương trình môn học Pháp luật được sử dụng để giảng dạy trình độ cao đẳng nghề trong các cơ sở đào tạo nghề trên toàn quốc

2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy môn học:

- Đây là môn học gắn liền với thực tế đời sống nên giáo viên cần áp dụng các phương pháp dạy học tích cực nhằm gây được hứng thú cho sinh viên, làm cho sinh viên chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức nhằm đạt được mục tiêu của môn học

- Phần thảo luận, luyện tập tình huống pháp luật nhằm mục củng cố, ghi nhớ, khắc sâu kiến thức đã học

3. *Những trọng tâm chương trình cần chú ý:* Nội dung của Luật Hiến pháp là quan trọng nên khi giảng dạy các bài khác cần trích dẫn và làm rõ vị trí của hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

4. Tài liệu cần tham khảo:

[1] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Bộ Luật Lao động*

[2] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp 2013*

[3] Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*, NXB Tư pháp

[4] Học viện Hành chính Quốc gia, *Giáo trình Luật hành chính*

[5] *Sổ tay thuật ngữ pháp lý thông dụng* (1996), NXB Giáo dục...

Phụ lục 02

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC PHÁP LUẬT

Trình độ: Trung cấp nghề

Mã số môn học: MH 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Hà Nội, 2014

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC PHÁP LUẬT

Mã số môn học: MH 02
Thời gian môn học: 15 giờ (Lý thuyết: 11 giờ; thảo luận: 3 giờ; kiểm tra: 1 giờ)

I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC

- Vị trí của môn học: Môn học được phân bố từ đầu khóa học, sau môn học Chính trị

- Tính chất môn học: Là môn học chung bắt buộc

II. MỤC TIÊU MÔN HỌC

Học xong môn học này người học sẽ có khả năng:

- Kiến thức:

+ Trình bày được những nội dung cơ bản trong các bài học;

+ Giải thích được các khái niệm, các thuật ngữ pháp lý cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam.

- Kỹ năng: Phân biệt được tính hợp pháp và không hợp pháp của các hành vi từ đó áp dụng các quy định của pháp luật vào đời sống, vào quá trình học tập và lao động.

- Thái độ: Thể hiện ý thức công dân, tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong sống, làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

III. NỘI DUNG MÔN HỌC

1. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:

Số TT	Tên bài	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận	Kiểm tra
1	Bài 1: Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật	2	1.5	0.5	0
2	Bài 2: Nhà nước và hệ thống pháp luật Việt Nam	3	2.5	0.5	0
3	Bài 3: Luật Dạy nghề	2	1.5	0.5	0
4	Bài 4: Pháp luật Lao động	3	2.5	0.5	0
5	Bài 5: Luật Phòng, chống tham nhũng	4	3	1	0
6	Kiểm tra	1			1
Cộng		**15**	**11**	**3**	**1**

2. Nội dung chi tiết:

Bài 1: **Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật**

Mục tiêu:

- Trình bày được nguyên nhân kinh tế và xã hội dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật.

- Nêu được bản chất, chức năng của nhà nước; bản chất vai trò của pháp luật.

- Có thái độ ủng hộ sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật nhằm thiết lập một trật tự xã hội.

1. Nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước *Thời gian: 1 giờ*

1.1. Nguồn gốc của nhà nước

1.2. Bản chất của nhà nước

1.3. Chức năng của nhà nước

2. Nguồn gốc, bản chất và vai trò của pháp luật *Thời gian: 1 giờ*

2.1. Nguồn gốc của pháp luật

2.2. Bản chất của pháp luật

2.3. Vai trò của pháp luật

Bài 2: **Nhà nước và hệ thống pháp luật Việt Nam**

Mục tiêu:

- Phân tích được bản chất, chức năng của nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

- Nêu được hệ thống, nguyên tắc tổ chức, hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hiện nay

- Nêu được cấu trúc của hệ thống pháp luật Việt Nam

- Ủng hộ việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam *Thời gian: 1.5 giờ*

1.1. Bản chất, chức năng nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.2. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam *Thời gian: 1.5 giờ*

2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Bài 3: **Luật Dạy nghề**

Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của Luật Dạy nghề
- Trình bày được nhiệm vụ và quyền của người học nghề, cơ sở dạy nghề
- Thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người học nghề

1. Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của Luật Dạy nghề *Thời gian: 0.5 giờ*

1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Dạy nghề

1.2. Một số nguyên tắc của Luật Dạy nghề

2. Các trình độ dạy nghề và văn bằng chứng chỉ nghề *Thời gian: 0.5 giờ*

2.1. Dạy nghề trình độ sơ cấp

2.2. Dạy nghề trình độ trung cấp

2.3. Dạy nghề trình độ cao đẳng

3. Nhiệm vụ và quyền của người học nghề *Thời gian: 0.5 giờ*

3.1. Nhiệm vụ của người học nghề

3.2. Quyền của người học nghề

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở dạy nghề *Thời gian: 0.5 giờ*

4.1. Nhiệm vụ của cơ sở dạy nghề

4.2. Quyền hạn của cơ sở dạy nghề

Bài 4: **Pháp luật Lao động**

Mục tiêu:

- Nêu được khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phân tích được các nguyên tắc cơ bản của Pháp luật Lao động.
- Nêu được quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động, người sử dụng lao động
- Vận dụng được các kiến thức trên vào tình huống pháp luật cụ thể
- Nghiêm túc thực hiện quy định khi tham gia quan hệ Pháp luật Lao động

1. Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Lao động

Thời gian: 1.5 giờ

1.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh của pháp luật Lao động

1.2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Lao động

2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động và người sử dụng lao động

Thời gian: 1.5 giờ

2.1. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động

2.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người sử dụng lao động

Bài 5: **Luật Phòng, chống tham nhũng**

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm và những đặc điểm cơ bản, các loại hành vi, nguyên nhân và tác hại của tham nhũng

- Nêu được ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng.

- Xác định được trách nhiệm của công dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng

- Tích cực tham gia phát hiện và đấu tranh phòng, chống tham nhũng

1. Khái niệm về tham nhũng *Thời gian: 1.5 giờ*

1.1. Khái niệm và những đặc điểm cơ bản

1.2. Các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật

2. Tác hại của tham nhũng *Thời gian: 1 giờ*

2.1. Tác hại về chính trị

2.2. Tác hại về kinh tế

2.3. Tác hại về xã hội

3. Trách nhiệm của công dân trong phòng chống tham nhũng

3.1. Trách nhiệm của công dân tham gia phòng chống tham nhũng

3.2. Trách nhiệm của công dân trong tố cáo hành vi tham nhũng

3.3. Tham gia phòng chống tham nhũng thông qua ban thanh tra nhân dân tổ chức mà mình là thành viên.

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- *Dụng cụ và trang bị:* Máy tính, máy chiếu PROJECTOR

- *Học liệu:* Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống pháp luật, tài liệu phát tay cho học sinh, tài liệu tham khảo.

- *Nguồn lực khác:* Phòng học chuyên môn.

V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

- *Về kiến thức:* Đánh giá thông qua bài kiểm tra trắc nghiệm, tự luận, học sinh cần đạt các yêu cầu gồm nội dung sau:

+ Hệ thống kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật;

+ Kiến thức pháp luật chuyên ngành liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động;

+ Phòng chống tham nhũng.

- *Về kỹ năng:* Đánh giá kỹ năng của học sinh thông qua việc thực hành các bài tập tình huống pháp luật.

- *Về thái độ:* Đánh giá trong quá trình học tập cần đạt các yêu cầu sau:

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập;

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học;

+ Chuyên cần, say mê môn học.

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra định kỳ dạng tích hợp và bài kiểm tra kết thúc. Điểm trung bình của các bài kiểm tra định kỳ và bài kiểm tra kết thúc phải đạt ≥ 5,0 theo khung điểm 10.

VI. HƯỚNG DẪN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phạm vi áp dụng của chương trình:

Chương trình môn học Pháp luật được sử dụng để giảng dạy trình độ Trung cấp nghề trong các cơ sở đào tạo nghề trên toàn quốc.

2. Hướng dẫn một số điểm chính về phương pháp giảng dạy môn học:

- Đây là môn học gắn liền với thực tế đời sống, nhằm mục tiêu giáo dục toàn diện người lao động trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và trong cộng đồng. Vì vậy giáo viên nên áp dụng các phương pháp dạy học tích cực nhằm gây được hứng thú cho học sinh, làm cho học sinh chủ động, tích cực tiếp thu kiến thức để đạt được mục tiêu của môn học.

- Tăng cường thảo luận, luyện tập tình huống pháp luật nhằm mục đích củng cố, ghi nhớ, khắc sâu kiến thức đã học.

3. *Những trọng tâm chương trình cần chú ý:* Bài 2, bài 3 và bài 4 là những kiến thức sát nhất với đối tượng người học

4. Tài liệu cần tham khảo:

[1] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Bộ Luật Lao động*

[2] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp 2013*

[3] Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*, NXB Tư pháp

[4] Học viện Hành chính Quốc gia, *Giáo trình Luật hành chính*

[5] *Sổ tay thuật ngữ pháp lý thông dụng* (1996), NXB Giáo dục./.

Phụ lục 03

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

GIÁO TRÌNH PHÁP LUẬT

Dùng cho hệ Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Hà Nội, 2014

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn đặt ra yêu cầu tăng cường giáo dục pháp luật trong các trường dạy nghề thông qua các chương trình môn học, giáo trình, tài liệu giảng dạy pháp luật, đảm bảo đúng tinh thần và nội dung Hiến pháp và pháp luật hiện hành.

Đổi mới việc dạy và học Pháp luật trong chương trình dạy nghề, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên, nâng cao ý thức pháp luật, xây dựng tình cảm, niềm tin, ý thức công dân của học sinh, sinh viên. Trên cơ sở đó giúp cho học sinh, sinh viên trong các trường dạy nghề tạo lập thói quen ứng xử phù hợp và theo chuẩn mực pháp luật.

Thực hiện Quyết định số 137/2009/QĐ-TTg ngày 02/12/2009 và Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 12/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng đạo đức xã hội, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho cán bộ, công chức, sinh viên, học sinh về phòng, chống tham nhũng, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Tiếp thu kiến nghị của các trường dạy nghề thuộc bộ, ngành cho Giáo trình Pháp luật (Dùng cho hệ cao đẳng nghề, trung cấp nghề) - Nhà xuất bản Lao động - Xã hội năm 2011; Tổng cục Dạy nghề đã tổ chức chỉnh sửa và bổ sung nội dung cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của giảng viên và học sinh, sinh viên các trường dạy nghề.

Giáo trình Pháp luật (Dùng cho hệ trung cấp nghề và cao đẳng nghề) gồm 9 bài với thời lượng 30 tiết đối với hệ Cao đẳng nghề và 5 bài với thời lượng 15 tiết đối với hệ Trung cấp nghề là tương đối phù hợp với đối tượng học sinh, sinh viên trong các trường nghề, đảm bảo tính kế tiếp liên thông từ trung cấp nghề lên cao đẳng nghề. Các tác giả tham khảo và kế thừa những ưu điểm nổi bật của các cuốn giáo trình đã xuất bản và cố gắng cập nhật những nội dung mới trong các văn bản pháp luật vừa ban hành.

Tổng cục Dạy nghề xin trân trọng giới thiệu giáo trình Pháp luật với bạn đọc, hy vọng giáo trình này giúp cho học sinh, sinh viên các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề hiểu biết và nắm bắt được một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, về một số lĩnh vực pháp luật thiết yếu như: Lao động, Dạy nghề, Dân sự, Hình sự, Hành chính, Hôn nhân gia đình, v.v.

Trong quá trình biên soạn giáo trình, mặc dù đã có nhiều cố gắng, song khó tránh khỏi những thiếu sót cả về hình thức lẫn nội dung. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng để bộ sách ngày càng hoàn thiện. Các ý kiến đóng góp xin gửi về Tổng cục Dạy nghề, 37B Nguyễn Bỉnh Khiêm - Hà Nội.

Xin chân thành cảm ơn!

TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

Bài 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

1. Nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước

1.1. Nguồn gốc của nhà nước

Trong lịch sử phát triển của xã hội, đã có rất nhiều quan điểm và học thuyết khác nhau về nguồn gốc ra đời của nhà nước. Nhưng do những nguyên nhân khác nhau mà các quan điểm và học thuyết đó chưa thực sự giải thích đúng nguồn gốc của nhà nước.

Các nhà tư tưởng theo thuyết thần học cho rằng: Thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội, nhà nước là do Thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung, do vậy, nhà nước là lực lượng siêu nhiên, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu và sự phục tùng quyền lực là cần thiết và tất yếu.

Thuyết gia trưởng cho rằng nhà nước ra đời là kết quả phát triển của gia đình và quyền gia trưởng, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người; vì vậy cũng như gia đình, nhà nước tồn tại trong mọi xã hội, quyền lực nhà nước về bản chất cũng giống như quyền lực gia trưởng của người đứng đầu gia đình (Aristote, Bodin, More…).

Thuyết bạo lực cho rằng nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với một thị tộc khác, mà kết quả là thị tộc chiến thắng "nghĩ ra" một hệ thống cơ quan đặc biệt. Nhà nước, để nô dịch kẻ chiến bại (đại biểu của thuyết này có Hume, Gumplowicz…)

Với quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, chủ nghĩa Mác - Lê nin đã chứng minh một cách khoa học rằng nhà nước không phải là hiện tượng xã hội vĩnh cửu và bất biến. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định và chúng luôn vận động, phát triển và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại và phát triển của chúng không còn.

1.1.1. Xã hội cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc

Xã hội cộng sản nguyên thủy là xã hội chưa có giai cấp, chưa có nhà nước và pháp luật. Sự phân chia giai cấp từ đó dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật lại nảy sinh chính trong quá trình phát triển và tan rã của xã hội đó.

Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thủy được đặc trưng bằng chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động với trình độ hết sức thấp kém của lực lượng sản xuất. Công cụ lao động thô sơ, con người chưa hiểu biết đúng đắn về thiên nhiên và về bản thân, năng suất lao động rất thấp… Trong điều kiện đó, con người không thể sống riêng lẻ mà phải dựa vào nhau để sống chung, lao động chung và thụ hưởng thành quả lao động chung. Không ai có tài sản riêng, vì thế không có tình trạng người này chiếm đoạt tài sản của người kia, xã hội lúc này chưa phân chia thành giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Thị tộc là tế bào của xã hội cộng sản nguyên thủy, được hình thành trên cơ sở huyết thống. Những điều kiện về kinh tế dẫn đến những điều kiện về xã hội, thể hiện mọi người trong thị tộc đều tự do bình đẳng, không ai có đặc quyền đặc lợi đối với người khác trong thị tộc. Sự phân công lao động là tự nhiên giữa đàn ông và đàn bà, giữa những người già và trẻ nhỏ để thực hiện các loại công việc khác nhau chưa mang tính xã hội.

1.1.2. Quyền lực xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thủy

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quyền lực trong xã hội là quyền lực do toàn xã hội tổ chức. Hệ thống quản lý còn rất đơn giản, lúc này quyền lực xã hội chưa tách khỏi xã hội mà gắn liền với xã hội, hòa nhập với xã hội, phục vụ cho cả cộng đồng.

Quyền lực cao nhất trong thị tộc là Hội đồng thị tộc. Hội đồng thị tộc gồm những thành viên lớn tuổi trong thị tộc. Hội đồng thị tộc có quyền quyết định những vấn đề quan trọng của thị tộc như tổ chức lao động sản xuất, tiến hành chiến tranh, tổ chức các nghi lễ tôn giáo, giải quyết tranh chấp nội bộ… Các quyết định của hội đồng thị tộc thể hiện ý chí chung của tất cả các thành viên và có tính bắt buộc chung. Mặc dù thị tộc chưa có bộ máy cưỡng chế đặc biệt như cảnh sát, tòa án… nhưng quyền lực xã hội có hiệu lực rất cao và đã thể hiện tính cưỡng chế mạnh mẽ.

Hội đồng thị tộc bầu ra những người đứng đầu thị tộc như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự... để thực hiện quyền lực và quản lý các công việc chung của thị tộc. Quyền lực của những người đứng đầu thị tộc dựa trên cơ sở uy tín cá nhân, sự tín nhiệm, ủng hộ của các thành viên trong thị tộc. Những người đứng đầu thị tộc không có một đặc quyền, đặc lợi nào, họ cùng lao động và hưởng thụ như mọi thành viên khác và có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào nếu không được cộng đồng ủng hộ.

Thị tộc là tổ chức tế bào cơ sở của xã hôi cộng sản nguyên thủy, là một cộng đồng xã hội độc lập. Nhưng cùng với sự phát triển của xã hội, do nhiều yếu tố tác động khác nhau, trong đó có sự tác động của chế độ ngoại tộc hôn, các thị tộc đã mở rộng quan hệ với nhau, dẫn đến sự *xuất hiện các bào tộc và bộ lạc*

Bào tộc là liên minh bao gồm nhiều thị tộc hợp lại, tổ chức quyền lực của bào tộc là hội đồng bào tộc, là sự thể hiện tập trung quyền lực cao hơn thị tộc. Hội đồng bào tộc bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc, phần lớn công việc của bào tộc vẫn do hội nghị tất cả các thành viên của bào tộc quyết định.

Bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc, tổ chức quyền lực trong bộ lạc cũng dựa trên cơ sở những nguyên tắc tương tự của tổ chức thị tộc và bào tộc nhưng đã thể hiện ở mức độ tập trung quyền lực cao hơn. Tuy nhiên quyền lực vẫn mang tính xã hội, chưa mang tính giai cấp.

Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực, nhưng đó là thứ quyền lực xã hội, được tổ chức và thực hiện trên cơ sở những nguyên tắc dân chủ thực sự, phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng.

1.1.3. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước

Lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, công cụ lao động được cải tiến, con người ngày càng nhận thức đúng đắn hơn về thế giới, đúc kết được nhiều kinh nghiệm trong lao động, đòi hỏi từ sự phân công lao động tự nhiên phải được thay thế bằng phân công lao động xã hội. Lịch sử đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội, qua ba lần phân công lao động xã hội này đã làm tan rã xã hội cộng sản nguyên thủy.

- *Phân công lao động xã hội lần thứ nhất:* chăn nuôi tách khỏi trồng trọt và làm xuất hiện chế độ tư hữu.

Nhờ lao động, bản thân con người cũng phát triển và hoàn thiện. Hoạt động của con người ngày càng phong phú, chủ động và tự giác hơn. Con người đã thuần dưỡng được động vật và do đó đã làm xuất hiện một nghề mới - nghề thuần dưỡng và chăn nuôi động vật. Chăn nuôi phát triển rất mạnh và dần dần trở thành một nghề độc lập tách ra khỏi ngành trồng trọt.

Phân công lao động xã hội lần thứ nhất đã tạo ra những biến đổi sâu sắc trong xã hội. Bên cạnh ngành chăn nuôi, ngành trồng trọt cũng có những bước phát triển mới, năng suất lao động tăng nhanh, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, do đó, đã xuất hiện những sản phẩm dư thừa. Đây chính là mầm mống sinh ra chế độ tư hữu. Các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự là những người có khả năng chiếm đoạt những sản phẩm dư thừa đó. Gia súc là nguồn tài sản cơ bản để tích lũy và trao đổi. Sự phát triển mạnh mẽ của nghề chăn nuôi và trồng trọt đặt ra nhu cầu về sức lao động nên những tù binh trong chiến tranh được giữ lại làm nô lệ để bóc lột sức lao động.

Như vậy, sau lần phân công lao động xã hội thứ nhất, chế độ tư hữu đã xuất hiện, xã hội đã phân chia thành người giàu, người nghèo. Mặt khác, chế độ tư hữu xuất hiện đã làm thay đổi chế độ hôn nhân. Chế độ hôn nhân một vợ một chồng đã thay thế cho chế độ quần hôn. Đồng thời với sự thay đổi đó, người chồng đã trở thành người chủ trong gia đình, gia đình cá thể đã trở thành một lực lượng và đe dọa chế độ thị tộc

- *Phân công lao động xã hội lần thứ hai:* thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp

Việc tìm ra kim loại, đặc biệt là sắt và chế tạo ra các công cụ lao động bằng sắt đã tạo ra cho con người khả năng có thể trồng trọt trên những diện tích rộng lớn. Nghề dệt, nghề chế tạo kim loại, nghề thủ công khác dần dần được chuyên môn hóa làm cho sản phẩm phong phú hơn. Vì vậy, dẫn đến sự phân công lao động lần thứ hai, thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp. Xã hội có nhiều ngành nghề phát triển nên càng cần sức lao động thì số lượng nô lệ làm việc ngày càng tăng và

trở thành một lực lượng xã hội. Sự phân công lao động lần thứ hai đã đẩy nhanh quá trình phân hóa xã hội, làm cho sự phân biệt giữa kẻ giầu người nghèo, giữa chủ nô và nô lệ ngày càng sâu sắc, mâu thuẫn giai cấp ngày càng tăng.

- *Phân công lao động xã hội lần thứ ba: xuất hiện tầng lớp thương nhân và nghề thương mại*

Nền sản xuất đã tách các ngành sản xuất riêng biệt với nhau, các nhu cầu trao đổi và sản xuất hàng hóa ra đời, đồng thời thương nghiệp phát triển dẫn đến phân công lao động xã hội lần thứ ba.

Sự phân công này đã làm nảy sinh giai cấp thương nhân, đẩy nhanh sự phân chia giai cấp, làm cho sự tích tụ và tập trung của cải vào trong tay một số ít người giầu có, đồng thời thúc đẩy sự bần cùng hóa của quần chúng và sự tăng nhanh của đám đông dân nghèo.

Như vậy, do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến xuất hiện những yếu tố mới làm đảo lộn đời sống thị tộc, phá vỡ cuộc sống định cư của thị tộc. Tổ chức thị tộc dần dần không còn phù hợp.

Về mặt xã hội, bên cạnh những nhu cầu và lợi ích mà thị tộc phải bảo vệ đã xuất hiện những nhu cầu mới. Lợi ích mới đối lập với chế độ thị tộc về mọi phương diện của những tầng lớp người khác nhau.

Với ba lần phân công lao động đã làm xuất hiện chế độ tư hữu dẫn đến xã hội đã phân chia thành các giai cấp đối lập nhau luôn có mâu thuẫn và đấu tranh gay gắt với nhau để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình. Xã hội mới này đòi hỏi phải có một tổ chức đủ sức dập tắt các cuộc xung đột công khai giữa các giai cấp và giữ cho các cuộc xung đột giai cấp ấy trong vòng trật tự có lợi cho những người có của và giữ địa vị thống trị. Tổ chức đó là Nhà nước.

Như vậy, nhà nước đã xuất hiện một cách khách quan, là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội mà là một lực lượng nảy sinh từ xã hội, một lực lượng tựa hồ đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột, giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự.

1.2. Bản chất của nhà nước

Nhà nước được hiểu là bộ máy đặc biệt đảm bảo sự thống trị về kinh tế, để thực hiện quyền lực về chính trị và thực hiện sự tác động về tư tưởng đối với quần chúng, ngoài ra nhà nước còn phải giải quyết tất cả các vấn đề nảy sinh trong xã hội, nghĩa là phải thực hiện các chức năng xã hội. Điều đó chứng tỏ rằng, nhà nước là một hiện tượng phức tạp và đa dạng, nó vừa mang bản chất giai cấp vừa mang bản chất xã hội.

Nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp khác. Vì thế, nhà nước chính là một tổ chức đặc biệt của quyền lực

chính trị. Giai cấp thống trị sử dụng nhà nước để tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp mình.

Các kiểu nhà nước bóc lột có bản chất chung là sử dụng bộ máy để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột. Các nhà nước này đều duy trì sự thống trị về chính trị, kinh tế, tư tưởng của một thiểu số người bóc lột đối với đa số nhân dân lao động. Trái lại, nhà nước Xã hội chủ nghĩa lại sử dụng bộ máy để bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chiếm đa số trong xã hội, trấn áp những lực lượng thống trị cũ đã bị lật đổ và những phần tử chống đối cách mạng. Quan trọng hơn, nó là bộ máy để tổ chức, xây dựng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước. Tuy nhiên, với tư cách là bộ máy thực thi quyền lực công cộng nhằm duy trì trật tự và sự ổn định của xã hội, nhà nước còn thể hiện rõ nét tính xã hội của nó. Trong bất kỳ nhà nước nào, bên cạnh việc bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, nhà nước cũng phải chú ý đến lợi ích chung của xã hội, giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội đặt ra. Chẳng hạn: bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng và thực hiện hệ thống an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, chống thiên tai, dịch bệnh…

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

So với các tổ chức khác trong xã hội có giai cấp, nhà nước có một số đặc điểm riêng sau đây:

+ Nhà nước thiết lập một quyền lực công đặc biệt không hòa nhập với dân cư

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quyền lực chưa tách khỏi xã hội mà gắn liền với xã hội, hòa nhập với xã hội chưa có giai cấp nên chưa có nhà nước. Quyền lực đó do toàn xã hội tổ chức ra, chưa mang tính giai cấp, phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng.

Khi xuất hiện nhà nước, quyền lực công cộng đặc biệt được thiết lập. Chủ thể của quyền lực này là giai cấp thống trị. Để thực hiện quyền lực này, nhà nước hình thành một bộ máy cưỡng chế để duy trì địa vị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp khác phải phục vụ ý chí của giai cấp thống trị. Như vậy, quyền lực công cộng đặc biệt này đã tách khỏi xã hội, mang tính giai cấp sâu sắc và chỉ phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị.

+ Nhà nước có lãnh thổ và phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính

Lãnh thổ, dân cư là trong các yếu tố cấu thành quốc gia. Mọi nhà nước đều có lãnh thổ riêng của mình để cai trị hay quản lý và chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính (tỉnh, huyện, xã). Việc phân chia này bảo đảm cho hoạt động quản lý của nhà nước tập trung, thống nhất. Người dân có mối quan hệ với Nhà nước bằng chế định quốc tịch, chế định này xác lập sự phụ thuộc của công dân vào một nhà

nước nhất định và ngược lại nhà nước phải có những nghĩa vụ nhất định đối với công dân của mình.

+ Nhà nước có chủ quyền quốc gia

Chủ quyền quốc gia là quyền tối cao của nhà nước về đối nội và độc lập về đối ngoại. Mọi cá nhân, tổ chức sống trên lãnh thổ của nước sở tại đều phải tuân thủ pháp luật của nhà nước đó. Nhà nước là người đại diện chính thức về mặt pháp lý cho toàn xã hội về đối nội và đối ngoại. Chủ quyền quốc gia thể hiện quyền độc lập tự quyết của nhà nước về chính sách đối nội và đối ngoại không phụ thuộc vào bất kỳ một quốc gia nào khác. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính gắn với nhà nước.

+ Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật

Pháp luật do nhà nước ban hành có tính chất bắt buộc chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện với các biện pháp tổ chức, cưỡng chế, thuyết phục. Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và áp dụng pháp luật để quản lý xã hội.

+ Nhà nước quy định và tiến hành thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc

Nhà nước xây dựng một chính sách thuế công bằng, hợp lý để bảo đảm cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giải quyết các công việc chung của toàn xã hội.

Nhà nước nào cũng thu thuế để bảo đảm vận hành bộ máy nhà nước, các tổ chức khác không có quyền thu thuế mà chỉ thu phí.

1.3. Chức năng của nhà nước

Chức năng của nhà nước được thể hiện thông qua những phương diện, những mặt hoạt động cơ bản của nhà nước, phản ánh bản chất của nhà nước, được xác định tùy thuộc vào đặc điểm tình hình trong nước và quốc tế, nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước trong từng giai đoạn.

Chức năng của nhà nước do các cơ quan nhà nước bộ phận hợp thành bộ máy nhà nước thực hiện. Căn cứ vào những phương diện hoạt động của nhà nước, các chức năng của nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

- *Chức năng đối nội* là những phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước như: bảo đảm trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối chế độ, bảo vệ và phát triển chế độ kinh tế, văn hóa…

- *Chức năng đối ngoại* thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước, các dân tộc, quốc gia khác như: thiết lập mối quan hệ với các quốc gia khác, phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài…

Các chức năng đối nội và đối ngoại có mối quan hệ mật thiết với nhau, nếu thực hiện tốt chức năng đối nội thì sẽ tạo thuận lợi cho việc thực hiện tốt chức năng đối ngoại và ngược lại, thực hiện thành công hay thất bại chức năng đối ngoại sẽ ảnh hưởng tốt hoặc cản trở việc thực hiện chức năng đối nội.

2. Nguồn gốc, bản chất và vai trò của pháp luật

2.1. Nguồn gốc của pháp luật

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, lịch sử phát triển của xã hội loài người trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, không phải bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào cũng có pháp luật. Xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước và vì vậy chưa có pháp luật. Việc điều chỉnh các hành vi xử sự của con người trong xã hội chủ yếu bằng các quy phạm xã hội gồm tập quán và các tín điều tôn giáo.

Các quy phạm xã hội này có đặc điểm cơ bản là: *thể hiện ý chí phù hợp với lợi ích của toàn thị tộc, bộ lạc; chúng đều điều chỉnh cách sử xự của những con người liên kết với nhau theo tinh thần hợp tác cộng đồng; chúng được thực hiện một cách tự nguyện và theo thói quen của mỗi thành viên trong thị tộc, bộ lạc*. Các quy phạm xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thủy điều chỉnh được những quan hệ xã hội bởi lẽ chúng phản ánh đúng trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một xã hội chưa có tư hữu và giai cấp

Khi chế độ tư hữu ra đời, xã hội phân chia giai cấp thì các quy tắc tập quán thể hiện ý chí chung của mọi người không còn phù hợp nữa. Trong điều kiện lịch sử mới này, tầng lớp có của đã lợi dụng địa vị xã hội của mình tìm cách giữ lại những tập quán có lợi, vận dụng và biến đổi nội dung các tập quán sao cho phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, nhằm bảo vệ mục đích củng cố và bảo vệ trật tự xã hội mà chúng mong muốn. Bằng sự thừa nhận của nhà nước, các tập quán đã trở thành các quy tắc sử sự chung, đó là quy phạm pháp luật.

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, của sự phân công lao động và người lao động ngày càng tăng đã xuất hiện nhiều mối quan hệ phát sinh trong xã hội đòi hỏi nhà nước phải có những quy phạm mới để điều chỉnh. Vì vậy, hoạt động xây dựng pháp luật đã được tiến hành vào thời kỳ sớm nhất sau khi nhà nước ra đời. Hệ thống pháp luật được hình thành dần cùng với sự phát triển của các nhà nước và hoạt động xây dựng pháp luật của các cơ quan trung ương. Như vậy, pháp luật ra đời cùng với nhà nước, không tách rời nhà nước và đều là sản phẩm của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa (XHCN) là hệ thống các quy tắc xử sự thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng do nhà nước XHCN ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước trên cơ sở giáo dục, thuyết phục mọi người tôn trọng thực hiện.

2.2. Bản chất của pháp luật

Học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật đã lý giải một cách khoa học về bản chất của pháp luật và những mối quan hệ của nó với các hiện tượng khác trong xã hội có giai cấp.

Bản chất của pháp luật thể hiện ở chỗ nó luôn mang tính giai cấp chứ không có pháp luật tự nhiên hay pháp luật không mang tính giai cấp. Biểu hiện đầu tiên là thông qua con đường nhà nước, ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật. Sau đó cũng thông qua tổ chức quyền lực đặc biệt này, pháp luật được đảm bảo thực hiện đối với tất cả mọi đối tượng

Mặt khác, tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội là nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một trật tự nhất định, phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị nhằm bảo vệ, củng cố địa vị của giai cấp thống trị.

Bên cạnh tính giai cấp, pháp luật còn mang tính xã hội. Pháp luật do nhà nước, đại diện chính thức cho toàn xã hội ban hành. Vì vậy, ở chừng mực nào đó pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong xã hội.

Thực tiễn chỉ ra rằng các quy phạm pháp luật là kết quả của sự "chọn lọc tự nhiên" trong xã hội. Trong cuộc sống hàng ngày các cá nhân và tổ chức xã hội có quan hệ với nhau rất đa dạng và được thể hiện trong các hành vi xử sự khác nhau.

Xã hội, thông qua nhà nước, ghi nhận những cách xử sự "hợp lý", "khách quan", nghĩa là những cách xử sự được số đông chấp nhận, phù hợp với lợi ích của số đông trong xã hội. Cách xử sự này được nhà nước thể chế hóa thành những quy phạm pháp luật. Những quy phạm pháp luật này là thước đo hành vi con người, là công cụ nhận thức và điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng chúng vận động phát triển phù hợp với các quy luật phát triển khách quan của đời sống xã hội.

2.3. Vai trò của pháp luật

Với bản chất và đặc điểm của mình, pháp luật có vai trò rất lớn trong đời sống xã hội, thể hiện chủ yếu ở các mặt sau:

- Pháp luật là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước

Pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, nhà nước đảm bảo cho pháp luật được áp dụng và phát huy hiệu lực trong đời sống xã hội. Nhưng ngược lại, pháp luật là cơ sở cho sự tồn tại của nhà nước, hay nói cách khác nó là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường vai trò của nhà nước. Thông qua pháp luật, cơ cấu tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước, chức năng, thẩm quyền cũng như phương pháp tổ chức và hoạt động của mỗi cơ quan nhà nước được xác định để tạo ra một cơ chế đồng bộ trong quá trình thiết lập và thực thi quyền lực của nhà nước.

Mặt khác, pháp luật còn xác định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các công chức nhà nước, tránh hiện tượng lạm quyền, bao biện, vô trách nhiệm của đội ngũ này khi thực thi công quyền. Một hệ thống pháp luật hoàn thiện còn tạo ra cơ sở cho việc củng cố, hoàn thiện bộ máy nhà nước, ngăn chặn tình trạng trùng lặp, chồng chéo và quản lý kém hiệu quả của nhà nước.

- Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội

Quản lý mọi mặt đời sống xã hội là chức năng của nhà nước, để thực hiện chức năng này nhà nước có thể sử dụng nhiều biện pháp, phương tiện, nhưng pháp luật là phương tiện quan trọng nhất. Pháp luật sẽ thể chế hóa các chính sách, đường lối của giai cấp thống trị và bảo đảm cho đường lối, chính sách đó đi vào cuộc sống một cách nhanh nhất, đồng bộ và hiệu quả nhất, trên quy mô rộng lớn nhất. Mặt khác, thông qua pháp luật, nhà nước kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của tất cả các cá nhân, tổ chức trong xã hội.

Đặc biệt trong quản lý kinh tế, pháp luật giữ vai trò rất quan trọng thông qua việc xác lập các mối quan hệ cần thiết như hoạch định chính sách kinh tế, xác định chỉ tiêu kế hoạch, quy định chế độ tài chính, tiền tệ, thuế…

Do vậy, một hệ thống pháp luật đồng bộ, hoàn thiện sẽ là đảm bảo cho nhà nước phát huy hiệu lực quản lý của mình đối với mọi mặt đời sống xã hội.

- Pháp luật góp phần tạo dựng mối quan hệ mới

Không chỉ phản ánh thực tiễn, pháp luật còn có tính định hướng cho các mối quan hệ xã hội. Pháp luật sẽ điều chỉnh kịp thời những tình huống (sự kiện) cụ thể, điển hình tồn tại và tái diễn thường xuyên ở những thời điểm cụ thể trong xã hội, nhưng đồng thời nó còn điều chỉnh cả những thay đổi mang tính quy luật của cuộc sống. Điều này phụ thuộc vào khả năng tiên liệu trước của các nhà lập pháp, có như vậy pháp luật mới đảm bảo tính khoa học, tính ổn định trước sự phát triển không ngừng của cuộc sống. Vai trò này cũng xuất phát từ bản chất giai cấp của pháp luật nhằm đảm bảo điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

- Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia.

Đối ngoại là một trong hai chức năng của nhà nước, chức năng này chỉ được bảo đảm khi mỗi nhà nước (quốc gia) có sự ổn định về mọi mặt. Trước hết là sự ổn định về chính trị thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của giai cấp, tầng lớp cầm quyền, từ đó tạo ra cơ sở cho sự ổn định của pháp luật khi thể chế hóa các đường lối, chủ trương, chính sách này tạo lập niềm tin, tạo lập mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia. Trong đó phải kể đến những quy định điều chỉnh quan hệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước và cả những mối quan hệ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài và giữa các nước với nhau.

Chính vì lẽ đó, pháp luật của mỗi quốc gia chỉ có thể hoàn thiện khi vừa phản ánh đúng thực tiễn của quốc gia mình để tạo lập môi trường ổn định trong nước, vừa mang tính tương đồng với pháp luật của các quốc gia khác, tạo cơ sở cho mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt trong xu thế hội nhập, toàn cầu hóa, quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới hiện nay, vai trò của pháp luật càng có ý nghĩa to lớn trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như các lĩnh vực khác của một quốc gia.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy phân tích nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước.

2. Anh (chị) hãy phân tích nguồn gốc, bản chất và vai trò của pháp luật.

Bài 2
NHÀ NƯỚC VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.1. Bản chất, chức năng nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN)

1.1.1. Bản chất nhà nước CHXHCNVN

Nhà nước CHXHCNVN là kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa, là nhà nước kiểu mới có bản chất khác hẳn với các nhà nước bóc lột. Cũng như mọi nhà nước đều là công cụ thống trị của một giai cấp, nhà nước ta là công cụ thống trị của giai cấp công nhân, là sự thống trị của đa số nhân dân lao động đối với thiểu số giai cấp bóc lột đã bị đánh đổ nhưng vẫn tìm trăm phương nghìn kế để khôi phục địa vị thống trị của nó. Nó khác hẳn với sự thống trị của giai cấp bóc lột trong nhà nước bóc lột, là sự thống trị của thiểu số đối với đa số nhân dân lao động để bảo vệ lợi ích của chúng.

Sự thống trị của giai cấp công nhân là nhằm mục đích giải phóng giai cấp mình và tất cả mọi người lao động.

Bản chất của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xác định tại điều 2 Hiến pháp năm 2013: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức". Như vậy tính nhân dân và quyền lực nhân dân là nét cơ bản xuyên suốt, thể hiện bản chất của nhà nước CHXHCNVN

Những đặc trưng cơ bản của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

** Tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân*

Nhà nước của nhân dân, do nhân dân mà nòng cốt là liên minh công nông và tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Với tư cách là chủ thể cao nhất của quyền lực nhà nước, nhân dân thực hiện quyền lực dưới những hình thức khác nhau, trong đó hình thức cơ bản nhất là nhân dân thông qua bầu cử để lập ra các cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của mình.

** Nhà nước CHXHCNVN là một nhà nước dân chủ thực sự và rộng rãi*

Bản chất dân chủ XHCN của nhà nước CHXHCNVN thể hiện một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực.

+ Trong lĩnh vực kinh tế: nhà nước thực hiện chủ trương tự do, bình đẳng về kinh tế, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cho phép mọi đơn vị kinh tế đều có thể hoạt động theo cơ chế tự chủ trong sản xuất kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau và bình đẳng trước pháp luật, coi trọng lợi ích kinh tế của người lao động, đồng thời kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội.

+ Trong lĩnh vực chính trị: xác lập và thực hiện cơ chế dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội đóng góp ý kiến về vấn đề đường lối, chính sách, các dự thảo văn bản pháp luật, đảm bảo cho dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

+ Trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa và xã hội: nhà nước thực hiện chủ trương tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần, phát huy mọi khả năng của con người, quy định một cách toàn diện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp, học hành, lao động, nghỉ ngơi, tín ngưỡng… và đảm bảo cho mọi người được hưởng quyền đó.

** Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam*

Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc thể hiện dưới 4 hình thức cơ bản sau đây:

+ Xây dựng một cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thiết lập và củng cố đại đoàn kết dân tộc

+ Toàn bộ hệ thống chính trị bao gồm các tổ chức Đảng, Công đoàn, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc… đều coi việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, xây dựng Nhà nước Việt Nam thống nhất là mục tiêu chung, là nguyên tắc hoạt động của tổ chức mình.

+ Nhà nước luôn ưu tiên dân tộc ít người, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để các dân tộc giúp đỡ nhau cùng tồn tại và phát triển trên cơ sở hợp tác đoàn kết vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

+ Chú ý hoàn cảnh của mỗi địa phương để xây dựng bản sắc riêng của dân tộc Việt Nam, đầy đủ tính phong phú mà vẫn nhất quán, thống nhất.

** Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*

Mọi hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội đều phải đặt trong khuôn khổ pháp luật. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đồng bộ nhằm điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội. Quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

** Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện tính xã hội rộng rãi*

Nhà nước đã quan tâm giải quyết vấn đề của toàn xã hội như: xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, đầu tư cho việc phòng chống thiên tai, giải quyết các vấn đề bức xúc như chăm sóc sức khỏe nhân dân, giải quyết việc làm, giúp đỡ người già cô đơn, trẻ mồ côi, phòng và chống các tệ nạn xã hội…

** Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị*

Chính sách và hoạt động đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân Việt Nam, thể hiện mong muốn hợp tác trên tinh thần hòa bình, hữu nghị và cùng có lợi với tất cả các quốc gia, với phương châm Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới; thể hiện đường lối đối ngoại mở cửa của nhà nước Việt Nam.

1.1.2. Chức năng của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam

Chức năng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những phương diện hoạt động cơ bản của Nhà nước, phản ánh bản chất giai cấp, ý nghĩa xã hội, mục đích, nhiệm vụ của Nhà nước trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Xác định căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, các chức năng nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

a) Chức năng đối nội

** Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế*

Đây là chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không chỉ là tổ chức của quyền lực chính trị mà còn là chủ sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, trực tiếp tổ chức và quản lý nền kinh tế đất nước. Nội dung của hoạt động tổ chức và quản lý kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất; tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm... thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa... phát huy mạnh mẽ vai trò then chốt của khoa học và công nghệ; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư, kinh tế đối ngoại.

** Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội*

Thực hiện chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhà nước quan tâm xây dựng các lực lượng an ninh, các cơ quan bảo vệ pháp luật (công an nhân dân, tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân...) thực sự trở thành công cụ sắc bén, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân. Bên cạnh việc xây dựng các lực lượng có nhiệm vụ trực tiếp bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phải huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sức mạnh của toàn dân và các lực lượng vũ trang trong cuộc đấu tranh này.

** Chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ*

Nhà nước xây dựng hệ thống các cơ quan tổ chức quản lý văn hóa, văn học - nghệ thuật, khoa học, giáo dục thể thao, các phương tiện thông tin đại chúng; đào tạo đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời xây dựng hệ thống cơ sở vật chất tương xứng với yêu cầu thực tế của các lĩnh vực công tác đó. Hệ thống các trường học, cơ quan nghiên cứu, nhà in, xuất bản, báo chí, truyền hình, truyền thanh, điện ảnh, sân khấu, bảo tàng, thư viện dần được kiện toàn và đổi mới phương thức hoạt động nâng cao chất lượng phục vụ.

** Chức năng bảo vệ trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*

Đây là chức năng quan trọng liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các chức năng khác của nhà nước. Pháp luật là phương tiện quan trọng để nhà nước tổ chức thực hiện có hiệu quả tất cả các chức năng của mình. Nhà nước không ngừng hoàn thiện công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, kiểm tra giám sát việc tuân thủ pháp luật của toàn xã hội; đồng thời tăng cường củng cố các cơ quan bảo vệ pháp luật, bảo đảm xử lý nghiêm minh, kịp thời mọi hành vi vi phạm pháp luật. Đặc biệt quan tâm đến công tác giáo dục pháp luật cho cán bộ và nhân dân, đẩy mạnh các hoạt động phòng ngừa vi phạm pháp luật.

** Chức năng thực hiện, bảo vệ và phát huy các quyền tự do, dân chủ của nhân dân*

Nhà nước thể chế hóa quyền tự do, dân chủ của nhân dân trên các lĩnh vực đời sống xã hội, xây dựng các thiết chế, công cụ có hiệu lực bảo đảm thực hiện các quyền tự do, dân chủ đó trên thực tế. Trong hoạt động của mình, nhà nước có mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân và đấu tranh không khoan nhượng, trừng trị kịp thời mọi hành vi vi phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân.

b) Các chức năng đối ngoại

** Chức năng bảo vệ Tổ quốc*

Phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của

thời đại; kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh; quốc phòng và an ninh với hoạt động đối ngoại. Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại... Đầu tư thích đáng cho công nghiệp quốc phòng, trang thiết bị hiện đại cho quân đội, công an...

** Chức năng mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực.*

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

1.2. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.2.1. Khái niệm bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước là tổ chức quyền lực, đại diện cho nhân dân thống nhất quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Để thực hiện được nhiệm vụ đó với phạm vi rộng lớn trên toàn lãnh thổ, đòi hỏi phải lập ra hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Các cơ quan nhà nước này có cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động phù hợp với tính chất của các chức năng, nhiệm vụ mà nhà nước giao. Tuy có sự khác nhau về tên gọi, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động, nhưng tất cả các cơ quan nhà nước đều có chung một mục đích là thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Vậy có thể hiểu: *Bộ máy nhà nước là tổng thể các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương được tổ chức theo những nguyên tắc chung, thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.*

1.2.2. Các loại cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

+ Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Cơ quan quyền lực nhà nước là cơ quan do nhân dân trực tiếp bầu ra, nhân danh nhân dân để thực hiện và thực thi một cách thống nhất quyền lực, phải chịu trách nhiệm và phải báo cáo trước nhân dân về mọi hoạt động của mình. Tất cả các cơ quan khác của bộ máy nhà nước đều do cơ quan quyền lực nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập ra và đều chịu sự giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước. Cơ quan quyền lực nhà nước gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Quốc hội có nhiệm vụ quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước. Thành phần của Quốc hội gồm có: Chủ tịch Quốc hội, các Phó chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và các đại biểu Quốc hội

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm; Quốc hội hoạt động thông qua các kỳ họp; mỗi năm họp 2 kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân trực tiếp bầu ra, phải chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ quyết định các chủ trương, biện pháp quan trọng để xây dựng và phát triển địa phương; giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Ủy ban nhân dân, việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân ở địa phương.

Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân các cấp tương tự như nhiệm kỳ Quốc hội.

+ Chủ tịch nước: là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội, phải báo cáo công tác trước Quốc hội, nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

+ Hệ thống cơ quan quản lý còn gọi là cơ quan chấp hành, điều hành, hoặc cơ quan hành chính nhà nước. Ở Việt Nam, hệ thống cơ quan quản lý gồm: Chính phủ, Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất, có thẩm quyền chung.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh...

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác, ngoài Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội, khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm việc cho đến khi Quốc hội mới thành lập Chính phủ mới.

Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, là cơ quan có thẩm quyền chung, thực hiện sự quản lý thống nhất mọi mặt đời sống xã hội ở địa phương. Tổ chức của Ủy ban nhân dân được phân theo 3 cấp: cấp tỉnh và thành phố trung ương, cấp huyện, quận, thị xã và cấp xã, phường, thị trấn.

Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước cơ quan quản lý cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp

Ủy ban nhân dân các cấp thành lập nên các sở, phòng, ban chuyên môn ở địa phương. Các cơ quan này có nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý chuyên môn trong phạm vi lãnh thổ địa phương và trực thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan quản lý chuyên ngành cấp trên.

+ Hệ thống cơ quan xét xử

Đây là cơ quan có tính đặc thù, chúng trực thuộc cơ quan quyền lực nhà nước, chịu trách nhiệm báo cáo trước cơ quan quyền lực nhà nước, nhưng hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Hệ thống cơ quan xét xử ở Việt Nam gồm có:

- Hệ thống Tòa án nhân dân bao gồm:

+ Tòa án nhân dân Tối cao;

+ Tòa án nhân dân ở địa phương

Tòa án nhân dân ở địa phương gồm có: Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các cấp tương đương, Tòa án nhân dân cấp huyện và các cấp tương đương

- Hệ thống Tòa án quân sự bao gồm:

+ Tòa án quân sự Trung ương;

+ Tòa án quân sự Quân khu; Tòa án quân sự Khu vực và Quân chủng

Nhiệm vụ, thẩm quyền, chức năng của tòa án nhân dân các cấp được quy định cụ thể trong luật Tổ chức và hoạt động Tòa án nhân dân.

Hệ thống cơ quan kiểm sát ở Việt Nam gồm có:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Viện kiểm sát nhân dân địa phương gồm có: Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và các cấp tương đương, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và các cấp tương đương

- Hệ thống Viện kiểm sát quân sự gồm có: Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và Viện kiểm sát quân sự khu vực và quân chủng

Chức năng của viện kiểm sát là thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tố tụng nhằm đảm bảo cho hoạt động tố tụng đúng pháp luật.

1.3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là những nguyên lý, những tư tưởng chỉ đạo đúng đắn, khách quan và khoa học, phù hợp với bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, tạo thành cơ sở cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và toàn thể bộ máy nhà nước.

Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam được thể hiện cụ thể sau:

1.3.1. Nguyên tắc đảm bảo quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước

Nguyên tắc này bắt nguồn từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân trở thành chủ thể của quyền lực nhà nước, nhân dân tổ chức, thực hiện và kiểm tra hoạt động bộ máy nhà nước.

Điều 28 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội". Nhân dân lao động tham gia vào tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước bằng nhiều hình thức phong phú như: bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến vào dự án luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và nhân viên cơ quan nhà nước, tham gia hoạt động xét xử của tòa án…

1.3.2. Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

Sự lãnh đạo của Đảng giữ vai trò quyết định đối với việc xác định phương hướng hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là điều kiện quyết định để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng là sự lãnh đạo chính trị thông qua việc đề ra đường lối, chủ trương, phương hướng lớn; những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy và thông qua nhà nước chúng được thể chế hóa thành pháp luật. Đảng giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước thông qua các Đảng viên và tổ chức Đảng trong các cơ quan đó; tuyên truyền, vận động quần chúng trong các cơ quan nhà nước và thông qua vai trò tiền phong, gương mẫu của mỗi Đảng viên, tổ chức Đảng trong các cơ quan nhà nước.

Đây là nguyên tắc đã được Điều 4 Hiến pháp 2013 khẳng định: "Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội ".

1.3.3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện trên các mặt tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước.

Cơ quan nhà nước ở trung ương quyết định những vấn đề cơ bản, quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội… trên phạm vi toàn quốc.

Cơ quan nhà nước địa phương quyết định những vấn đề thuộc phạm vi địa phương mình một cách độc lập, cơ quan nhà nước trung ương có quyền kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan địa phương, thậm chí có thể đình chỉ, hủy bỏ quyết định của cơ quan cấp dưới, đồng thời cũng tạo điều kiện cho các cơ quan địa phương phát huy quyền chủ động sáng tạo khi giải quyết các công việc, nhiệm vụ của mình.

Các quyết định, chủ trương của cấp trên phải thông báo kịp thời cho cấp dưới, các hoạt động của cấp dưới phải báo cáo kịp thời và đầy đủ cho cấp trên, nhằm đảm bảo sự kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới khi thi hành nhiệm vụ.

1.3.4. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc này yêu cầu việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật, tăng cường kiểm tra giám sát và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật. Điều 12 Hiến pháp 2013 đã quy định cụ thể: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

Đây là nguyên tắc có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tuân theo ý chí của nhân dân, làm cho bộ máy nhà nước hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, phát huy được hiệu lực quản lý nhà nước.

1.3.5. Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc

Nguyên tắc này được biểu hiện ở những điểm cơ bản về chính trị, về văn hóa giáo dục, kinh tế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện chính sách đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm các hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Tất cả các dân tộc đều có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình. Tất cả các dân tộc đều có quyền và nghĩa vụ tham gia vào việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, có quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

Để điều chỉnh kịp thời các quan hệ xã hội phát sinh trong mọi lĩnh vực cuộc sống, bất kỳ nhà nước nào cũng phải ban hành một số lượng rất lớn các văn bản, được biểu thị dưới hình thức khác nhau. Các văn bản này không phải được sắp xếp một cách ngẫu nhiên, thiếu trật tự, mà chúng được tồn tại một cách có hệ thống, trong đó các quy phạm pháp luật gắn bó hữu cơ và tác động qua lại chặt chẽ với nhau.

Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản pháp luật do nhà nước ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định

2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.1.1. Quy phạm pháp luật

Trong hệ thống pháp luật của một nhà nước, quy phạm pháp luật là phần tử nhỏ nhất, tạo nên hệ thống pháp luật. Mỗi quy phạm pháp luật điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, sự phong phú, đa dạng của các mối quan hệ xã hội đã tạo nên sự khác nhau giữa các quy phạm pháp luật. Nhà nước muốn hướng các quan hệ xã hội theo một trật tự nhất định, phù hợp với ý chí, nguyện vọng và lợi ích giai cấp mình. Ngoài việc thừa nhận và sử dụng các quy phạm xã hội (như quy phạm đạo đức, phong tục tập quán, tín ngưỡng…) để duy trì trật tự xã hội, đòi hỏi nhà nước phải ban hành và sử dụng các quy phạm pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội.

Quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành và có phạm vi tác động trên toàn lãnh thổ, các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, mọi công dân đều phải tuân thủ, không phân biệt vị trí địa lý, trình độ văn hóa, dân tộc, địa vị xã hội… Do vậy, quy phạm pháp luật phải được trình bày một cách cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu.

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh quan hệ xã hội theo những định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.

Thông thường một quy phạm pháp luật đòi hỏi phải quy định đầy đủ những phần sau:

+ Ai (hoặc tổ chức nào)? Khi nào? Trong điều kiện hoàn cảnh nào?

+ Phải làm gì? Làm như thế nào?

+ Phải gánh chịu hậu quả như thế nào nếu không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước.

Dựa vào những đòi hỏi trên, chúng ta có thể chia quy phạm pháp luật thành các bộ phận sau:

Giả định là phần mô tả những tình huống thực tế, những hoàn cảnh cụ thể chịu sự tác động điều chỉnh của quy phạm pháp luật. Giả định thường nói về thời gian, địa điểm, các chủ thể và các hoàn cảnh thực tế mà trong đó mệnh lệnh của quy phạm được thực hiện.

Chẳng hạn, Điều 95 Luật Khiếu nại, tố cáo 1998 quy định: *"Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật"*. Phần giả định của quy phạm này là: *"Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho nhà nước, tổ chức, cá nhân"*.

Những điều kiện, hoàn cảnh chủ thể được nêu ở phần giả định phải rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu và phải dự kiến tới mức tối đa những điều kiện hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống mà pháp luật cần phải điều chỉnh. Có dự kiến được như vậy thì mới tránh được các "khe hở, lỗ hổng" trong pháp luật

Quy định là phần trung tâm của quy phạm pháp luật nêu lên những cách xử sự mà các chủ thể có thể hoặc buộc phải thực hiện gắn với những hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật. Nói cách khác, khi xảy ra những hoàn cảnh, điều kiện đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật thì nhà nước đưa ra những chỉ dẫn có tính chất mệnh lệnh (các cách xử sự) để các chủ thể thực hiện.

Phần quy định của quy phạm pháp luật được coi là phần cốt lõi của quy phạm, nó thể hiện ý chí và lợi ích của nhà nước, xã hội và cá nhân con người trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội nhất định.

Phần quy định của quy phạm pháp luật thường được nêu ở dạng mệnh lệnh như: cấm, không được, phải, thì, được... mức độ chính xác, chặt chẽ, rõ ràng của các mệnh lệnh, chỉ dẫn được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật là một trong những bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong hoạt động của các chủ thể pháp luật.

Những mệnh lệnh (chỉ dẫn) của nhà nước được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có thể là:

+ Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể được phép hoặc không được phép thực hiện;

+ Những lợi ích hoặc những quyền mà chủ thể được hưởng;

+ Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể buộc phải thực hiện, thậm chí là phải thực hiện chúng như thế nào.

Ví dụ: "Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm" (Điều 33 Hiến pháp 2013). Phần quy định của quy phạm này (được làm gì?) là: *"có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm"*.

Trong một số trường hợp khác nhà nước còn nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự thích hợp cho phép các chủ thể có thể tự lựa chọn. Ví *dụ: Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình quy định: "Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn"* Trong trường hợp này các bên có thể lựa chọn đăng ký kết hôn tại UBND nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ.

Chế tài: khi các chủ thể ở vào những điều kiện hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định, mà không thực hiện đúng các xử sự bắt buộc đã nêu ở phần quy định thì phải gánh chịu những hậu quả nhất định theo quy định của pháp luật. Hậu quả do nhà nước quy định mà chủ thể đó phải gánh chịu chính là bộ phận chế tài.

Chế tài là bộ phận trong đó nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với những chủ thể không thực hiện mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở phần giả định.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 100 Bộ luật Hình sự 1999 quy định: *"Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm"*. Phần giả định nêu lên chủ thể chịu sự tác động của quy phạm này là: *"Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát"*. Phần chế tài được chỉ dẫn cho chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với chủ thể đã thực hiện hành vi nêu ở phần giả định của quy phạm này là: *"bị phạt tù hai năm đến bảy năm"*.

Chế tài là bộ phận quy định chung trong các quy phạm pháp luật, song cũng cần phân biệt không phải bất cứ chủ thể nào khi vi phạm đều chịu chung một loại chế tài. Tùy thuộc từng mối quan hệ xã hội mà các chủ thể tham gia khác nhau, hình thức chế tài áp dụng cũng được phân thành từng loại khác nhau

Thông thường chế tài các quy phạm pháp luật được chia thành 4 nhóm gồm:

- Chế tài hình sự: là hình phạt áp dụng với những người vi phạm pháp luật Hình sự. Chế tài hình sự do tòa án áp dụng như tử hình, tù có thời hạn, cải tạo không giam giữ…

- Chế tài dân sự: là các biện pháp tác động đến tài sản hoặc nhân thân của một bên đã gây ra thiệt hại cho một bên khác. Các hình thức cụ thể như: bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản đã bị xâm phạm, hủy bỏ một xử sự không đúng.

- Chế tài hành chính: là biện pháp cưỡng chế áp dụng với những người vi phạm pháp luật Hành chính thể hiện qua hình thức xử lý vi phạm hành chính như: tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm hành chính, buộc tháo dỡ khôi phục tình trạng ban đầu…

- Chế tài kỷ luật: là chế tài mà người đứng đầu của tổ chức áp dụng với nhân viên khi có sự vi phạm nội quy của tổ chức. Các biện pháp như: khiển trách, cảnh cáo, hạ mức lương, buộc thôi việc…

2.1.2. Chế định pháp luật

Chế định pháp luật là một tập hợp hai hay một số quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có tính chất chung và liên hệ mật thiết với nhau.

Khái niệm này chỉ rõ mối quan hệ gần gũi, mật thiết và không tách rời giữa các quy phạm pháp luật tạo thành chế định pháp luật. Vì vậy, khi thực hiện pháp luật phải tìm hiểu các quy phạm trong cùng một chế định, từ đó tìm ra quy phạm pháp luật mà mình cần.

2.1.3. Ngành luật

Là tổng hợp các chế định pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất.

Ví dụ: Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật Dân sự do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các *quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân* dựa trên nguyên tắc bình đẳng về pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

Luật Đất đai là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất đai.

Như vậy, các quy phạm pháp luật trong một ngành luật có chung một đối tượng điều chỉnh là các nhóm quan hệ xã hội có cùng một tính chất. Tuy nhiên có những mối quan hệ xã hội lại thuộc đối tượng điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau nên việc phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật không chỉ dựa vào đối tượng điều chỉnh mà còn dựa vào cả phương pháp điều chỉnh.

2.1.4. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Mỗi ngành luật đều có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng. Đây là căn cứ quan trọng để phân biệt các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật.

Hệ thống các ngành luật là tổng hợp các ngành luật có quan hệ thống nhất nội tại và phối hợp với nhau nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực khác nhau.

Hiện nay, hệ thống các ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhiều ngành luật như: Luật Nhà nước, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Đất đai, Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Kinh tế, Bộ luật Lao động, Luật Tài chính, Luật Hôn nhân gia đình…

Bên cạnh hệ thống pháp luật của quốc gia còn tồn tại hệ thống pháp luật quốc tế. Những quy phạm pháp luật quốc tế được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của quốc gia đó. Luật Quốc tế bao gồm Công pháp quốc tế và Tư pháp quốc tế

2.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2.2.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiến bộ nhất, nó cũng được hình thành từ khi xuất hiện nhà nước Chủ nô. Tuy nhiên, ở các nhà nước Chủ nô và Phong kiến còn sử dụng ít, số lượng văn bản không nhiều, kỹ thuật xây dựng còn thấp, có khi chỉ là sự sao chép một cách đơn giản những tập quán, phong tục và các án lệ. Đến nhà nước Tư sản, hình thức văn bản này được sử dụng phổ biến, các loại văn bản cũng như kỹ thuật xây dựng văn bản đã có rất

nhiều tiến bộ. Ở nhà nước XHCN những tiến bộ nói trên cũng được kế thừa và phát triển thêm một bước. Văn bản quy phạm pháp luật được coi là hình thức pháp luật được các nhà nước XHCN sử dụng phổ biến.

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2.2.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay

Căn cứ vào loại văn bản và thẩm quyền ban hành văn bản, các văn bản quy phạm pháp luật được chia thành văn bản luật và văn bản dưới luật.

a) Các văn bản luật

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội - cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước, ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức đã được quy định trong Hiến pháp.

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác (văn bản dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái với các quy định của các văn bản đó.

Văn bản luật gồm có: Hiến pháp, Luật (bộ luật, đạo luật), Nghị quyết của Quốc hội

- *Hiến pháp:* là đạo luật cơ bản (luật gốc) của nhà nước quy định những vấn đề cơ bản nhất của nhà nước như hình thức chính thể nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, quyền và nghĩa vụ của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước

Hiến pháp thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng trong mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể; thể hiện tập trung ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, có giá trị pháp lý cao nhất. Hiến pháp là cơ sở để hình thành hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ.

- *Luật (bộ luật, đạo luật)*: là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước như: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Kinh tế...

Luật (bộ luật, đạo luật) là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao sau Hiến pháp vì vậy khi xây dựng Luật (bộ luật, đạo luật) không được trái với nội dung của Hiến pháp.

- *Nghị quyết của Quốc hội* có chứa quy tắc xử sự chung được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, điều chỉnh ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, quy định chế độ làm việc của Quốc hội, các Ủy ban và

hội đồng của Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội, phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

b) Văn bản dưới luật

Văn bản dưới luật là văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức đã được pháp luật quy định.

Văn bản dưới luật là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật. Do đó, khi ban hành nội dung của các văn bản dưới luật phải phù hợp và không trái với các văn bản luật.

Giá trị pháp lý của các văn bản dưới luật cũng khác nhau tùy thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành.

Các văn bản dưới luật gồm

- Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước
- Nghị định của Chính phủ
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
- Thông tư của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao
- Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ
- Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước
- Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với các cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.
- Thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước như Chánh tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ…
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; Chỉ thị, Quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu bản chất, chức năng của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2. Anh (chị) hãy trình bày các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

3. Anh (chị) hãy trình bày khái niệm quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.

4. Anh (chị) hãy nêu hệ thống các ngành luật của nước ta hiện nay.

5. Anh (chị) hãy nêu khái niệm văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống văn bản quy phạm luật của nước ta hiện nay.

Bài 3
LUẬT NHÀ NƯỚC (LUẬT HIẾN PHÁP)

1. Luật Nhà nước trong hệ thống pháp luật Việt Nam

1.1. Khái niệm Luật Nhà nước

Đối với bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới, Hiến pháp là đạo luật quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật. Bởi vì Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất, tác động trực tiếp đến sự phát triển hay tồn tại của một chế độ chính trị, chế độ kinh tế…

Luật Nhà nước (còn gọi là Luật Hiến pháp), là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Nhà nước quy định những nguyên tắc về chế độ chính trị, chế độ kinh tế và xã hội, địa vị pháp lý của công dân, những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Nhà nước là những quan hệ xã hội quan trọng nhất, những nhóm quan hệ xã hội liên quan đến tổ chức quyền lực nhà nước, đó là:

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực chính trị như quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa nhà nước và các cơ quan nhà nước với nhân dân, với các tổ chức xã hội, với các cơ quan nhà nước khác và các tổ chức quốc tế.

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế như: quan hệ về sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, quan hệ trong lĩnh vực phân phối sản phẩm xã hội, quan hệ giữa nhà nước với các thành phần kinh tế.

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ.

- Những quan hệ chủ yếu giữa nhà nước với công dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và những đảm bảo của nhà nước cho sự phát triển toàn diện của mỗi công dân.

- Những quan hệ cơ bản trong quá trình hình thành hoạt động của các cơ quan nhà nước.

1.2. Vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Luật Nhà nước điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất trong một chế độ xã hội. Những quan hệ này mang tính chất quyết định đến bản chất chế độ xã hội. Luật Nhà nước đóng vai trò là cơ sở chỉ đạo cho các ngành luật khác hình thành và phát triển. Nó thể chế hóa các đường lối đối nội và đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam. Luật Nhà nước là biểu hiện tập trung nhất ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam.

Hiến pháp và các luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, khoa học công nghệ, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, phản ánh đặc điểm cơ bản của xã hội và nhà nước Việt Nam, gắn liền với việc tổ chức và thực hiện quyền lực của Nhà nước.

Hiến pháp là đạo luật cơ bản, quan trọng nhất, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, các văn bản pháp luật khác đều có hiệu lực pháp lý thấp hơn Hiến pháp và không được trái với Hiến pháp (Điều 119 Hiến pháp 2013)

2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013

Hiến pháp 2013 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực từ 01/01/2014. Hiến pháp 2013 gồm 11 chương, 120 điều. Sau đây là một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013.

2.1. Chế độ chính trị và chế độ kinh tế

2.1.1. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là hệ thống những nguyên tắc thực hiện quyền lực nhà nước. Chế độ chính trị là chế định của luật Hiến pháp, là tổng thể các quy định về những vấn đề có tính nguyên tắc chung làm nền tảng cho các chương sau của Hiến pháp như: bản chất nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với hoạt động của nhà nước và xã hội, nguyên tắc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bản chất là nhà nước "của dân, do dân và vì dân". Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức (Điều 2 Hiến pháp 2013). Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, các cơ quan quyền lực này do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nhiệm kỳ là 5 năm, các cơ quan nhà nước khác đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực và chịu sự giám sát của cơ quan quyền lực (Điều 6 và Điều 7 Hiến pháp 2013).

Mục đích của nhà nước ta là đảm bảo và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Nhà nước thi hành chính sách đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam. Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đôi bên cùng có lợi (Điều 12 Hiến pháp 2013)

Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước Việt Nam không những mang tính quy luật khách quan, mà còn được nhân dân Việt Nam thừa nhận và được quy định tại Điều 2 của Hiến pháp 2013.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân (Điều 9 Hiến pháp 2013)

2.1.2. Chế độ kinh tế

Chế độ kinh tế là một hệ thống quan hệ kinh tế được xây dựng trên cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định, thể hiện tính chất và hình thức sở hữu đối với tư liệu sản xuất, các nguyên tắc sản xuất, phân phối và tiêu dùng sản phẩm xã hội và tổ chức quản lý nền kinh tế.

Theo quy định tại Điều 51, 52 Hiến pháp 2013, nền kinh tế của nước ta nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật…

Mục đích của chế độ kinh tế là làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng được mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế.

Hiến pháp quy định quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật của công dân.

2.2. Chính sách xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, môi trường

2.2.1. Chính sách xã hội

Chính sách xã hội được quy định tại các Điều 57, 58, 59 Hiến pháp 2013. Mục đích của chính sách xã hội là nhằm bảo vệ sức khỏe của nhân dân, thực hiện truyền thống "uống nước nhớ nguồn", chăm lo cho những đối tượng nghèo trong xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bà mẹ, trẻ em trong quan hệ gia đình.

2.2.2. Chính sách văn hóa

Nhà nước, xã hội bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam với phương châm: dân tộc, hiện đại, nhân văn, kế thừa và phát huy giá trị của nền văn hiến Việt Nam, tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Mục đích của chính sách văn hóa là nhằm bảo vệ những giá trị văn hóa dân tộc, xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân (Điều 60 Hiến pháp 2013).

2.2.3. Chính sách giáo dục

Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục mầm non; cho giáo dục ở các vùng miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tạo những điều kiện cho người khuyết tật, người nghèo được tham gia học văn hóa và học nghề (Điều 61 Hiến pháp 2013).

2.2.4. Chính sách khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ. (Điều 62 Hiến pháp 2013).

2.2.5. Chính sách bảo vệ môi trường

Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường (Điều 63 Hiến pháp 2013).

2.3. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

2.3.1. Quyền con người

Quyền con người trong Hiến pháp 2013 có nhiều đổi mới so với những hiến pháp trước đó. Hiến pháp 2013 khẳng định quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Việc thực hiện quyền con người không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 14, 15, 16 Hiến pháp 2013).

2.3.2. Quyền và nghĩa vụ công dân

Mối quan hệ giữa nhà nước với công dân được thể hiện qua những quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp. Nguyên tắc cơ bản khi xác định quyền và nghĩa vụ của công dân là mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước pháp luật, trước nhà nước và xã hội, quyền và nghĩa vụ không tách rời (Điều 15, 16 Hiến pháp 2013).

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp 2013 từ Điều 14 đến Điều 49. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở để xác định địa vị pháp lý của công dân, là cơ sở cho mọi quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân, thể hiện trình độ, mức sống và nền văn minh của một Nhà nước.

a) Các quyền cơ bản của công dân

- Quyền tự do thân thể: công dân được nhà nước bảo hộ về sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm; việc bắt, giam giữ người phải do pháp luật quy định; mọi người có quyền hiến tặng mô, bộ phận cơ thể, hiến xác theo quy định của luật… (Điều 19, 20 Hiến pháp 2013).

- Quyền tự do cá nhân: quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do đi lại và cư trú…(Điều 22, 23 Hiến pháp 2013).

- Quyền về dân chủ: công dân có quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật, quyền tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng; không lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để vi phạm pháp luật (Điều 24 đến Điều 26 Hiến pháp 2013).

- Quyền chính trị: công dân từ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và từ đủ 21 tuổi được ứng cử vào các cơ quan quyền lực của Nhà nước (Điều 27 Hiến pháp 2013).

- Quyền tham gia vào quản lý nhà nước và xã hội: công dân được tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương, cả nước. Các cơ quan Nhà nước phải công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân. Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân (Điều 28, 29 Hiến pháp 2013).

- Quyền khiếu nại tố cáo Hiến pháp 2013 quy định công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Đây là một quyền dân chủ cơ bản đảm bảo cho công dân khả năng bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, đồng thời phát hiện ra những vi phạm trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, giúp cho việc chỉnh đốn, củng cố tổ chức và cải tiến hoạt động của các cơ quan này.

Để ngăn chặn sự vi phạm quyền cơ bản này của công dân, Hiến pháp nêu rõ việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn luật định. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

(Điều 30, 31 Hiến pháp 2013).

- Quyền kinh tế: công dân có quyền tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm, quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, sở hữu tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác (Điều 32, 33 Hiến pháp 2013).

- Quyền về xã hội: công dân có quyền việc làm và lựa chọn nghề nghiệp, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền bình đẳng nam nữ; bảo vệ các quyền của trẻ em; bảo vệ và chăm sóc người già; được nhà nước bảo hộ về hôn nhân và gia đình… (Điều 34 đến Điều 38 Hiến pháp 2013).

- Quyền về văn hóa: công dân có quyền học tập, quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, quyền sáng tạo văn học nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ để giao tiếp (Điều 39 đến Điều 43 Hiến pháp 2013).

b) Nghĩa vụ công dân

- Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc: Hiến pháp 2013 quy định "Công dân phải trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất" (Điều 45) và khẳng định "Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân" (Điều 46).

Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc không chỉ là tham gia quân đội và thực hiện nghĩa vụ quân sự mà bao gồm cả bảo vệ quốc phòng và bảo vệ an ninh.

Bảo vệ quốc phòng là bảo vệ, giữ gìn bờ cõi, chống xâm lược; bảo vệ an ninh là bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Đảng và Nhà nước, bảo vệ sự nghiệp xây dựng đất nước và cuộc sống an toàn của nhân dân. Hai mặt trận luôn gắn bó, quan hệ mật thiết với nhau nhằm mục tiêu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc được đặt ra là xuất phát từ đường lối, nguyên tắc cũng như truyền thống của dân tộc ta, đó là:

- Dựng nước phải đi đôi với giữ nước.

- Xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa phải đi đôi với bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trên thực tế, các thế lực phản động và thù địch luôn tìm mọi cách chống phá nhằm xóa bỏ những thành quả cách mạng của nhân dân ta, lật đổ chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng ở nước ta. Nếu chúng ta lơ là cảnh giác, không sẵn sàng đối phó thì sẽ lâm vào nguy cơ mới.

Với nội dung, tinh thần như trên, Hiến pháp 2013 đã ghi nhận quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân.

- Nghĩa vụ tuân theo hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 47 Hiến pháp 2013)

- Nghĩa vụ nộp thuế theo luật định (Điều 48 Hiến pháp 2013)

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

2. Anh (chị) hãy nêu quy định về chế độ chính trị và chế độ kinh tế, chính sách văn hóa - xã hội.

3. Anh (chị) hãy nêu quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Bài 4
LUẬT DẠY NGHỀ

Luật Dạy nghề được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XI. Đây là một đạo luật quan trọng tạo ra hệ thống pháp luật về dạy nghề đồng bộ, thống nhất, có giá trị pháp lý cao nhằm phát triển mạnh nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất và dịch vụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của Luật Dạy nghề

1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Dạy nghề

1.1.1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Dạy nghề quy định về tổ chức, hoạt động của các cơ sở dạy nghề, quyền và nghĩa vụ của tổ chức cá nhân tham gia hoạt động dạy nghề.

Như vậy Luật Dạy nghề chỉ quy định về việc thành lập, hoạt động của cơ sở dạy nghề cũng như quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực dạy nghề.

1.1.2. Đối tượng áp dụng

Luật Dạy nghề áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dạy nghề và tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động dạy nghề tại Việt Nam. Cụ thể:

* Tổ chức tham gia hoạt động dạy nghề bao gồm:

- Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề công lập, tư thục, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có đăng ký hoạt động dạy nghề.

- Trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học có đăng ký dạy nghề.

* Cá nhân tham gia hoạt động dạy nghề bao gồm:

- Giáo viên dạy nghề, cán bộ quản lý dạy nghề.

- Người học nghề: người học nghề theo chương trình dạy nghề thường xuyên và chương trình dạy nghề chính quy trình độ sơ cấp, học sinh trung cấp nghề, sinh viên cao đẳng nghề.

- Nhà khoa học, nghệ nhân, người có tay nghề cao tham gia dạy nghề.

* Tổ chức và cá nhân có liên quan đến dạy nghề: các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý dạy nghề, cơ quan tổ chức cá nhân tài trợ cho hoạt động dạy nghề.

1.2. Một số nguyên tắc của Luật Dạy nghề

Xuất phát từ đặc thù của lĩnh vực dạy nghề, Luật Dạy nghề ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung của pháp luật, còn có những nguyên tắc cơ bản sau:

+ Luật Dạy nghề tạo hành lang pháp lý cho hoạt động dạy nghề đáp ứng yêu cầu về trình độ, kỹ năng thực hành, cơ cấu nghề, ứng dụng kỹ thuật và chuyển giao công nghệ của sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đáp ứng nhu cầu nhân lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Xuất phát từ tình hình thực tế dạy nghề hiện nay tuy được khôi phục và bắt đầu phát triển nhưng hoạt động dạy nghề vẫn còn bất cập so với yêu cầu: số lượng cơ sở dạy nghề mặc dù tăng nhanh nhưng còn ít; quy mô dạy nghề còn nhỏ, mất cân đối cơ cấu nghề và cơ cấu trình độ, nhất là thiếu hụt nhân lực kỹ thuật trình độ cao ở các khu công nghiệp, các vùng kinh tế động lực; chưa áp dụng kịp thời những tiến bộ của kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất và dịch vụ vào dạy nghề; các điều kiện đảm bảo chất lượng tuy có được cải thiện, nhưng vẫn thấp so với yêu cầu.

Phát triển mạnh dạy nghề là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật có năng lực thực hành đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng khả năng cạnh tranh của lao động Việt Nam trong khu vực.

Vì vậy, Luật Dạy nghề ra đời tạo ra hành lang pháp lý quan trọng cho dạy nghề phát triển đảm bảo cân đối về trình độ đào tạo, cân đối về ngành nghề đào tạo, phục vụ nhân lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Luật Dạy nghề nhằm đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề theo hướng đa dạng các loại hình cơ sở dạy nghề, phương thức dạy và học. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho mọi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển dạy nghề.

Như chúng ta đã biết chi phí cho dạy nghề cao hơn rất nhiều lần so với chi phí cho các cấp, bậc học khác trong hệ thống giáo dục quốc dân. Bởi lẽ, muốn đạt được mục tiêu của dạy nghề là đào tạo đội ngũ lao động không chỉ có kiến thức chuyên môn nghề mà phải có trình độ kỹ năng tay nghề tương xứng trình độ đào tạo thì tỷ lệ thời gian thực hành nghề ít nhất từ 60 - 70% thời gian thực học. Muốn đảm bảo tỷ lệ 2/3 thời gian học dành cho thực hành đòi hỏi phải có máy móc, thiết bị phù hợp. Trong thời đại khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng như hiện nay, đòi hỏi trang thiết bị dạy nghề phải kịp thời thay đổi đáp ứng yêu cầu thị trường. Chi phí cho dạy nghề ngày càng tăng. Đáp ứng yêu cầu về nhân lực cho phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng như yêu cầu hội nhập quốc tế không chỉ là trách nhiệm của nhà nước mà là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân và là trách nhiệm của toàn xã hội.

Nhà nước tạo cơ chế chính sách để mọi tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có cơ hội tham gia vào hoạt động dạy nghề. Nhà nước có chính sách khuyến khích tối đa sự tham gia của người dân, của xã hội vào phát triển dạy nghề theo hướng: lĩnh vực nào tổ chức, cá nhân làm được thì nhà nước tạo điều kiện để dân làm. Nhà nước chỉ trực tiếp tham gia đầu tư vào những ngành nghề kinh tế mũi nhọn, những nghề thị trường lao động cần nhưng khó tuyển sinh học nghề…

+ Luật Dạy nghề nhằm thực hiện liên thông giữa các trình độ dạy nghề và liên thông với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân; thực hiện phân luồng khuyến khích học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào học nghề nhằm tạo điều kiện cho người học được lựa chọn nghề, lựa chọn hình thức học, nâng cao trình độ nghề nghiệp.

Liên thông trong đào tạo được thực hiện căn cứ vào chương trình đào tạo; người học nghề khi chuyển từ trình độ đào tạo thấp lên trình độ cao hơn cùng ngành nghề hoặc khi chuyển sang học ngành nghề, trình độ đào tạo khác thì không phải học lại những nội dung đã học.

Xuất phát từ quan điểm như trên, tránh lãnh phí và tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội và điều kiện học tập suốt đời thì một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật Dạy nghề là phải tạo điều kiện cho việc thực hiện liên thông giữa các trình độ dạy nghề và liên thông với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Một khía cạnh nữa của nguyên tắc này là tạo điều kiện phân luồng khuyến khích học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào học nghề. Nhận thức của xã hội về vị trí, tầm quan trọng của dạy và học nghề chưa đúng đắn, vẫn nặng về khoa cử, bằng cấp. Do vậy hàng năm một lượng rất lớn học sinh thi vào đại học, cao đẳng trong khi tỷ lệ vào học nghề còn hạn chế. Tình trạng thừa thầy thiếu thợ vẫn phổ biến. Trách nhiệm của Luật Dạy nghề phải tạo cơ sở pháp lý khuyến khích thu hút học sinh vào học nghề, tạo ra đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn và kỹ năng tay nghề cao.

+ Luật Dạy nghề góp phần đảm bảo công bằng xã hội trong dạy nghề và học nghề; đồng thời nhà nước có chính sách ưu đãi, ưu tiên, trợ giúp xã hội đối với đối tượng là người có công với cách mạng, người tàn tật, người dân tộc thiểu số, người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, bộ đội xuất ngũ và những đối tượng đặc thù khác để đảm bảo cho mọi tổ chức cá nhân khi tham gia hoạt động dạy nghề đều được bình đẳng trước pháp luật. Đồng thời, Luật Dạy nghề đảm bảo cho mọi công dân kể cả công dân thuộc nhóm yếu thế đều có cơ hội tiếp cận với hoạt động dạy và học nghề nâng cao trình độ kỹ năng tay nghề, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm, tự tạo việc làm góp phần xóa đói giảm nghèo.

+ Bảo đảm các quy định của Luật Dạy nghề phù hợp với Hiến pháp, thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật và phù hợp với các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên

2. Các trình độ dạy nghề và văn bằng chứng chỉ nghề

Luật Dạy nghề quy định có 3 cấp trình độ dạy nghề, đó là: sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Mỗi cấp trình độ đào tạo đều xác định rõ mục tiêu đào tạo, thời gian đào tạo, cơ sở dạy nghề được phép đào tạo, chương trình, giáo trình đào tạo. Đồng thời, tương ứng với 3 cấp trình độ đào tạo thì hệ thống văn bằng chứng chỉ nghề gồm: chứng chỉ sơ cấp nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề. Cụ thể:

2.1. Dạy nghề trình độ sơ cấp

+ Mục tiêu dạy nghề trình độ sơ cấp

Dạy nghề trình độ cơ cấp nhằm trang bị cho người học nghề năng lực thực hành một nghề đơn giản hoặc năng lực thực hành một số công việc của một nghề; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

+ Thời gian học nghề trình độ sơ cấp

Dạy nghề trình độ sơ cấp được thực hiện từ ba tháng đến dưới một năm đối với người có trình độ học vấn, sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

+ Chương trình giáo trình

Chương trình, giáo trình dạy nghề trình độ sơ cấp do người đứng đầu cơ sở dạy nghề tổ chức biên soạn và duyệt căn cứ vào nhu cầu của thị trường.

+ Cơ sở dạy nghề trình độ sơ cấp

Luật Dạy nghề quy định các cơ sở được phép dạy nghề trình độ sơ cấp gồm:

- Trung tâm dạy nghề.

- Trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có đăng ký dạy nghề trình độ sơ cấp.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, cơ sở giáo dục khác có đăng ký dạy nghề trình độ sơ cấp.

+ Chứng chỉ sơ cấp nghề

Người học nghề học hết chương trình sơ cấp nghề có đủ điều kiện thì được dự kiểm tra, nếu đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở dạy nghề được phép dạy nghề trình độ sơ cấp, cấp chứng chỉ sơ cấp nghề theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ở trung ương.

2.2. Dạy nghề trình độ trung cấp

+ Mục tiêu dạy nghề trình độ trung cấp

Dạy nghề trình độ trung cấp nhằm trang bị cho người học nghề kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của một nghề; có khả năng làm việc độc lập và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc… có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

+ Thời gian học nghề trình độ trung cấp

Dạy nghề trình độ trung cấp được thực hiện từ một đến hai năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ ba đến bốn năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

+ Chương trình dạy nghề trình độ trung cấp

Căn cứ vào chương trình khung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, hiệu trưởng các trường tổ chức biên soạn và duyệt chương trình, giáo trình dạy nghề của trường mình đáp ứng yêu cầu của thị trường.

+ Cơ sở dạy nghề trình độ trung cấp

Luật Dạy nghề quy định các cơ sở được phép dạy nghề trình độ trung cấp gồm:

- Trường trung cấp nghề.

- Trường cao đẳng nghề có đăng ký dạy nghề trình độ trung cấp.

- Trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học có đăng ký dạy nghề trình độ trung cấp.

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp nghề

Học sinh học hết chương trình trung cấp nghề có đủ điều kiện thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng các trường được phép dạy nghề trình độ trung cấp cấp bằng tốt nghiệp trung cấp nghề theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ở trung ương.

2.3. Dạy nghề trình độ cao đẳng

+ Mục tiêu dạy nghề trình độ cao đẳng

Dạy nghề trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học nghề kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm, có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; giải quyết được các tình huống phức tạp trong thực tế… có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

+ Thời gian học nghề trình độ cao đẳng

Dạy nghề trình độ cao đẳng được thực hiện:

- Từ hai đến ba năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Từ một đến hai năm tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

+ Chương trình, giáo trình dạy nghề trình độ cao đẳng

Căn cứ vào chương trình khung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, hiệu trưởng các trường tổ chức biên soạn và duyệt chương trình dạy nghề của trường mình.

+ Cơ sở dạy nghề trình độ cao đẳng Luật Dạy nghề quy định các cơ sở được phép dạy nghề trình độ cao đẳng gồm:

- Trường cao đẳng nghề;

- Trường cao đẳng, trường đại học có đăng ký dạy nghề trình độ cao đẳng.

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề

Sinh viên học hết chương trình cao đẳng nghề có đủ điều kiện thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được hiệu trưởng các trường được phép dạy nghề trình độ cao đẳng cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề theo quy định của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ở trung ương.

3. Nhiệm vụ và quyền của người học nghề

3.1. Nhiệm vụ của người học nghề

Theo quy định của Luật Dạy nghề, người học nghề có những nhiệm vụ cơ bản sau:

- Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của cơ sở dạy nghề;

- Tôn trọng nhà giáo, cán bộ nhân viên của cơ sở dạy nghề; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, quy chế tổ chức hoạt động của cơ sở dạy nghề, chấp hành pháp luật của nhà nước;

- Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp lứa tuổi, sức khỏe và năng lực;

- Đóng học phí theo quy định;

- Giữ gìn và bảo vệ tài sản của cơ sở dạy nghề, của cơ sở sản xuất nơi thực hành thực tập;

- Tuân thủ quy định về an toàn lao động vệ sinh lao động;

- Thực hiện nếp sống văn minh, lành mạnh, tham gia xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của cơ sở dạy nghề.

3.2. Quyền của người học nghề

Cùng với việc thực hiện những nhiệm vụ cơ bản, người học nghề được hưởng những quyền cơ bản sau đây:

- Được học tập và rèn luyện theo mục tiêu dạy nghề học hợp đồng học nghề đã giao kết với cơ sở dạy nghề;

- Được học rút ngắn hoặc kéo dài thời gian thực hiện chương trình, được học lưu ban;

- Được bảo lưu kết quả học tập;

- Được tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện;

- Được cấp văn bằng, chứng chỉ nghề tương ứng trình độ đào tạo sau khi hoàn thành khóa học;

- Được tham gia hoạt động các đoàn thể, tổ chức xã hội trong cơ sở dạy nghề;

- Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ học tập, rèn luyện kỹ năng nghề và các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao của cơ sở dạy nghề. Được bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình học tập, thực hành nghề theo quy định của pháp luật;

- Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của tập thể sinh viên kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên;

- Được trả tiền thù lao nếu trực tiếp hoặc tham gia làm ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ khi thực tập nghề trong quá trình học nghề;

- Được hưởng các chính sách đối với người học nghề theo quy định.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở dạy nghề

4.1. Nhiệm vụ của cơ sở dạy nghề

- Tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở các trình độ: cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề nhằm trang bị cho người học năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp giúp họ có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học tập nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

- Tổ chức xây dựng, phê duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề đối với ngành nghề được phép đào tạo;

- Tuyển sinh học nghề, giao kết hợp đồng học nghề và quản lý người học nghề theo quy định;

- Tuyển dụng và quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên; xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý của trường đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất, trình độ chuẩn đào tạo theo quy định;

- Tiến hành nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật trong dạy nghề; thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, công nghệ, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật;

- Tư vấn học nghề, việc làm miễn phí cho người học nghề; tổ chức tham quan, thực tập tại doanh nghiệp cho người học nghề;

- Tổ chức cho giáo viên, cán bộ, nhân viên và người học nghề tham gia các hoạt động xã hội;

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra trong trường theo quy định;

- Tự đánh giá chất lượng dạy nghề và đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở dạy nghề theo quy định;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Quyền của cơ sở dạy nghề

- Được chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển trường phù hợp với chiến lược phát triển dạy nghề và quy hoạch mạng lưới các cơ sở dạy nghề;

- Được huy động, nhận tài trợ, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động dạy nghề;

- Quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức đã được phê duyệt trong điều lệ của trường; quyết định bổ nhiệm các chức vụ từ cấp trưởng phòng khoa và tương đương trở xuống;

- Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động dạy nghề về lập kế hoạch dạy nghề. Xây dựng chương trình, giáo trình dạy nghề, tổ chức thực tập nghề. Hợp tác, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề, gắn dạy nghề với việc làm và thị trường lao động;

- Sử dụng nguồn thu từ hoạt động kinh tế để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động dạy nghề và bổ sung nguồn tài chính của trường;

- Được Nhà nước giao đất, thuê nhà, vay vốn ưu đãi để tổ chức dạy nghề, tổ chức thực hành, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ trong dạy nghề; được miễn, giảm thuế và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật;

- Được liên doanh liên kết hoạt động dạy nghề với doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trong nước và tổ chức cá nhân nước ngoài;

- Được thành lập doanh nghiệp và tổ chức sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các quyền tự chủ khác theo quy định của pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy trình bày khái niệm Luật Dạy nghề, các nguyên tắc cơ bản của Luật Dạy nghề.

2. Anh (chị) hãy nêu nhiệm vụ, quyền của người học nghề.

3. Anh (chị) hãy nêu nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở dạy nghề.

Bài 5
PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

(Bộ luật Lao động được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012 và có hiệu lực từ ngày 01/5/2013)

1. Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Lao động

1.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh của pháp luật Lao động

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật lao động là các quan hệ lao động được hình thành giữa một bên là người lao động với tư cách là làm công ăn lương với một bên là người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội khác có liên quan đến quan hệ lao động.

Như vậy đối tượng điều chỉnh của pháp luật lao động bao gồm 2 nhóm quan hệ xã hội, đó là:

- Quan hệ lao động;

- Các quan hệ xã hội khác có liên quan đến quan hệ lao động.

Quan hệ lao động: là quan hệ giữa người với người hình thành nên trong quá trình lao động. Quan hệ lao động theo nghĩa rộng thì đó là các quan hệ xã hội được hình thành giữa con người với con người trong quá trình lao động nhằm tạo ra giá trị vật chất và tinh thần phục vụ cho bản thân các chủ thể quan hệ và cho xã hội. Với khái niệm này trong xã hội tồn tại rất nhiều loại quan hệ lao động khác nhau cũng như nội dung quan hệ khác nhau... Ví dụ quan hệ giữa công chức, viên chức nhà nước với các cơ quan nhà nước; hoặc quan hệ lao động trong các hợp tác xã hoặc quan hệ giữa người làm công ăn lương với một bên là người sử dụng lao động thuộc mọi thành phần kinh tế trong quá trình thuê mướn và sử dụng lao động thông qua hợp đồng lao động. Đây là quan hệ lao động phổ biến nhất, tiêu biểu nhất trong nền kinh tế thị trường. Trong điều kiện kinh tế thị trường và xu thế hội nhập quốc tế với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế thì quan hệ lao động ngày càng phát triển đa dạng và phức tạp đòi hỏi sự điều tiết phù hợp bằng pháp luật của nhà nước.

Trong số các quan hệ lao động nói trên, pháp luật lao động chỉ điều chỉnh quan hệ lao động được hình thành giữa một bên là người lao động với tư cách người làm công ăn lương thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật lao động.

Quan hệ xã hội khác có liên quan đến quan hệ lao động

Ngoài nhóm quan hệ lao động giữa người lao động với tư cách là người làm công ăn lương với người sử dụng lao động trong quá trình thuê mướn và sử dụng lao động thì pháp luật lao động còn điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến quan hệ lao động.

- Các quan hệ xã hội phát sinh trước khi có quan hệ lao động nhưng làm tiền đề phát sinh quan hệ lao động như:

+ Quan hệ về việc làm giữa công dân muốn tìm việc làm với tổ chức giới thiệu việc làm.

+ Quan hệ về việc làm giữa công dân có nhu cầu học nghề với cơ sở dạy nghề.

- Các quan hệ xã hội phát từ quan hệ lao động như:

+ Quan hệ giữa công đoàn với tư cách là đại diện cho tập thể người lao động với người sử dụng lao động;

+ Quan hệ về bảo hiểm xã hội;

+ Quan hệ về bồi thường thiệt hại vật chất;

+ Quan hệ về giải quyết tranh chấp lao động;

+ Quan hệ về quản lý và thanh tra lao động.

1.2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Lao động

Xuất phát từ đặc thù của quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của mình mà pháp luật Lao động bảo đảm tuân thủ những nguyên tắc sau:

1.2.1. Pháp luật Lao động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động

Đây là nguyên tắc cơ bản mang tính chỉ đạo xuyên suốt các quy định của pháp luật Lao động. Các chủ thể đều bình đẳng trước pháp luật. Quyền lợi ích hợp pháp của các bên đều được pháp luật Lao động bảo vệ, vì:

+ Đối với người lao động: như đã phân tích ở trên, trong quan hệ lao động, người lao động luôn không được bình đẳng với người sử dụng lao động về phương diện kinh tế. Họ thường rơi vào thế yếu vì khi tham gia quan hệ lao động họ không có gì ngoài sức lao động. Đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, cung lao động thường xuyên lớn hơn cầu lao động thì vị thế của người lao động càng bị suy yếu. Vì vậy pháp luật Lao động có nghĩa vụ bảo vệ quyền và lợi chính đáng của người lao động.

Để bảo vệ quyền và lợi chính đáng của người lao động, pháp luật Lao động phải thực hiện tổng thể nhiều biện pháp:

Trước hết pháp luật Lao động phải nâng cao địa vị pháp lý của người lao động để họ có vị thế bình đẳng với người sử dụng lao động trong quan hệ lao động.

Đồng thời, thông qua việc xác định các định mức, tiêu chuẩn lao động (thời gian làm việc tiêu chuẩn, thời gian nghỉ ngơi, lương tối thiểu...) buộc các bên chủ thể quan hệ lao động, đặc biệt là người sử dụng lao động phải tuân thủ nghiêm túc. Đây cũng là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi chính đáng của người lao động khi bị vi phạm.

Mặt khác, pháp luật Lao động có những quy định khuyến khích tạo điều kiện để người lao động tự rèn luyện nâng cao trình độ kỹ năng nghề nghiệp, tự khẳng định mình và về lâu dài họ có khả năng cạnh tranh trong thị trường lao động. Đây

chính là biện pháp có tính chiến lược hữu hiệu nâng cao vị thế người lao động trong quan hệ lao động

+ Đối với người sử dụng lao động: pháp luật Lao động cũng phải có nghĩa vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ vì họ cũng là chủ thể quan hệ pháp luật Lao động

Cũng như đối với người lao động, để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người sử dụng lao động, pháp luật Lao động cũng phải thực hiện tổng thể nhiều biện pháp:

Trước hết pháp luật Lao động phải tạo điều kiện để người sử dụng lao động thực hiện một cách tốt nhất quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh nói chung và trong thuê mướn trả công lao động, quyền chủ động tổ chức quản lý lao động trong doanh nghiệp nói riêng.

Đồng thời, pháp luật Lao động cũng có những quy định bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động khi bị vi phạm.

Như vậy, việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động là bảo vệ con người, vì con người. Đây chính là việc thực hiện tốt vấn đề xã hội trong quan hệ lao động. Còn bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người sử dụng lao động là để ổn định sản xuất, sản xuất phát triển tạo thêm nhiều của cải vật chất. Đây chính là việc thực hiện tốt phát triển kinh tế.

Xét dưới góc độ vĩ mô, thực hiện tốt nguyên tắc này chính là việc đảm bảo kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội trong quan hệ lao động. Đây là hai mặt có quan hệ tương hỗ của một vấn đề. Thực hiện tốt chính sách kinh tế tạo điều kiện, cơ sở để giải quyết tốt chính sách xã hội và ngược lại giải quyết chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

1.2.2. Pháp luật Lao động tôn trọng sự thỏa thuận hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động; khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động

Đây là nguyên tắc cơ bản riêng có của hệ thống pháp luật Lao động. Nguyên tắc này có 2 nội dung cơ bản:

- Nội dung thứ nhất: tôn trọng các thỏa thuận hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động. Quan hệ pháp luật Lao động được phát sinh từ hợp đồng lao động, nên nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận xuyên suốt quá trình hình thành, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quan hệ lao động. Vì vậy trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn mà pháp luật Lao động quy định, các bên toàn quyền tự do thương lượng, thỏa thuận các vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động. Những thỏa thuận của 2 bên trong khuôn khổ pháp luật đều được pháp luật lao động tôn trọng và bảo vệ.

- Nội dung thứ 2 là khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động. Như đã phân tích ở phần trên cho thấy trong quan hệ lao động, người lao động luôn không được bình đẳng với người sử dụng lao động về phương diện kinh tế. Họ thường rơi vào thế yếu vì khi tham gia quan hệ lao động họ không có gì ngoài sức lao động. Do vậy, một trong những biện pháp để bảo vệ người lao động, pháp luật Lao động khuyến khích những thỏa thuận nào giữa người sử dụng lao động và người lao động có lợi cho người lao động. Ví dụ: rút ngắn thời gian làm việc mà vẫn được trả đủ lương, trả lương cao hơn định mức, tiêu chuẩn pháp luật quy định…

Vì vậy, những thỏa thuận nào giữa 2 bên có lợi cho người sử dụng lao động mà làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của người lao động so với quy định của pháp luật Lao động thì đều bị pháp luật Lao động xử lý.

1.2.3. Nguyên tắc trả lương theo lao động

Nguyên tắc này là kết quả của sự vận dụng quy luật giá trị trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Sức lao động được thừa nhận như một loại hàng hóa có giá trị đặc biệt. Tiền công (tiền lương) là giá cả của sức lao động phải bảo đảm phản ánh đúng giá trị của sức lao động. Vì vậy, pháp luật Lao động quy định tiền công (tiền lương) trả cho người lao động theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Tuy nhiên, để bảo vệ người lao động trong cơ chế thị trường, pháp luật Lao động còn quy định mức tiền công dù 2 bên thỏa thuận thế nào cũng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định.

1.2.4. Nguyên tắc thực hiện bảo hiểm xã hội đối với người lao động

Đây là nguyên tắc không thể thiếu của pháp luật Lao động Việt Nam. Nguyên tắc này có ý nghĩa xã hội lâu dài và sâu sắc góp phần đảm bảo thu nhập ổn định cho cuộc sống của người lao động trong các trường hợp rủi ro, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, tạm thời mất việc làm, khi người lao động hết tuổi lao động hoặc khi họ chết. Vấn đề bảo hiểm xã hội được luật Lao động quy định với 3 loại hình bảo hiểm. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho người lao động lựa chọn tham gia và đảm bảo được hưởng khi gặp rủi ro, khó khăn.

Ngoài các nguyên tắc cơ bản nói trên, pháp luật Lao động còn bảo đảm các nguyên tắc khác như: nguyên tắc bảo đảm quyền tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp của người lao động mà không bị phân biệt đối xử; nguyên tắc bảo hộ lao động cho người lao động; nguyên tắc tôn trọng đại diện của các chủ thể quan hệ pháp luật Lao động…

2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động và người sử dụng lao động

Quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động chính là những nội dung cơ bản của quan hệ pháp luật Lao động. Khi tham gia quan hệ pháp luật Lao động, mỗi bên chủ thể đều được hưởng những quyền và phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định. Quyền của chủ thể này bao giờ cũng là nghĩa vụ tương ứng của chủ thể kia và ngược lại.

2.1. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động

2.1.1. Quyền cơ bản của người lao động

Trong quan hệ pháp luật Lao động, người lao động có những quyền cơ bản sau:

- Quyền được làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp với điều kiện và khả năng của mình. Đây là một trong những quyền cơ bản của công dân nói chung và của người lao động nói riêng đã được ghi nhận trong văn bản pháp lý cao nhất của nhà nước ta đó là Hiến pháp 2013 tại Khoản 1 Điều 35 quy định "Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc". Đảm bảo cho mọi công dân có việc làm, tự do lựa chọn việc làm, tự do dịch chuyển lao động là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Lao động 2013 cũng quy định người lao động có quyền "Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử". Pháp luật Lao động có các quy định tạo điều kiện cho người lao động thực hiện được quyền lựa chọn công việc theo khả năng, lựa chọn nơi làm việc phù hợp với nhu cầu và điều kiện cụ thể của mình, có quyền tự do làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào… Để đảm bảo cho người lao động có thể thực hiện quyền của mình, pháp luật Lao động cũng quy định rõ trách nhiệm của nhà nước, của doanh nghiệp và của xã hội trong việc tạo điều kiện để người lao động việc làm và tự tạo việc làm.

- Quyền được trả công (lương) trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định và tiền công được trả theo năng suất, chất lượng hiệu quả công việc. Đây cũng là một trong những quyền cơ bản của người lao động. Việc thiết lập quan hệ lao động dựa trên cơ sở hợp đồng lao động. Do vậy, người lao động sau khi thực hiện các công việc theo thỏa thuận thì có quyền được hưởng tiền công (tiền lương) theo mức trả, phương thức trả đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng mọi thỏa thuận hợp pháp của 2 bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động và khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động thì pháp luật Lao động còn quy định dù 2 bên thỏa thuận thế nào thì mức tiền công cũng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định.

Để đảm bảo cho người lao động thực hiện được quyền này, pháp luật Lao động cũng quy định các biện pháp bảo vệ tiền lương cho người lao động (Điều 90, 91 Bộ luật Lao động 2013).

- Quyền được làm việc trong điều kiện đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh lao động.

Xuất phát từ quan điểm "con người là vốn quý" nên việc bảo vệ sức khỏe nói chung và đảm bảo điều kiện lao động an toàn và vệ sinh lao động nói riêng cho người lao động là trách nhiệm của nhà nước, của các doanh nghiệp. Nội dung quyền này của người lao động được pháp luật Lao động quy định cụ thể như:

quyền được trang bị phương tiện bảo vệ lao động; được khám sức khỏe lần đầu và khám sức khỏe định kỳ trong quá trình làm việc; được hưởng các chế độ bồi dưỡng hiện vật khi làm công việc có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; được quyền từ chối làm việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, đe dọa nghiêm trọng tính mạng và sức khỏe của mình…

Để đảm bảo cho người lao động thực hiện quyền này, pháp luật Lao động quy định trách nhiệm của nhà nước tạo điều kiện để các chủ thể quan hệ pháp luật Lao động thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động như: Chính phủ phải lập chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, hỗ trợ cho việc phát triển các cơ sở sản xuất dụng cụ, thiết bị an toàn, vệ sinh lao động…; trách nhiệm của người sử dụng lao động là phải trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; thường xuyên cải thiện điều kiện lao động cho người lao động; định kỳ kiểm tra, tu sửa máy móc, thiết bị, kho tàng theo tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh lao động…

- Quyền được nghỉ ngơi theo chế độ quy định. Đây cũng là quyền lợi chính đáng của người lao động trong quá trình tham gia quan hệ lao động. Nghỉ ngơi là nhu cầu tất yếu của cuộc sống. Vì vậy, pháp luật Lao động cũng quy định rất rõ quyền nghỉ ngơi của người lao động tuỳ thuộc vào tính chất công việc và đặc điểm từng doanh nghiệp để đảm bảo cho người lao động phục hồi sức khỏe và tái sản xuất sức lao động. Trong đó, pháp luật Lao động quy định rõ các loại thời gian nghỉ ngơi của người lao động gồm: thời gian nghỉ giữa ca làm việc; thời gian nghỉ hàng tuần; thời gian nghỉ hàng năm; thời gian nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng… Pháp luật Lao động cũng quy định trách nhiệm của nhà nước và của người sử dụng lao động bảo đảm các điều kiện để người lao động thực hiện quyền nghỉ ngơi theo quy định.

- Quyền được tham gia đóng và hưởng bảo hiểm xã hội. Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động là thực hiện chính sách xã hội của nhà nước, thể hiện tính nhân đạo trong chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với người lao động. Vì vậy, pháp luật Lao động quy định người sử dụng lao động khi có sử dụng lao động phải có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Người lao động khi tham gia quan hệ lao động thuộc mọi thành phần kinh tế không phân biệt giới tính, tôn giáo, dân tộc… có đóng góp bảo hiểm xã hội đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội khi đủ các điều kiện quy định như: chế độ trợ cấp ốm đau; chế độ thai sản; tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí và tử tuất; chế độ trợ cấp thất nghiệp…

- Quyền được thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn: đây là quyền cơ bản của người lao động.

Người lao động khi tham gia quan hệ lao động, bằng nhiều cách khác nhau họ có quyền tham gia quản lý doanh nghiệp, tham gia kiểm tra giám sát việc chấp hành pháp luật lao động của người sử dụng lao động. Các quyền này có thể họ trực tiếp thực hiện cũng có thể thực hiện thông qua tổ chức công đoàn. Pháp luật Lao

động một mặt thừa nhận sự tồn tại của tổ chức công đoàn với tư cách là người đại diện, bảo vệ quyền lợi cho người lao động; mặt khác quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động phải tạo điều kiện về thời gian, chế độ, cơ sở vật chất cho người lao động tham gia thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn cũng như trách nhiệm tham khảo ý kiến công đoàn khi quyết định những vấn đề thuộc về chế độ chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp.

Ngoài các quyền cơ bản nói trên, pháp luật Lao động còn ghi nhận các quyền khác của người lao động. Ví dụ: quyền được đình công; quyền được hưởng các phúc lợi tập thể; quyền khiếu nại, tố cáo…

2.1.2. Nghĩa vụ cơ bản của người lao động

Khi tham gia quan hệ lao động, bên cạnh việc hưởng các quyền cơ bản, thì pháp luật Lao động cũng quy định người lao động phải có những nghĩa vụ cơ bản sau:

- Nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận trong hợp đồng lao động, những quy định trong thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động của doanh nghiệp.

Người lao động thiết lập quan hệ lao động với người sử dụng lao động thông qua hợp đồng lao động với tư cách là một bên chủ thể giao kết hợp đồng lao động. Vì vậy, người lao động có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định do chính mình đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Đồng thời, nếu trong doanh nghiệp đã có thỏa ước lao động tập thể do đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở ký kết với đại diện của người sử dụng lao động thì đây là một loại hợp đồng có tính chất tập thể do chính công đoàn là tổ chức đại diện cho tập thể người lao động thương lượng và ký kết với người sử dụng lao động. Do vậy, người lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định trong thỏa ước lao động tập thể.

Bên cạnh đó, khi tham gia quan hệ lao động và trở thành một thành viên của tập thể của người sử dụng lao động, người lao động thực hiện công việc theo sự quản lý và điều hành của người sử dụng lao động được thể hiện trong nội quy lao động do người sử dụng lao động ban hành. Do vậy, người lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định trong nội quy lao động.

- Nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các quy định về kỷ luật lao động, về an toàn lao động và vệ sinh lao động.

Đây là một trong những nghĩa vụ cơ bản của người lao động. Khi tham gia quan hệ lao động, người lao động là một thành viên trong một tổ chức của người sử dụng lao động. Vì vậy, người lao động có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các quy định kỷ luật lao động như: các quy định về thời giờ làm việc nghỉ ngơi; về trật tự trong doanh nghiệp; về bảo vệ tài sản và bí mật công nghệ kinh doanh của doanh nghiệp…

Đồng thời, người lao động còn có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các quy định an toàn lao động và vệ sinh lao động vừa là quyền đồng thời là nghĩa vụ của người

lao động. Vì vậy, một mặt pháp luật Lao động quy định quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn và vệ sinh lao động, mặt khác còn quy định nghĩa vụ của người lao động: phải tuân thủ các quy định về an toàn và vệ sinh lao động; phải mặc quần áo và trang bị bảo hộ lao động khi làm việc; phải tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về kỹ thuật an toàn lao động và vệ sinh lao động…

- Nghĩa vụ chấp hành sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động.

Pháp luật lao động cho phép người sử dụng lao động được quyền chủ động trong việc bố trí sắp xếp lao động, tổ chức, điều hành, quản lý lao động trong doanh nghiệp theo quy định. Trong quan hệ lao động, đây là quyền của người sử dụng lao động và tương ứng sẽ là nghĩa vụ của người lao động. Người lao động có nghĩa vụ nghiêm chỉnh chấp hành mọi sự điều động hợp pháp của người sử dụng lao động như khi doanh nghiệp gặp khó khăn đột xuất hoặc do nhu cầu sản xuất, kinh doanh thì người sử dụng lao động có quyền tạm thời chuyển người lao động sang làm công việc khác trong thời hạn không quá 60 ngày cộng dồn trong một năm, thì người lao động phải nghiêm túc chấp hành sự điều động này, hoặc sự phân công bố trí ca làm việc, bố trí lịch nghỉ hàng năm… thì người lao động phải tuân theo.

2.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người sử dụng lao động

2.2.1. Quyền cơ bản của người sử dụng lao động

Cũng như đối với người lao động, khi tham gia quan hệ lao động, người sử dụng lao động có các quyền cơ bản sau:

- Có quyền chủ động tuyển chọn, bố trí và điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đây là một quyền cơ bản của người sử dụng lao động xuất phát từ nguyên tắc của pháp luật Lao động là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ lao động. Nghĩa vụ của người lao động là tuân thủ sự bố trí và điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động và tương ứng với nghĩa vụ này của người lao động thì đây sẽ là quyền của người sử dụng lao động. Trong điều kiện kinh tế thị trường, mọi tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, khi đủ điều kiện quy định để có thể trở thành chủ thể quan hệ lao động với tư cách là người sử dụng lao động. Do vậy, pháp luật Lao động cho phép người sử dụng lao động có toàn quyền chủ động quyết định số lượng, chất lượng và cơ cấu lao động tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị. Pháp luật Lao động cũng giao quyền tự chủ cho người sử dụng lao động trong việc bố trí, sắp xếp và điều hành lao động đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp.

- Quyền được khen thưởng và xử lý vi phạm lỷ luật lao động theo quy định.

Cùng với quyền được chủ động điều hành quản lý lao động, thì pháp luật Lao động cũng cho phép người sử dụng lao động có quyền khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân người lao động trong doanh nghiệp khi họ có thành tích đóng góp

vào sự phát triển của doanh nghiệp. Đồng thời pháp luật cũng cho phép người sử dụng lao động tùy theo tính chất, mức độ vi phạm kỷ luật lao động mà được quyết định xử lý kỷ luật lao động đối với người có hành vi vi phạm kỷ luật lao động theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định. Tuy nhiên, pháp luật Lao động cũng quy định rõ người sử dụng lao động chỉ được xử lý kỷ luật đối với người lao động trong doanh nghiệp đối với những hành vi vi phạm kỷ luật lao động với các hình thức xử lý kỷ luật đã được quy định trong nội quy lao động của doanh nghiệp.

- Quyền được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp quy định. Pháp luật Lao động cho phép mỗi bên chủ thể có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đã giao kết mà đang có hiệu lực trong một số trường hợp nhất định. Điều 38 Bộ luật Lao động cho phép người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi: người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc trong hợp đồng lao động; khi người lao động ốm đau đã nghỉ việc để điều trị vượt quá thời hạn cho phép mà khả năng lao động chưa phục hồi; khi doanh nghiệp bị thiên tai hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng đã tìm mọi cách khắc phục nhưng vẫn phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc hoặc khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động…

Ngoài ra, người sử dụng lao động có các quyền khác như quyền được trở thành một bên chủ thể tham gia thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể; quyền khiếu nại tố cáo…

2.2.2. Nghĩa vụ cơ bản của người sử dụng lao động

Khi tham gia quan hệ lao động, bên cạnh việc được hưởng các quyền cơ bản, thì người sử dụng lao động cũng phải thực hiện những nghĩa vụ cơ bản sau:

- Nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận trong hợp đồng lao động, những quy định trong thỏa ước lao động và những thỏa thuận khác với người lao động. Cũng như người lao động, người sử dụng lao động thiết lập quan hệ lao động với người lao động với tư cách là một bên chủ thể giao kết hợp đồng lao động. Vì vậy, người sử dụng lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định do chính mình đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Đồng thời, nếu doanh nghiệp đã có thỏa ước lao động tập thể do đại diện của mình ký kết với đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở thì đây là một loại hợp đồng có tính chất tập thể do chính người đại diện cho mình thương lượng và ký kết với đại diện của tập thể lao động.

Do vậy, người sử dụng lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định trong thỏa ước lao động tập thể. Ngoài ra, bất kể những thỏa thuận nào khác mà người sử dụng lao động đã tự nguyện giao kết với người lao động thì người sử dụng lao động đều phải có nghĩa vụ nghiêm túc thực hiện.

- Nghĩa vụ đảm bảo các điều kiện lao động an toàn và vệ sinh cho người lao động. Người lao động được quyền làm việc trong điều kiện an toàn và vệ sinh, tương ứng đây là nghĩa vụ của người sử dụng lao động. Thực chất của việc chấp hành các quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động của người sử dụng lao động không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền lợi của người sử dụng lao động. Khi người lao động trong doanh nghiệp được làm việc trong điều kiện an toàn và đảm bảo vệ sinh thì năng suất lao động cao hơn. Nếu để người lao động làm việc trong điều kiện mất an toàn và không đảm bảo vệ sinh lao động theo quy định thì hậu quả là tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp xảy ra. Khi đó, người sử dụng lao động phải chịu toàn bộ chi phí sơ cứu, cấp cứu, điều trị điều dưỡng cho đến khi thương tật của người lao động đã ổn định và đồng thời người sử dụng lao động còn phải trả tiền lương cho người lao động trong thời gian họ nghỉ điều trị, điều dưỡng do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Khoản kinh phí này không nhỏ, đặc biệt đối với các vụ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp nghiêm trọng. Như vậy, tổn thất cho doanh nghiệp không phải là nhỏ.

Pháp luật Lao động quy định nghĩa vụ cụ thể của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm các điều kiện lao động an toàn và vệ sinh cho người lao động như: phải trang bị bảo hộ cho người lao động; thường xuyên cải thiện điều kiện lao động cho người lao động; định kỳ kiểm tra tu sửa máy móc thiết bị kho tàng theo tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh lao động…

- Nghĩa vụ tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động. Như đã phân tích ở phần trên, vị thế của người lao động trong quan hệ lao động trong thực tế thường yếu hơn so với người sử dụng lao động. Tuy nhiên, mọi công dân đều phải được tôn trọng và đối xử đúng đắn. Vì vậy, Điều 6 Bộ luật Lao động 2013 quy định người sử dụng lao động phải "… tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động".

Ngoài ra, người sử dụng lao động còn có các nghĩa vụ khác như: đảm bảo kỷ luật lao động, tôn trọng và cộng tác với tổ chức công đoàn để giải quyết các vấn đề phát sinh từ quan hệ lao động.

3. Một số nội dung của Bộ luật Lao động

3.1. Hợp đồng lao động

3.1.1. Khái niệm hợp đồng lao động

Pháp luật Lao động định nghĩa về hợp đồng lao động như sau: *Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.*

(Điều 15 Bộ luật Lao động 2013)

Từ định nghĩa trên ta thấy hợp đồng lao động là kết quả quá trình thỏa thuận giữa 2 bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động về các nội dung liên quan đến

quyền và nghĩa vụ của 2 bên trong quan hệ lao động như: vấn đề việc làm, vấn đề tiền công, tiền lương, vấn đề điều kiện lao động khác…

Cần phân biệt rõ giữa khái niệm hợp đồng lao động với bản hợp đồng lao động. Hợp đồng lao động là quá trình thỏa thuận giữa 2 chủ thể từ thiết lập, thực hiện hợp đồng đến thay đổi, tạm hoãn và chấm dứt hợp đồng… còn văn bản hợp đồng lao động chỉ là hình thức biểu hiện kết quả thỏa thuận của hợp đồng lao động.

3.1.2. Chủ thể giao kết hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là hợp đồng giao kết giữa hai bên chủ thể của hợp đồng là:

a) Người lao động

- Điều kiện để trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động. Điều 3 Bộ luật Lao động 2013 quy định: công dân muốn trở thành một bên chủ thể giao kết hợp đồng lao động phải là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động.

Việc xác định tuổi tối thiểu trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động trong Bộ luật Lao động phải căn cứ vào thực tế điều kiện kinh tế xã hội và nên giáo dục của đất nước, vào thể lực của người trong độ tuổi 15.

Mặt khác việc xác định tuổi tối thiểu trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động còn phải căn cứ vào quy định về tuổi tối thiểu được đi làm việc trong Công ước số 138 của Tổ chức Lao động Quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn năm 1997.

- Tuy nhiên trong một số trường hợp, xuất phát từ đặc thù của nghề nghiệp như lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (xiếc, múa...), pháp luật Lao động cũng cho phép các công dân chưa đủ 15 tuổi có thể được trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động nhưng phải có những điều kiện ràng buộc kèm theo như quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng lao động phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp.

b) Người sử dụng lao động

- Điều kiện để một cá nhân trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động là người ít nhất phải đủ 18 tuổi, có khả năng thuê mướn và trả công lao động.

- Chủ thể hợp đồng lao động với tư cách là một tổ chức bao gồm:

+ Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

+ Các cơ quan hành chính, sự nghiệp có sử dụng lao động không phải là công chức, viên chức nhà nước;

+ Các tổ chức kinh tế thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân sử dụng lao động không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ;

+ Hợp tác xã (với người lao động không phải là xã viên), hộ gia đình và cá nhân có sử dụng lao động;

+ Các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao ngoài công lập thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân, nước ngoài hoặc quốc tế đóng trên lãnh thổ Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam trừ trường hợp Điều ước Quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác;

+ Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam sử dụng lao động nước ngoài, trừ trường hợp Điều ước Quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

- Người đại diện cho các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức nói trên giao kết hợp đồng lao động với người lao động là người đại diện theo pháp luật (đại diện đương nhiên) của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp người đại diện theo pháp luật không thể trực tiếp giao kết hợp đồng lao động với người lao động thì người đại diện cho tổ chức đó giao kết hợp đồng lao động với người lao động sẽ là người đại diện theo điều lệ (nếu có). Trường hợp Điều lệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không quy định thì có thể sẽ do người đại diện theo ủy quyền bằng văn bản trừ trường hợp theo phân cấp quản lý.

3.1.3. Phân loại hợp đồng lao động

Theo quy định của Điều 22 Bộ luật Lao động, hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

- *Loại 1, hợp đồng lao động không xác định thời hạn:* là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng.

- *Loại 2, hợp đồng lao động xác định thời hạn:* là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong khoảng thời gian từ đủ 12 đến 36 tháng.

- *Loại 3, hợp đồng lao động theo mùa, vụ, hoặc theo công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng*

Một số lưu ý khi áp dụng hợp đồng lao động:

Khi hợp đồng lao động loại 2 và loại 3 hết hạn mà người lao động tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; nếu không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng loại 2 trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng đã giao kết loại 3 trở thành hợp đồng lao động xác định thời hạn với thời hạn là 24 tháng.

Trong trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng loại 2 thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Không được giao kết hợp đồng lao động loại 3 để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp phải tạm thời thay thế người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự, nghỉ theo chế độ thai sản, ốm đau, tai nạn lao động hoặc nghỉ việc có tính chất tạm thời khác.

3.1.4. Hình thức hợp đồng lao động

Điều 16 Bộ luật Lao động quy định có 2 hình thức giao kết hợp đồng lao động.

- Giao kết bằng lời nói: áp dụng cho những công việc có tính chất tạm thời mà thời hạn dưới 3 tháng hoặc đối với lao động giúp việc gia đình.

- Ký kết bằng văn bản: áp dụng cho những công việc có thời hạn từ 3 tháng trở lên và phải làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

3.1.5. Hiệu lực của hợp đồng lao động

Theo quy định tại Điều 25 Bộ luật Lao động, hợp đồng lao động có hiệu lực kể từ ngày giao kết trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3.1.6. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động đã giao kết (Điều 35 Bộ luật Lao động 2013)

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu thay đổi nội dung hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày.

- Các hình thức thay đổi nội dung hợp đồng lao động là: sửa đổi, bổ sung các điều khoản có trong hợp đồng đã giao kết hoặc giao kết hợp đồng mới.

- Nếu 2 bên không thỏa thuận được về việc sửa đổi, bổ sung hoặc giao kết hợp đồng mới thì phải tiếp tục thực hiện hợp đồng đã giao kết.

3.1.7. Chấm dứt hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động đã giao kết có thể bị chấm dứt vì nhiều lý do khác nhau, pháp luật Lao động chia ra các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động như sau:

a) Hợp đồng lao động đương nhiên chấm dứt

Theo điều 36 Bộ luật Lao động thì hợp đồng lao động đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

+ Hết hạn hợp đồng;

+ Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng;

+ Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng;

+ Người lao động chết, mất tích theo tuyên bố của tòa án...

b) Hợp đồng lao động đơn phương chấm dứt

Pháp luật Lao động cho phép mỗi bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong một số trường hợp

- *Người lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau:* (Điều 37 Bộ luật Lao động 2013)

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng phải báo cho người sử dụng lao động biết trước ít nhất 45 ngày; người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 6 tháng liền thì phải báo trước ít nhất 3 ngày.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động theo mùa, vụ hoặc theo công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:

Không được bố trí theo đúng công việc địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc như đã thỏa thuận;

Không được trả công hoặc trả đầy đủ đúng thời hạn như đã thỏa thuận;

Bản thân hoặc gia đình thực sự có khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng;

Được bầu vào làm các nhiệm vụ chuyên trách ở cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước;

Lao động nữ có thai phải nghỉ việc theo chỉ thị của thầy thuốc;

Người lao động bị ốm đau tai nạn điều trị 3 tháng liền đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và ¼ thời hạn hợp đồng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa được phục hồi.

- *Người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau:* (Điều 38 Bộ luật Lao động 2013)

+ Người lao động thường xuyên không hoàn thành nhiệm vụ công việc theo hợp đồng lao động;

+ Người lao động bị xử lý kỷ luật sa thải theo quy định;

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn bị ốm đau đã điều trị 12 tháng liền; người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn bị ốm đau đã điều trị 6 tháng liền và làm việc theo hợp đồng lao động dưới 12 tháng bị ốm đau đã điều trị ½ thời hạn hợp đồng mà khả năng lao động chưa được phục hồi;

+ Do thiên tai hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác, người sử dụng lao động đã tìm mọi cách khắc phục nhưng vẫn phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc;

+ Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chấm dứt hoạt động.

- *Các trường hợp người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động:* (Điều 39 Bộ luật Lao động 2013)

+ Người lao động bị ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang trong thời gian điều trị điều dưỡng.

+ Người lao động đang nghỉ hàng năm, nghỉ về việc riêng hoặc những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý;

+ Vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

3.2. Tiền lương và bảo hiểm xã hội

3.2.1. Tiền lương

a) Những nguyên tắc cơ bản của tiền lương

Để tiền lương thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển của sản xuất kinh doanh đồng thời đảm bảo đời sống của người lao động và gia đình họ, việc xây dựng và thực hiện chế độ tiền lương phải quán triệt trên các nguyên tắc sau đây (Điều 96 Bộ luật lao động 2013):

- Người lao động được trả lương trực tiếp, đầy đủ và đúng thời hạn.

- Trường hợp đặc biệt không thể trả lương đúng thời hạn thì không được chậm quá 01 tháng và người sử dụng lao động phải trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng lãi suất huy động tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm trả lương.

b) Tiền lương tối thiểu

- Lương tối thiểu được ấn định theo giá sinh hoạt, đảm bảo cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường nhất bù đắp sức lao động giản đơn và một phần tích lũy tái sản xuất sức lao động mở rộng và được dùng làm căn cứ để tính các mức lương khác.

Như vậy tiền lương tối thiểu thực hiện 2 chức năng cơ bản là: dùng để trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường; chức năng thứ hai là dùng làm căn cứ để tính trả các mức lương khác.

- Tiều lương tối thiểu do Chính phủ quyết định và công bố trong từng thời kỳ sau khi tham khảo ý kiến của các đối tác xã hội.

c) Tiền lương trong thời gian làm thêm

- Căn cứ để tính trả tiền lương trong thời gian làm thêm giờ là đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm.

- Mức tiền lương làm thêm trong các trường hợp cụ thể:

+ Tiền lương làm thêm giờ trong ngày làm việc bình thường ít nhất bằng 150%;

+ Tiền lương làm thêm giờ trong ngày nghỉ hàng tuần ít nhất bằng 200%;

+ Tiền lương làm thêm giờ trong ngày lễ, ngày tết, ngày nghỉ có lương ít nhất bằng 300%;

+ Nếu làm thêm vào ban đêm còn được cộng thêm từ 30% đến 35%.

Nếu người lao động đã được nghỉ bù những giờ làm thêm, thì người sử dụng lao động chỉ phải trả phần tiền chênh lệch so với tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm của ngày làm việc bình thường.

d) Tiền lương trong trường hợp ngừng việc

Pháp luật lao động quy định trong thời gian ngừng việc người lao động có thể được hoặc không được hưởng lương tùy từng lý do cụ thể dẫn đến ngừng việc:

- Nếu ngừng việc do lỗi của người sử dụng lao động thì người lao động được trả đủ lương;

- Nếu ngừng việc do lỗi của người lao động thì người lao động không được trả lương; những người lao động khác trong cùng đơn vị phải ngừng việc được trả lương theo mức do 2 bên thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu;

- Nếu do sự cố điện nước mà không do lỗi của người sử dụng lao động hoặc vì lý do bất khả kháng thì tiền lương do 2 bên thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu.

3.2.2. Bảo hiểm xã hội

a) Khái niệm:

Là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

b) Các loại hình bảo hiểm

Nhằm bảo đảm cho mọi người lao động đều có cơ hội tham gia bảo hiểm xã hội và để cho một số trường hợp gặp rủi ro, người lao động được bảo hiểm xã hội, luật Bảo hiểm quy định các loại hình bảo hiểm sau đây:

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động đều phải tham gia theo quy định của pháp luật. Các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia, được lựa chọn mức đóng bảo hiểm xã hội và phương thức đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội. Loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện có hai chế độ là: hưu trí và tử tuất.

Bảo hiểm thất nghiệp là loại hình bảo hiểm bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với người lao động là công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ 12 đến 36 tháng và với người sử

dụng lao động có sử dụng từ 10 lao động trở lên. Bảo hiểm thất nghiệp có ba chế độ bảo hiểm: trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề và hỗ trợ tìm việc làm.

c) Mức đóng bảo hiểm xã hội (Quyết định số 1111/QĐ-BHXH ngày 25/10/2011)

- Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

+ Với người lao động:

Hàng tháng, người lao động đóng bằng 5% mức tiền lương, tiền công vào quỹ hưu trí và tử tuất. Từ năm 2010 trở đi cứ 2 năm một lần đóng thêm 1% cho đến khi đạt mức 8% (người lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài đóng theo quy định khác của chính phủ)

+ Với người sử dụng lao động

Hàng tháng, người sử dụng lao động đóng trên quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Cụ thể:

* 3% vào quỹ ốm đau và thai sản; trong đó người sử dụng lao động giữ lại 2% để trả kịp thời cho người lao động đủ điều kiện hưởng trợ cấp ốm đau thai sản;

* 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

* 11% vào quỹ hưu trí và tử tuất. Từ 2012 trở đi cứ 2 năm một lần đóng thêm 1% cho đến đạt mức 14%

d) Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

Người lao động đóng bảo hiểm hàng tháng bằng 16% mức thu nhập của người lao động lựa chọn đóng bảo hiểm xã hội. Từ 2010 trở đi cứ 2 năm một lần đóng thêm 2% cho đến khi đạt mức đóng 22%.

Người lao động được chọn phương thức đóng theo hàng tháng hoặc từng quý.

3.3. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

3.3.1. Thời gian làm việc (Điều 104 đến Điều 107 Bộ luật Lao động 2013)

a) Thời gian làm việc tiêu chuẩn

+ Thời gian làm việc tiêu chuẩn trong điều kiện lao động bình thường là không quá 08 giờ trong 01 ngày và 48 giờ trong 01 tuần.

+ Thời gian làm việc tiêu chuẩn trong điều kiện đặc biệt được rút ngắn từ 1 đến 2 giờ so với thời gian làm việc tiêu chuẩn trong điều kiện bình thường, áp dụng cho người lao động làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

+ Cách thức xác định thời gian làm việc tiêu chuẩn trong doanh nghiệp: người sử dụng lao động có quyền quy định chế độ thời gian làm việc trong doanh nghiệp theo ngày hoặc theo tuần, nhưng phải quy định trong hợp đồng lao động hoặc nội quy lao động hoặc thỏa ước lao động (nếu có) và phải thông báo trước cho người lao động biết.

b) Thời gian làm thêm

- Ngoài thời gian làm việc tiêu chuẩn, người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận làm thêm giờ. Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày và tổng số không quá 200 giờ trong 01 năm; trừ một số trường hợp Chính phủ cho phép thỏa thuận làm thêm đến 300 giờ trong một năm.

- Dù thực hiện chế độ làm thêm theo ngày hay theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày và không quá 30 giờ trong 01 tháng

3.3.2. Thời gian nghỉ ngơi: (Điều 108 đến Điều 116 Bộ luật Lao động)

a) Nghỉ giữa ca

- Người lao động làm việc 8 giờ liên tục thì được nghỉ ít nhất 30 phút tính vào giờ làm việc. Người làm ca đêm được nghỉ ít nhất 45 phút tính vào giờ làm việc.

- Người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca khác.

b) Nghỉ hàng tuần

- Người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ) trong một tuần. Trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hàng tuần thì người sử dụng lao động phải đảm bảo cho người lao động được nghỉ bình quân mỗi tháng ít nhất 4 ngày.

- Người sử dụng lao động có thể sắp xếp ngày nghỉ tuần vào chủ nhật hoặc một ngày cố định trong tuần.

c) Nghỉ hàng năm hưởng nguyên lương

- Đối tượng, điều kiện: người lao động có 12 tháng làm việc tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động.

Những trường hợp dưới 3 tháng hoặc người lao động là người đã nghỉ hưu thì chế độ nghỉ hàng năm được tính trả trực tiếp vào tiền lương. Đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn hợp đồng… mà chưa nghỉ hoặc nghỉ chưa hết số ngày nghỉ hàng năm thì được tính trả bằng tiền số ngày chưa nghỉ theo quy định.

- Mức nghỉ cơ bản và theo thâm niên:

+ Mức nghỉ cơ bản là 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường; 14 ngày làm việc đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có có điều kiện sinh sống khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành hoặc lao động chưa thành niên; 16 ngày làm việc đối với

người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

+ Mức nghỉ theo thâm niên: ngoài mức nghỉ cơ bản, cứ 05 năm làm việc cho một doanh nghiệp hoặc một người sử dụng lao động được cộng thêm 01 ngày.

Phương thức tổ chức nghỉ hàng năm: người sử dụng lao động bàn bạc với Công đoàn, xây dựng lịch nghỉ hàng năm và thông báo cho người lao động. Người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động về việc nghỉ nhiều lần trong một năm hoặc cộng dồn 2 năm hoặc 3 năm để nghỉ 01 lần…

d) Nghỉ lễ tết hưởng nguyên lương

Người lao động được nghỉ làm việc hưởng nguyên lương trong những ngày sau:

- Tết dương lịch: 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);
- Tết âm lịch: 5 ngày;
- Ngày Giỗ tổ Hùng Vương: 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch);
- Ngày Chiến thắng: 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
- Ngày Quốc tế lao động 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);
- Ngày Quốc khánh: 01 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch).

e) Nghỉ việc riêng

Người lao động được nghỉ về việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong các trường hợp sau:

- Bản thân kết hôn: nghỉ 3 ngày;
- Con kết hôn: nghỉ 01 ngày;
- Bố mẹ (cả bên chồng hoặc bên vợ) chết, vợ hoặc chồng chết, con chết: nghỉ 03 ngày;

Ngoài ra, người lao động có thể thỏa thận với người sử dụng lao động để nghỉ không lương.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy trình bày khái niệm, nguyên tắc của pháp luật Lao động.

2. Anh (chị) hãy nêu quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động, người sử dụng lao động.

3. Anh (chị) hãy nêu các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.

4. Anh (chị) hãy nêu các quy định về chế độ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

5. Anh (chị) hãy nêu thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi được quy định trong Bộ luật Lao động.

Bài 6
PHÁP LUẬT KINH DOANH

1. Khái niệm pháp luật Kinh doanh

Quan hệ kinh tế là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tái sản xuất xã hội và trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Trong tổng thể các quan hệ kinh tế có một loại quan hệ được gọi là quan hệ kinh doanh. Tuy không đồng nhất với nhau về tính chất nhưng những quan hệ này có chung một đặc điểm là gắn liền với doanh nghiệp và vì vậy, tạo thành đối tượng điều chỉnh của một ngành luật độc lập là luật Kinh tế, hay còn gọi là pháp luật Kinh doanh.

Pháp luật Kinh doanh là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh, giải thể và phá sản doanh nghiệp.

Cơ cấu của pháp luật Kinh doanh:

- Pháp luật về các loại hình doanh nghiệp;
- Pháp luật về hợp đồng kinh tế;
- Pháp luật về tài phán kinh tế;
- Pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

2. Một số nội dung cơ bản về các loại hình doanh nghiệp

Ngày 29 tháng 11 năm 2005, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Doanh nghiệp và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. Theo Luật Doanh nghiệp: doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện cac hoạt động kinh doanh.

Kinh doanh là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời (Điều 3 Luật Doanh nghiệp)

2.1. Doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp nhà nước là một tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do nhà nước giao.

Doanh nghiệp nhà nước có tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động, kinh doanh trong phạm vi số vốn do doanh nghiệp quản lý.

Doanh nghiệp nhà nước có đặc điểm sau:

- Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước thành lập
- Tài sản trong doanh nghiệp nhà nước là một bộ phận của tài sản Nhà nước

- Doanh nghiệp nhà nước là đối tượng quản lý trực tiếp của Nhà nước

- Doanh nghiệp nhà nước có tư cách pháp nhân

- Doanh nghiệp nhà nước thực hiện mục tiêu Nhà nước giao

2.2. Doanh nghiệp tư nhân

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp tư nhân có những đặc điểm:

- Doanh nghiệp tư nhân là một đơn vị kinh doanh do một cá nhân bỏ vốn ra thành lập và làm chủ. Cá nhân này vừa là chủ sở hữu, vừa là người sử dụng tài sản đồng thời cũng là người quản lý hoạt động của doanh nghiệp;

- Chủ doanh nghiệp có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình;

- Chủ doanh nghiệp có thể trực tiếp hoặc thuê người quản lý, điều hành doanh nghiệp;

- Chủ doanh nghiệp là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

2.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn

2.3.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có đặc điểm:

- Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của doanh nghiệp;

- Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được phát hành cổ phiếu;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.3.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên

Là doanh nghiệp có từ hai thành viên trở lên và không quá 50 thành viên góp vốn thành lập. Công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty bằng tài sản của mình.

Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên có đặc điểm:

- Các thành viên của công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào doanh nghiệp;

- Phần vốn góp của các thành viên công ty chỉ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

- Thành viên của công ty có thể là tổ chức, cá nhân nhưng số lượng không quá 50 người;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên không được phát hành cổ phiếu;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.4. Công ty cổ phần:

Công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau (gọi là cổ phần), các cổ đông (người mua cổ phần) chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi phần vốn góp vào doanh nghiệp.

Công ty cổ phần có đặc điểm:

- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau;

- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

- Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình (thể hiện dưới hình thức cổ phiếu) cho người khác theo quy định của pháp luật;

- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân, số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;

- Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán (cổ phiếu và trái phiếu) ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

- Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2.5. Công ty hợp danh

Công ty hợp danh là doanh nghiệp có ít nhất hai thành viên (đều là cá nhân) hợp danh, ngoài ra có thể có các thành viên góp vốn và chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ của công ty.

Công ty hợp danh có đặc điểm:

- Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh, có thể có thành viên góp vốn;

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các khoản nghĩa vụ của công ty;

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty;

- Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

2.6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

2.6.1. Doanh nghiệp liên doanh

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp mới do có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

Doanh nghiệp liên doanh có đặc điểm:

+ Tài sản của các doanh nghiệp liên doanh thuộc sở hữu của chủ thể nước ngoài;

+ Cơ sở pháp lý để thành lập doanh nghiệp liên doanh có thể là hợp đồng liên doanh; cũng có thể là hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài (điều ước quốc tế). Thông thường, cơ sở pháp lý phổ biến để thành lập doanh nghiệp liên doanh là hợp đồng liên doanh;

+ Doanh nghiệp liên doanh được tồn tại dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Doanh nghiệp chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng tài sản của mình;

+ Doanh nghiệp liên doanh hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế độc lập.

2.6.2. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là đơn vị kinh doanh hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài, do họ thành lập, tự quản và hoàn toàn chịu trách nhiệm về kinh doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có đặc điểm

+ Toàn bộ tài sản của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của chủ đầu tư nước ngoài;

+ Cơ sở pháp lý để thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là Giấy phép đầu tư được nhà nước có thẩm quyền cấp cho nhà đầu tư nước ngoài và điều lệ doanh nghiệp được cơ quan này chuẩn y;

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Doanh nghiệp chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong kinh doanh;

+ Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân, bình đẳng với các doanh nghiệp khác thuộc mọi thành phần kinh tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. *Anh (chị) hãy nêu và so sánh đặc điểm của các loại hình doanh nghiệp.*

Bài 7
PHÁP LUẬT DÂN SỰ VÀ LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

1. Pháp luật Dân sự

1.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh của pháp luật Dân sự

Bộ luật Dân sự nước ta được Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995 và được sửa đổi bổ sung vào năm 2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006 nhằm đáp ứng thời kỳ phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, dựa trên nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

Như vậy, đối tượng điều chỉnh của luật Dân sự bao gồm 2 nhóm quan hệ là quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân:

- Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản. Quan hệ tài sản bao giờ cũng gắn với một tài sản nhất định được thể hiện dưới các dạng khác nhau.

Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ về tài sản mang tính chất hàng hóa - tiền tệ. Đó là các quan hệ cụ thể sau đây:

+ Các quan hệ xã hội liên quan đến quyền sở hữu thông qua việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản;

+ Các quan hệ tài sản có tính chất đền bù tài sản, nghĩa vụ tài sản, trách nhiệm đền bù trong và ngoài hợp đồng;

+ Các quan hệ thừa kế tài sản.

- Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân hay tổ chức. Các quan hệ này không mang tính tài sản nghĩa là không tính được thành tiền, không chuyển dịch được cho người khác, tổ chức khác.

Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ về nhân thân có thể chia làm 2 nhóm:

+ Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản, như: quan hệ về họ tên và thay đổi họ tên, quyền về hình ảnh, danh dự, nhân cách, uy tín của cá nhân, tổ chức, quyền xác định dân tộc, quyền đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, thân thể, quyền bí mật đời tư, quyền kết hôn, quyền ly hôn, quyền đối với quốc tịch…

+ Quan hệ nhân thân gắn với tài sản, như: quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền sở hữu công nghiệp v.v…

1.2. Một số nội dung của Bộ luật Dân sự

1.2.1. Hợp đồng dân sự

a) Khái niệm

Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc: tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

b) Chủ thể của hợp đồng dân sự

Chủ thể của quan hệ pháp luật Dân sự bao gồm cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác và nhà nước với tư cách là chủ thể đặc biệt.

Chủ thể là cá nhân khi giao kết hợp đồng dân sự phải đạt những điều kiện về chủ thể của một giao dịch dân sự, đó là người tham gia giao dịch phải có năng lực hành vi dân sự.

- Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên, có khả năng nhận thức, thực hiện quyền và nghĩa vụ của hợp đồng, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ có quyền giao kết hợp đồng.

- Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để thanh toán nghĩa vụ thì được giao kết hợp đồng mà không cần phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý (trừ những trường hợp pháp luật quy định phải đủ 18 tuổi).

- Người dưới 15 tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự được phép tham gia quan hệ hợp đồng dân sự, nhưng phải được sự đồng ý của bố mẹ, hoặc những người giám hộ, trừ những hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày thì không cần sự đồng ý này.

c) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Người nào do lỗi cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc các chủ thể khác mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường.

- *Thiệt hại về tài sản*

Trong trường hợp tài sản bị xâm hại thì thiệt hại bao gồm tài sản bị mất, hủy hoại hoặc hư hỏng; lợi ích gắn liền với việc sử dụng tài sản, khai thác tài sản; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại.

- *Thiệt hại về sức khỏe*

Bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm bao gồm: chi phí hợp lý cho việc chữa trị, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định hoặc không thể xác định thì áp dụng mức trung bình của người lao động cùng loại...

- *Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm*

Bồi thường thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm: chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết; chi phí hợp lý cho việc mai táng; tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng; tùy từng trường hợp, tòa án buộc người gây thiệt hại do xâm phạm tính mạng phải bồi thường một khoản tiền bù đắp tinh thần cho những người thân thích, gần gũi của người bị thiệt hại.

- *Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại*

Bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại gồm: chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút; tùy trường hợp, ngoài việc yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai, tòa án quyết định người gây thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại phải bồi thường một khoản tiền bù đắp tinh thần cho những người bị xâm hại...

1.2.2. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu là tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản theo quy định của pháp luật.

Như vậy, quyền sở hữu bao gồm chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản theo quy định của pháp luật.

- Quyền chiếm hữu

Quyền chiếm hữu là quyền năng của chủ sở hữu trong việc nắm giữ, quản lý tài sản. Chủ sở hữu có quyền kiểm soát, làm chủ, chi phối tài sản mà không bị hạn chế.

Quyền chiếm hữu được chia thành:

+ Chiếm hữu có căn cứ pháp luật

+ Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình

+ Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản

+ Quyền chiếm hữu tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu.

- Quyền sử dụng

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng và khai thác những lợi ích vật chất của tài sản trong phạm vi pháp luật cho phép. Quyền sử dụng được chia thành:

+ Quyền sử dụng tài sản của chủ sở hữu - là một trong những quyền năng quan trọng có ý nghĩa thực tế của chủ sở hữu

+ Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu

- Quyền định đoạt

Quyền định đoạt là quyền năng của chủ sở hữu trong việc quyết định số phận của tài sản.

Quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu được thể hiện ở cả hai phương diện:

+ Một là, định đoạt về số phận thực tế của các vật, như: tiêu dùng, hủy bỏ…

+ Hai là, định đoạt về số phận pháp lý của tài sản, tức là chuyển giao quyền sở hữu tài sản sang người khác

1.2.3. Một số quy định về chuyển quyền sử dụng đất

- Điều kiện chuyển quyền sử dụng đất

Hộ gia đình, cá nhân có quyền chuyển quyền sử dụng đất cho người khác khi đủ những điều kiện sau:

+ Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Trong thời hạn còn được sử dụng đất;

+ Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm cho thi hành án;

+ Đất không có tranh chấp.

- Nguyên tắc chuyển quyền sử dụng đất

+ Người sử dụng đất mà theo pháp luật cho phép chuyển nhượng đất thì có quyền chuyển quyền sử dụng đất.

+ Khi chuyển quyền sử dụng đất, các bên có quyền thỏa thuận về nội dung hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật Đất đai.

+ Bên nhận quyền sử dụng đất phải chuyển quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn ghi trong quyết định giao đất cho hộ gia đình, cá nhân của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với quy hoạch tại địa phương đó.

Ngoài một số nội dung cơ bản trên, luật Dân sự còn quy định về quyền thừa kế; về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ và quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

1.3. Trình tự, thủ tục xét xử và giải quyết các vụ án dân sự

Để bảo vệ quyền dân sự của các chủ thể, nhà nước quy định nhiều biện pháp, cách bảo vệ khác nhau như: các biện pháp hình sự, biện pháp hành chính; nhưng biện pháp khởi kiện vụ án dân sự theo trình tự tố tụng dân sự là một biện pháp hữu hiệu được áp dụng một cách rộng rãi. Bao gồm các giai đoạn tố tụng: khởi kiện và thụ lý vụ án; chuẩn bị xét xử, xét xử; thi hành bản án và quyết định của tòa án.

1.3.1. Khởi kiện và thụ lý vụ án

Quá trình tố tụng dân sự chỉ bắt đầu nếu có đơn khởi kiện của cá nhân hoặc tổ chức có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại và được gọi là nguyên đơn hoặc văn bản của tổ chức xã hội khởi kiện. Đơn khởi kiện phải được gửi đến tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và người khởi kiện phải có nghĩa vụ cung cấp cho tòa án những chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình; phải nộp tiền tạm ứng án phí trừ những vụ án dân sự không phải nộp tiền tạm ứng án phí. Việc khởi kiện và yêu cầu giải quyết vụ án dân sự phải thực hiện theo đúng thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu.

1.3.2. Chuẩn bị xét xử

Chánh án tòa án thụ lý vụ án dân sự, phân công một thẩm phán trực tiếp phụ trách vụ án. Thẩm phán được phân công thực hiện các công việc điều tra, chuẩn bị cho việc xét xử và đặc biệt phải tiến hành hòa giải.

Trách nhiệm của tòa án là phải tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án, trừ những việc không phải tiến hành hòa giải. Tòa án phải lập biên bản hòa giải. Khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án thì thẩm phán ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

Nếu các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án thì tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Pháp luật quy định thời hạn tối đa cho việc chuẩn bị xét xử đối với từng loại vụ án dân sự cụ thể.

1.3.3. Xét xử

- Xét xử sơ thẩm

Pháp luật quy định trình tự và nội dung các bước diễn biến của một phiên tòa sơ thẩm như thủ tục bắt đầu phiên toà, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, nghị án và tuyên án.

Bản án, quyết định của phiên tòa sơ thẩm có hiệu lực sau 15 ngày nếu không có kháng cáo của đương sự và kháng nghị của viện kiểm sát.

- Xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc tòa án xét xử lại vụ án khi bản án, quyết định của phiên tòa sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và có kháng cáo, kháng nghị hợp lệ. Tòa án có thẩm quyền phúc thẩm là tòa án cấp trên trực tiếp của toàn án đã xét xử sơ thẩm.

Thủ tục, trình tự diễn biến của phiên tòa phúc thẩm tương tự phiên tòa sơ thẩm. Trong phiên tòa phúc thẩm, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội thì hội đồng xét ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Khi phúc thẩm quyết định của tòa án cấp sơ thẩm, tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mà không phải mở phiên tòa. Bản án và quyết định của tòa án cấp phúc thẩm là chung thẩm, có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành, các đương sự không có quyền kháng cáo mà chỉ có thể bị kháng thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

Đối với những bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, tòa án có thể xét lại theo thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm hoặc tái thẩm nếu có kháng nghị của những người lãnh đạo tòa án và viện kiểm sát trong những trường hợp và thời hạn nhất định.

+ *Giám đốc thẩm* là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện những vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật hoặc kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án.

+ *Tái thẩm* là việc xét lại những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kiến nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi ra bản án, quyết định đó.

1.3.4. Thi hành án dân sự

Thi hành án dân sự là giai đoạn cuối cùng của tố tụng dân sự. Những bản án, quyết định dân sự của tòa àn được thi hành là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

2. Luật Hôn nhân gia đình

2.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh

Luật Hôn nhân gia đình được Quốc hội thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2000 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2001 đã góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ.

Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, ly hôn, cấp dưỡng, xác định cha, mẹ, con, con nuôi, giám hộ, quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Trong hệ thống pháp luật của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Hôn nhân gia đình được hiểu là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình về nhân thân và tài sản.

- Quan hệ nhân thân: là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích nhân thân. Đó là quan hệ giữa vợ và chồng về sự yêu thương, chăm sóc chung thuỷ và giúp đỡ lẫn nhau, quyền đại diện cho nhau tham gia vào các quan hệ hay quan hệ giữa cha mẹ và các con trong việc xác định chế độ pháp lý nhân thân của con chưa thành niên…

- Quan hệ tài sản: là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về những lợi ích tài sản như: quan hệ cấp dưỡng giữa vợ chồng, cha mẹ và các con, giữa các thành viên khác trong gia đình, hay quan hệ về sở hữu giữa vợ và chồng.

Luật Hôn nhân gia đình là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình, bao gồm các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và các con và các thành viên khác trong gia đình.

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân gia đình

Nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân gia đình là những nguyên lý, tư tưởng chỉ đạo quán triệt toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật Hôn nhân gia đình. Nội dung của các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân gia đình thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với nhiệm vụ và chức năng của mỗi thành viên trong gia đình, các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Những nguyên tắc cơ bản được ghi nhận tại Điều 2 Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2000, bao gồm:

- Hôn nhân tự nguyện và tiến bộ, một vợ, một chồng bình đẳng;

- Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng,

chăm sóc, phụng dưỡng ông bà; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

- Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

2.3. Một số nội dung cơ bản của pháp luật Hôn nhân gia đình

2.3.1. Kết hôn

Là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

- Điều kiện kết hôn

Theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam thì điều kiện kết hôn bao gồm:

+ Về độ tuổi: nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên

+ Về ý chí: việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được lừa dối, ép buộc bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.

+ Việc kết hôn không thuộc các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 Luật Hôn nhân gia đình.

- Các trường hợp bị cấm kết hôn:

+ Người đang có vợ hoặc có chồng;

+ Người mất năng lực hành vi dân sự: là những người bị mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình nên không đủ năng lực để tham gia vào quan hệ hôn nhân và gia đình;

+ Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

+ Giữa cha mẹ nuôi với con nuôi, giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi; bố chồng với con dâu; mẹ vợ với con rể; bố dượng với con riêng của vợ; mẹ kế với con riêng của chồng;

+ Giữa những người cùng giới tính.

- Thẩm quyền đăng ký kết hôn:

+ Ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn.

+ Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.

2.3.2. Quan hệ giữa vợ và chồng

- Quan hệ về nhân thân giữa vợ và chồng:

Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; vợ chồng bình đẳng về quyền và nghĩa vụ; được tôn trọng về danh dự, nhân phẩm, uy tín; cấm vợ chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau; được lựa chọn nơi cư trú; tôn trọng quyền tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng của vợ chồng…

- Quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng

+ Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra bằng công sức đóng góp của mỗi người từ khi họ kết hôn cho đến khi hôn nhân chấm dứt và những tài sản khác do vợ chồng thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định (Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000).

+ Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế (Điều 31 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000).

+ Vợ chồng có quyền có tài sản riêng, tài sản riêng của vợ chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng. Vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung (Điều 32 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000).

2.3.3. Quan hệ giữa cha mẹ và con

- Quan hệ nhân thân giữa cha mẹ và con

+ Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục con trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội. Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ con, không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội (Điều 34 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000).

+ Con có bổn phận yêu quý, tôn trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ; có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ (Điều 35 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000).

Ngoài những nội dung trên, Luật Hôn nhân và gia đình còn quy định về nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng giữa các thành viên trong gia đình; quy định nghĩa vụ và quyền giáo dục con và quyền đại diện cho con

- Quan hệ về tài sản giữa cha mẹ và con

Điều 44 của Luật Hôn nhân gia đình quy định con có quyền có tài sản riêng; cha mẹ có quyền quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự; cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên và con mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định tại Điều 611 của Bộ luật Dân sự.

2.3.4. Chấm dứt hôn nhân

Theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2000 thì hôn nhân sẽ chấm dứt khi xảy ra một trong những trường hợp sau:

- Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết: trường hợp này tài sản của người chết sẽ được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Hôn nhân chấm dứt do quyết định của tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết: trường hợp này có hậu quả pháp lý như trường hợp vợ, chồng chết tự nhiên.

- Hôn nhân chấm dứt do ly hôn: khi có những tình tiết (điều kiện) do pháp luật quy định thì tòa án sẽ giải quyết cho ly hôn. Khi ly hôn thì quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng sẽ chấm dứt…

** Hậu quả pháp lý của việc ly hôn:*

- *Vấn đề nhân thân*: sau khi ly hôn các quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ chồng sẽ chấm dứt như: nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ, chung thuỷ, đại diện cho nhau…

Khi ly hôn con dưới 3 tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi nếu không có thỏa thuận nào khác; nếu con trên 9 tuổi thì xem xét nguyện vọng của con.

- *Vấn đề chia tài sản khi ly hôn*

Việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó.

Việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc sau đây:

+ Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

+ Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

+ Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu khái niệm luật Dân sự, quan hệ pháp luật Dân sự.

2. Anh (chị) hãy nêu một số chế định cơ bản của luật Dân sự.

3. Anh (chị) hãy nêu những nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân gia đình.

4. Anh (chị) hãy nêu nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân gia đình.

Bài 8
LUẬT HÀNH CHÍNH VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

1. Luật Hành chính

1.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh

Luật Hành chính là một ngành luật về quản lý nhà nước. Khái niệm về quản lý nhà nước là khái niệm rộng, bao gồm hoạt động của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp, còn hoạt động điều hành - chấp hành chỉ nói đến hoạt động chủ yếu nhất trong quản lý nhà nước là hoạt động hành pháp được thực hiện bởi các cơ quan hành chính nhà nước.

Luật Hành chính bao gồm toàn bộ các quy phạm điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

Có thể khái quát quan hệ xã hội do Luật Hành chính điều chỉnh chia thành 3 nhóm chính sau đây:

- Các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và củng cố chế độ công tác nội bộ của cơ quan nhằm ổn định về tổ chức để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cá nhân và tổ chức được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong một số trường hợp cụ thể do pháp luật quy định.

Như vậy, Luật Hành chính điều chỉnh toàn bộ những quan hệ xã hội, những hoạt động quản lý, được thực hiện bởi nhà nước hoặc nhân danh nhà nước mà đối tượng là các hoạt động chấp hành, điều hành của hệ thống cơ quan quản lý hành chính nhà nước.

Đối tượng điều chỉnh mang tính đặc thù "không bình đẳng" của hoạt động chấp hành - điều hành nên phương pháp điều chỉnh của ngành luật này là phương pháp mệnh lệnh - đơn phương.

1.2. Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

1.2.1. Vi phạm hành chính

Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý của cá nhân, cơ quan, tổ chức xâm phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà chưa đến mức là tội phạm.

Vi phạm hành chính có các dấu hiệu sau:

- Vi phạm hành chính là hành vi trái pháp luật hành chính;

- Vi phạm hành chính là hành vi ít nguy hiểm cho xã hội hơn so với tội phạm, xâm hại đến trật tự quản lý nhà nước;

- Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi (cố ý hoặc vô ý) do người có năng lực trách nhiệm hành chính thực hiện. Cụ thể: công dân từ đủ 14 tuổi trở lên, phát triển bình thường về thể chất; các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế; các cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trừ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết có quy định khác.

- Được pháp luật hành chính quy định là phải xử phạt hành chính

1.2.2. Đặc điểm của vi phạm hành chính

Để phân biệt vi phạm hành chính với tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, có thể nhận thấy vi phạm hành chính có các đặc điểm sau:

- Vi phạm hành chính thường xảy ra trong các lĩnh vực của quản lý nhà nước, nhưng mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm hình sự.

- Chủ thể vi phạm hành chính đa dạng, có thể là các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân (công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch).

- Vi phạm hành chính thường xâm hại các quy tắc quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

1.2.3. Xử phạt vi phạm hành chính

Xử phạt vi phạm hành chính là một biện pháp cưỡng chế hành chính do chủ thể có thẩm quyền áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính theo trình tự, thủ tục xử phạt hành chính do pháp luật Hành chính Việt Nam quy định.

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

+ Do người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

+ Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt khi có hành vi vi phạm hành chính

+ Hành vi vi phạm phải được xử lý kịp thời, công minh

+ Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần, người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

+ Xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất mức độ vi phạm của người vi phạm.

Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp: tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, hoặc vi phạm khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

* Hình thức xử phạt chính bao gồm:

+ Cảnh cáo: được áp dụng đối với những vi phạm hành chính do các cá nhân, tổ chức vi phạm lần đầu, có các tình tiết giảm nhẹ

+ Phạt tiền: là hình thức xử phạt phổ biến

* Hình thức xử phạt bổ sung như tước quyền sử dụng giấy phép, tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc tháo dỡ khôi phục tình trạng ban đầu...

2. Pháp luật Hình sự

2.1. Khái niệm và vai trò của luật Hình sự

Nhằm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chế độ, trật tự xã hội, Nhà nước dùng nhiều biện pháp vừa có tính thuyết phục vừa có tính cưỡng chế để phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn vi phạm pháp luật. Khi vi phạm pháp luật có tính nguy hiểm cho xã hội chưa cao, Nhà nước sử dụng các chế tài hành chính, dân sự. Khi vi phạm đã

mang tính nguy hiểm cao cho xã hội, nhà nước sẽ sử dụng chế tài hình sự - đó là biện pháp cưỡng chế mạnh mẽ và nghiêm khắc nhất của Nhà nước .

Luật Hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.

Đối tượng điều chỉnh của luật Hình sự là các quan hệ giữa nhà nước và người phạm tội khi người đó thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà hành vi này được quy định là tội phạm trong Bộ luật Hình sự.

Luật Hình sự có vai trò bảo vệ các quan hệ xã hội được các ngành luật khác thiết lập thông qua việc trừng trị các hành vi xâm hại tới các quan hệ đó (ví dụ: hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người…)

Việc trừng trị các hành vi xâm hại đến các quan hệ xã hội của luật Hình sự góp phần đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, góp phần ổn định chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế.

2.2. Tội phạm và hình phạt

2.2.1. Tội phạm

a) Khái niệm tội phạm

Điều 8 Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: "Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa".

Từ khái niệm trên có thể khái quát: *tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt.*

b) Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm

Theo luật Hình sự Việt Nam hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với các hành vi không phải là tội phạm qua các dấu hiệu sau:

- *Tính nguy hiểm cho xã hội*: là dấu hiệu cơ bản quan trọng nhất quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm. Hành vi gây nguy hiểm cho xã hội phải là hành vi (hành động hoặc không hành động) gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng

kể cho các quan hệ xã hội được pháp luật Hình sự bảo vệ. Hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ bị coi là tội phạm khi hành vi đó do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện và đạt độ nhất định. Theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam tuổi chịu trách nhiệm hình sự:

+ Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

+ Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. (Điều 12 Bộ luật Hình sự).

- *Tính có lỗi của tội phạm*: lỗi là thái độ tâm lý của 1 người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Người bị coi là có lỗi khi người đó thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu đó là kết quả của sự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện quyết định một xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Bộ luật Hình sự Việt Nam không cho phép việc truy cứu trách nhiệm hình sự chỉ căn cứ vào hành vi nguy hiểm mà bỏ qua dấu hiệu lỗi.

- *Tính trái pháp luật hình sự*: hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ được coi là tội phạm nếu nó được quy định trong Bộ luật Hình sự.

- *Tính phải chịu hình phạt:* bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng đều bị đe doạ phải chịu một hình phạt. Chỉ có hành vi phạm tội mới phải chịu hình phạt, tội càng nghiêm trọng thì hình phạt áp dụng càng nghiêm khắc.

c) Phân loại tội phạm

- Tội phạm ít nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội, mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù.

- Tội phạm nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội, mức cao nhất của khung hình phạt là đến 7 năm tù.

- Tội phạm rất nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội, mức cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm tù.

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm tù hoặc tù chung thân hoặc tử hình.

2.2.2. Hình phạt:

Là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do tòa án quyết định. (Điều 26 Bộ luật Hình sự 2009)

Mục đích của hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy

tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm (Điều 27 Bộ luật Hình sự 2009)

Hệ thống hình phạt là tổng thể các hình phạt do nhà nước quy định trong Bộ luật Hình sự và được sắp xếp theo một trình tự nhất định tùy thuộc vào mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt.

Bộ luật Hình sự phân chia hệ thống hình phạt thành hai nhóm: hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

* *Hình phạt chính:* là hình phạt cơ bản được áp dụng cho một tội phạm và được tuyên độc lập. Với mỗi tội phạm, tòa án chỉ có thể áp dụng một hình phạt chính. Các hình phạt chính gồm có: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình.

* *Hình phạt bổ sung:* là hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo hình phạt chính. Đối với mỗi tội phạm, tòa án có thể tuyên một hoặc nhiều hình phạt bổ sung nếu điều luật về tội phạm có quy định các hình phạt này. Hình phạt bổ sung gồm có: cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền và trục xuất (khi không áp dụng hình phạt chính).

2.3. Các giai đoạn tố tụng

2.3.1. Khởi tố vụ án hình sự

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn đầu tiên của tố tụng hình sự. Ở giai đoạn này cơ quan có thẩm quyền xác định sự việc xảy ra có hay không có dấu hiệu của tội phạm để quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Căn cứ để khởi tố vụ án hình sự là *dấu hiệu tội phạm*

Cơ sở để xác định dấu hiệu tội phạm:

- Tố giác của công dân

- Tin báo của cơ quan tổ chức, các phương tiện thông tin đại chúng

- Do các cơ quan chức năng được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm.

- Người phạm tội tự thú

Khi xác định có đầy đủ dấu hiệu tội phạm, cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự bằng việc ra *quyết định khởi tố vụ án hình sự.* Trong quyết định phải ghi rõ thời điểm, căn cứ khởi tố, điều khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng và phải gửi cho viện kiểm sát, cơ quan điều tra để tiến hành hoạt động điều tra và giám sát hoạt động điều tra.

2.3.2. Điều tra vụ án hình sự

Ở giai đoạn này cơ quan điều tra sẽ áp dụng các biện pháp nghiệp vụ để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội làm cơ sở cho việc xét xử của tòa án.

Thời hạn điều tra vụ án hình sự không quá hai tháng đối với tội ít nghiêm trọng, không quá ba tháng đối với tội nghiêm trọng, không quá bốn tháng đối với tội rất nghiệm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng, kể từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Đối với những vụ án có tính chất phức tạp thì thời hạn điều tra có thể gia hạn thêm (Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự). Ở giai đoạn này cơ quan điều tra được tiến hành các hoạt động điều tra để thu thập chứng cứ, viện kiểm sát có chức năng giám sát hoạt động điều tra để đảm bảo mọi hoạt động điều tra được tiến hành theo đúng pháp luật.

Việc điều tra kết thúc khi cơ quan điều tra có bản kết luận điều tra và quyết định đề nghị truy tố hoặc đình chỉ điều tra gửi cho viện kiểm sát.

Truy tố bị can

Sau khi kết thúc điều tra, cơ quan điều tra chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án, kết luận điều tra và đề nghị truy tố bị can cho viện kiểm sát để thực hiện giai đoạn tiếp theo của quá trình tố tụng, đó là *truy tố*. Trong thời hạn 20 ngày đối với tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng và 30 ngày đối với tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, kết luận điều tra thì viện kiểm sát phải ra một trong các quyết định sau đây:

- Truy tố bị can trước tòa bằng bản cáo trạng nếu xét thấy có đủ cơ sở cho việc truy tố

- Trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung nếu xét thấy hồ sơ chưa đầy đủ

- Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án

2.3.3. Xét xử vụ án hình sự

** Xét xử sơ thẩm*

Kết thúc giai đoạn truy tố, nếu viện kiểm sát quyết định truy tố bị can thì phải gửi hồ sơ vụ án và quyết định truy tố đến tòa án để tòa án tiến hành xét xử sơ thẩm. Xét xử sơ thẩm được hiểu là xét xử lần đầu và toàn bộ nội dung vụ án.

- Theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Hình sự, thẩm quyền xét xử của tòa án các cấp được phân định như sau:

+ Thẩm quyền xét xử của tòa án cấp huyện, tòa án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội phạm sau đây: tội phạm xâm phạm an

ninh quốc gia, các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh, tội giết người….

+ Tòa án nhân dân cấp tỉnh và tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân cấp huyện và tòa án quân sự khu vực hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án cấp dưới mà mình lấy lên xét xử.

- Thủ tục xét xử sơ thẩm

Khi hồ sơ vụ án được chuyển cho tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm thì tòa án tiến hành chuẩn bị xét xử sơ thẩm và hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo các trình tự thủ tục. Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là 30 ngày đối với tội ít nghiêm trọng và 45 ngày đối với tội nghiêm trọng, hai tháng đối với tội rất nghiêm trọng và ba tháng đối với tội đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Đối với những vụ án phức tạp Chánh án có thể ra hạn thêm (Điều 176 Bộ luật Tố tụng hình sự). Trong thời hạn này thẩm phán chủ toạ phiên tòa phải ra một trong các quyết định: đưa vụ án ra xét xử; trả hồ sơ để điều tra bổ sung; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, tòa án xét xử trong thời hạn 15 ngày hoặc 30 ngày (nếu có lý do chính đáng). Nếu quyết định hoặc bản án của tòa sau 15 ngày không có kháng cáo kháng nghị sẽ được thi hành án còn nếu có kháng cáo kháng nghị thì sẽ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

** Xét xử phúc thẩm*

Xét xử phúc thẩm là việc tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án chưa có hiệu lực pháp luật mà bị kháng cáo, kháng nghị một cách hợp lệ. Tòa phúc thẩm chỉ xem xét nội dung kháng cáo kháng cáo kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì tòa cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo kháng nghị của bản án.

Thẩm quyền của tòa phúc thẩm là: sửa bản án sơ thẩm; hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại hoặc đình chỉ vụ án. Quyết định của tòa cấp phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

2.3.4. Thi hành bản án và quyết định của tòa án

Thi hành án là một giai đoạn của tố tụng hình sự nhằm thực hiện bản án và quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2.3.5. Xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật

Đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà có kháng nghị thì Bộ luật Tố tụng hình sự quy định có 2 thủ tục cụ thể là: giám đốc thẩm và tái thẩm.

+ Giám đốc thẩm là xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án.

Mục đích của giám đốc thẩm để đảm bảo tính chính xác của bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời sửa chữa sai lầm trong quá trình xét xử vụ án.

+ Tái thẩm là việc xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà tòa án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu những dấu hiệu cơ bản của tội phạm.

2. Anh (chị) hãy nêu khái niệm hình phạt, các loại hình phạt.

3. Anh (chị) hãy nêu khái niệm trách nhiệm hành chính và vi phạm hành chính, các hình thức xử phạt vi phạm hành chính.

Bài 9
LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

1. Khái niệm về tham nhũng

1.1. Khái niệm và những đặc điểm cơ bản

1.1.1. Khái niệm

Luật Phòng, chống tham nhũng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua vào ngày 25 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực từ 01 tháng 6 năm 2006.

Tham nhũng xuất hiện rất sớm, từ khi có sự phân chia quyền lực và hình thành nhà nước. Tham nhũng là một hiện tượng xã hội, gắn với sự xuất hiện chế độ tư hữu, sự hình thành giai cấp và sự ra đời, phát triển của bộ máy nhà nước, quyền lực nhà nước và các quyền lực công khác.

Tham nhũng thường xuất hiện nhiều hơn ở các nền kinh tế kém phát triển hoặc có mức thu nhập bình quân/đầu người thấp.

Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi (Khoản 2 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng)

Luật Phòng, chống tham nhũng 2005 giới hạn người có chức vụ, quyền hạn chỉ là những người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc hệ thống chính trị;

nói cách khác là ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách, vốn, tài sản của nhà nước.

(Khoản 3 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng)

Việc giới hạn như vậy nhằm tập trung đấu tranh chống những hành vi tham nhũng ở khu vực xảy ra phổ biến nhất, chống có trọng tâm, trọng điểm, thích hợp với việc áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng như: kê khai tài sản, công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu.

1.1.2. Những đặc điểm cơ bản của tham nhũng

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tham nhũng có những đặc trưng cơ bản như sau:

- Chủ thể tham nhũng là người có chức vụ, quyền hạn

Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm: cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của nhà nước; cán bộ lãnh đạo, quản lý là người đại diện phần vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp; người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

- Chủ thể tham nhũng lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao

Khi thực hiện hành vi tham nhũng, kẻ tham nhũng phải sử dụng "chức vụ, quyền hạn của mình" như một phương tiện để mang lại lợi ích cho mình, cho gia đình mình hoặc cho người khác. Đây là yếu tố cơ bản để xác định hành vi tham nhũng. Một người có chức vụ, quyền hạn nhưng không lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó thì không thể có hành vi tham nhũng. Tuy nhiên, không phải mọi hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó đều được coi là hành vi tham nhũng. Ở đây có sự giao thoa giữa hành vi này với các hành vi tội phạm khác, do vậy cần lưu ý khi phân biệt hành vi tham nhũng với các hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Mục đích của hành vi tham nhũng là vụ lợi

Hành vi tham nhũng là hành vi cố ý. Mục đích của hành vi tham nhũng là vụ lợi. Nếu chủ thể thực hiện hành vi không cố ý thì hành vi đó không là hành vi tham nhũng. Vụ lợi ở đây được hiểu là lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn đã đạt được hoặc có thể đạt được thông qua hành vi tham nhũng.

Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tham nhũng chủ yếu dựa trên căn cứ xác định những lợi ích vật chất mà kẻ tham nhũng đạt được để từ đó quyết định mức độ xử lý. Lợi ích vật chất hiện nay trong cơ chế thị trường thể hiện ở rất nhiều dạng khác nhau, nếu chỉ căn cứ vào những tài sản phát hiện hoặc thu hồi được để đánh giá lợi ích mà kẻ tham nhũng đạt được thì sẽ là không đầy đủ. Thêm nữa, các lợi ích vật chất và tinh thần đan xen rất khó phân biệt: ví dụ như: việc dùng tài sản của Nhà nước để khuếch trương thanh thế, gây dựng uy tín hay các mối quan hệ để thu lợi bất chính. Trong trường hợp này, mục đích của hành vi vừa là lợi ích vật chất, vừa là lợi ích tinh thần.

1.2. Các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật

Bộ luật Hình sự, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 đã phân loại tham nhũng theo hành vi. Theo đó, những hành vi sau đây thuộc nhóm hành vi tham nhũng:

- *Tham ô tài sản:* là lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

- *Nhận hối lộ:* là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

- *Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản:* là trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ, cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

- *Lạm quyền trong khi thi hành công vụ:* là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi*: là việc cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào.

- *Giả mạo trong công tác:* là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây:

+ Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu;

+ Làm, cấp giấy tờ giả;

+ Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

- *Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi*:

đây là một biểu hiện mới của tệ tham nhũng. Khác với trước kia, tham nhũng thường là những hiện tượng nhỏ lẻ được thực hiện bởi một hoặc một vài cá nhân, thì hiện nay tham nhũng đã trở nên tinh vi, phức tạp hơn nhiều khi mang tính chất tập thể, có tổ chức. Lợi ích mà hành vi tham nhũng nhằm đạt tới nhiều khi không trực tiếp mà "vòng vèo". Do vẫn còn tồn tại cơ chế "xin - cho" trong nhiều lĩnh vực nên có nhiều cá nhân đại diện cho cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương đã tìm cách hối lộ cho người có chức vụ, quyền hạn phụ trách việc phê duyệt chương trình, dự án, cấp kinh phí, ngân sách để được lợi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương mình và thông qua đó để đạt được các lợi ích cá nhân. Hành vi này được coi là hành vi tham nhũng.

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản nhà nước vì vụ lợi*: đây là hành vi lợi dụng việc được giao quyền quản lý tài sản của nhà nước để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc một nhóm người nào đó thay vì phục vụ cho lợi ích công. Biểu hiện cụ thể của hành vi này thường là cho thuê tài sản như: nhà xưởng, trụ sở, xe ôtô và các tài sản khác để lấy tiền chia nhau, nhiều khi là số lượng rất lớn và tình trạng này có ở hầu hết các cấp, từ trung ương đến địa phương và cần phải ngăn chặn kịp thời.

- *Những nhiễu vì vụ lợi*: đây là hành vi này xuất hiện trong hoạt động của một số cơ quan công quyền, nhất là tại các cơ quan hành chính, nơi trực tiếp giải quyết công việc của công dân và doanh nghiệp. Một số cán bộ, công chức không thực hiện trách nhiệm với thái độ công tâm và tinh thần phục vụ mà ngược lại thường tìm cách lợi dụng những sơ hở hoặc không rõ ràng của các thủ tục, thậm chí tự ý đặt ra các điều kiện gây thêm khó khăn cho công dân và doanh nghiệp để buộc công dân và doanh nghiệp biếu xén cho mình quà cáp. Thực chất của hành vi này là sự ép buộc đưa hối lộ được che đậy dưới hình thức tinh vi rất khó có căn cứ để xử lý. Cũng có thể coi hành vi những nhiễu là hành vi "đòi hối lộ" một cách gián tiếp hoặc ở mức độ chưa thật nghiêm trọng và có thể dùng biện pháp xử lý hành chính.

- *Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi* là hành vi thường được gọi là "bảo kê" của những người có trách nhiệm quản lý, đặc biệt là một số người làm việc tại chính quyền địa phương cơ sở, đã "lờ" đi hoặc thậm chí tiếp tay cho các hành vi vi phạm để từ đó nhận lợi ích từ những kẻ phạm pháp.

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.* Hành vi tham nhũng luôn được che chắn thậm chí là có sự đồng lõa của những người có chức vụ, quyền hạn ở cấp cao hơn. Vì vậy, việc phát hiện và xử lý tham nhũng là hết sức khó khăn. Việc bao che cho người có hành vi tham nhũng, việc cản trở quá trình phát hiện tham nhũng

có khi được che đậy dưới rất nhiều hình thức khác nhau như: thư tay, điện thoại, nhắc nhở, tránh không thực hiện trách nhiệm của mình hoặc có thái độ, việc làm bất hợp tác với cơ quan có thẩm quyền.

2. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng

Tham nhũng là một hiện tượng xã hội; khi nhà nước và quyền lực chính trị còn tồn tại thì còn có điều kiện để xảy ra tham nhũng. Do đó, khi nhà nước còn tồn tại thì luôn cần thức rõ ràng về nguy cơ tiềm tàng của tham nhũng; từ đó có các giải pháp nhằm "ngăn chặn và từng bước đẩy lùi" tệ nạn này.

Cùng với sự phát triển của các hình thái nhà nước, đặc biệt là trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, các quan hệ chính trị - kinh tế tạo ra những tiền đề khách quan quan trọng làm cho tham nhũng phát triển. Lợi ích là yếu tố chủ quan dẫn đến tham nhũng. Khi còn điều kiện để lợi ích kết hợp với sự lạm quyền của những người có chức vụ, quyền hạn thì vẫn còn có khả năng xảy ra tham nhũng.

2.1. Nguyên nhân của tham nhũng

Có nhiều nguyên nhân và cũng là điều kiện phát sinh tham nhũng, trong đó có những nguyên nhân cơ bản sau:

2.1.1. Nguyên nhân khách quan

- Việt Nam là nước đang phát triển, trình độ quản lý còn lạc hậu, mức sống thấp, pháp luật chưa hoàn thiện

Thực tế cho thấy, tham nhũng thường xuất hiện ở những nước chậm phát triển hoặc đang phát triển. Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của mình, nhà nước đại diện cho xã hội quản lý mọi mặt của đời sống. Nếu nhà nước quản lý xã hội lỏng lẻo sẽ tạo ra các kẽ hở cho tệ tham nhũng nảy sinh và phát triển. Qua hơn 20 năm đổi mới, mặc dù chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng trình độ quản lý còn lạc hậu, mức sống thấp là điều kiện cho tham nhũng phát sinh và ngày càng phức tạp… Tham nhũng, lãng phí vẫn còn rất nghiêm trọng, phạm vi rộng, ở nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều địa bàn, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, xây dựng cơ bản, thu - chi ngân sách nhà nước, quản lý sử dụng đất đai, tài sản công, doanh nghiệp nhà nước, trong sản xuất, lưu thông, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật: điều tra, truy tố, xét xử.

- Quá trình chuyển đổi cơ chế, tồn tại và đan xen giữa cái mới và cái cũ

Quá trình chuyển đổi đòi hỏi phải có thời gian, vừa làm vừa rút kinh nghiệm để tiếp tục hoàn thiện. Cơ chế cũ bị thay thế nhưng nếp nghĩ, thói quen thì vẫn còn. Trong khi đó, cơ chế mới hình thành còn sơ khai ngay trong nhận thức nên quá

trình thực hiện không tránh khỏi lúng túng. Tình trạng không rõ ràng trong cơ chế quản lý trên một số lĩnh vực là điều kiện cho nạn tham nhũng phát triển.

- Ảnh hưởng của mặt trái của cơ chế thị trường

Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, chúng ta đã áp dụng việc quản lý nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh những mặt tích cực, cơ chế thị trường đã bộc lộ nhiều nhược điểm. Đó là sự cạnh tranh khốc liệt, sự chi phối của lợi ích vật chất làm cho người sản xuất, kinh doanh có xu hướng tối đa hóa lợi nhuận bằng mọi giá, tìm cách hối lộ công chức nhà nước để tạo lợi thế trong kinh doanh. Những nghiên cứu gần đây cho thấy tác hại to lớn của những yếu tố tiêu cực từ mặt trái của cơ chế thị trường đã đến mức báo động. Chính điều này đã góp phần làm gia tăng tệ tham nhũng thông qua việc thúc đẩy các hành vi phạm pháp của cán bộ, công chức, ganh đua làm giàu phi pháp, đục khoét tiền của nhà nước và nhân dân.

- Do ảnh hưởng của tập quán văn hóa

Tập quán văn hóa của người Á Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng có rất nhiều điều kiện khiến cho tệ tham nhũng, mà biểu hiện tập trung nhất là nạn quà cáp hối lộ, có cơ sở tồn tại và phát triển.

2.1.2. Nguyên nhân chủ quan

- Phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên bị suy thoái; công tác quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên còn yếu kém

Trước tác động của mặt trái của cơ chế thị trường, nhiều cán bộ, đảng viên do không tự giác rèn luyện, tu dưỡng đã có những hành vi phạm pháp, không giữ được đạo đức "cần, kiệm, liêm, chính".

- Chính sách pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán

Sự nghiệp đổi mới mà trọng tâm là đổi mới quản lý kinh tế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đặt ra yêu cầu hết sức quan trọng là phải xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật đầy đủ, từng bước hoàn thiện. Trong khi đó, mặc dù chúng ta đã có rất nhiều cố gắng nhưng việc xây dựng thể chế pháp luật vẫn không đáp ứng được nhu cầu, chưa phản ánh và điều chỉnh kịp thời những vấn đề đang đặt ra trong quá trình phát triển.

Cơ chế, chính sách, pháp luật trong thời kỳ đổi mới chưa hoàn thiện, thiếu cụ thể, có nhiều sơ hở và thậm chí có những vấn đề thiếu nhất quán. Việc phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương, phân biệt quản lý nhà nước và quản lý sản xuất, kinh doanh có phần chưa rõ. Quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm chạp và thiếu sự kiểm soát chặt chẽ. Cơ chế quản lý tài sản công, quản lý vốn và tài sản trong doanh nghiệp nhà nước còn lỏng lẻo.

- Cải cách hành chính vẫn còn chậm và lúng túng, cơ chế "xin - cho" trong hoạt động công vụ còn phổ biến; thủ tục hành chính phiền hà, nặng nề, bất hợp lý

Cơ chế "xin - cho" được nhìn nhận là một trong những nguy cơ của tệ tham nhũng, hối lộ mà cho đến nay vẫn chưa có cách khắc phục. Chế độ công vụ của cán bộ, công chức mới bắt đầu được quan tâm xây dựng, hiện tại còn thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả. Chế độ, trách nhiệm của cán bộ, công chức chưa rõ ràng, cụ thể, đặc biệt là trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo đối với những sai phạm, tiêu cực xảy ra trong cơ quan, đơn vị mình.

Chế độ tiền lương đối với đội ngũ cán bộ, công chức còn bất hợp lý, chậm được cải cách. Lương không đủ đảm bảo nhu cầu của cuộc sống cho cán bộ, công chức dẫn đến tình trạng vì cuộc sống của bản thân và gia đình, cán bộ, công chức thực hiện hành vi tham nhũng, tiêu cực khi có điều kiện, cơ hội.

Công tác quản lý đất đai còn nhiều yếu kém, việc đăng ký quyền sử dụng đất, cấp đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển giao quyền sử dụng đất, v.v., còn nhiều kẽ hở, tạo điều kiện cho tiêu cực, sai phạm nảy sinh.

Cơ chế quản lý tài chính công, mua sắm công, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phải trải qua nhiều khâu, nhiều "cửa". Trình tự, thủ tục này tưởng như chặt chẽ nhưng trên thực tế, cơ chế kiểm soát lại rất lỏng lẻo, tạo điều kiện cho tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, thất thoát. Việc đổi mới phương thức thanh toán còn chậm làm cho việc kiểm soát và phát hiện được các giao dịch phi pháp gặp nhiều khó khăn.

Việc kiểm soát và minh bạch hóa thu nhập và tài sản của cán bộ, công chức còn gặp nhiều khó khăn và chưa đạt kết quả mong muốn. Chế định kê khai tài sản đối với cán bộ, công chức đã được áp dụng nhưng chỉ mang tính hình thức, một phần là do chế độ quản lý tiền tệ và thanh toán qua ngân hàng còn chưa hiệu quả, mặt khác, việc quản lý tài sản, đặc biệt là nhà đất ở nước ta, vì nhiều lý do, hầu như không thực hiện được. Bên cạnh đó, việc không có cơ quan chủ trì, tổng hợp, kiểm tra, xử lý, và không có các quy định về trách nhiệm của cán bộ, công chức trong vấn đề kê khai tài sản đã dẫn đến sự thực thi không triệt để các quy định về kê khai tài sản, mặc dù đây là một chủ trương đúng đắn, tích cực được xã hội đồng tình, ủng hộ.

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác phòng, chống tham nhũng trong một số trường hợp chưa chặt chẽ, sâu sát, thường xuyên; xử lý chưa nghiêm đối với hành vi tham nhũng

Những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, văn bản quy phạm pháp luật về đấu tranh chống tham nhũng, tuy nhiên việc tổ chức thực hiện trên thực tế còn nhiều hạn chế. Nhiều cấp ủy, tổ chức Đảng và cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp chưa đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, chưa có kế hoạch, giải pháp để tích cực phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, ngành mình.

Công tác ngăn ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng tuy đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng chưa đáp ứng nhu cầu. Một số vụ án tham nhũng lớn đã được phát hiện và đưa ra xét xử nghiêm minh tạo nên sự tin tưởng của nhân dân. Tuy nhiên dư luận vẫn băn khoăn đối với việc xử lý một số vụ án. Đây là vấn đề làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả, hiệu lực của cuộc đấu tranh chống tham nhũng những năm qua.

- Thiếu các công cụ phát hiện và xử lý tham nhũng hữu hiệu

Những năm qua, hoạt động điều tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát đã thu được một số kết quả tích cực nhưng trên thực tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Cơ chế phối hợp của các cơ quan nói trên còn có những hạn chế, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của từng cơ quan trong cuộc đấu tranh chung còn chưa rõ ràng, cụ thể dẫn đến tình trạng lẫn lộn, chồng chéo, thiếu hiệu quả trong hoạt động phát hiện và xử lý tham nhũng.

Về pháp luật, chúng ta chưa có những quy định cho phép các cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp đặc biệt để có thể phát hiện các hành vi tham nhũng nên hiệu quả phát hiện tham nhũng chưa cao. Tham nhũng là một loại tội phạm đặc biệt, chủ thể của nó là những người có chức vụ, quyền hạn, có trình độ, thực hiện hành vi tham nhũng rất tinh vi, khó phát hiện và trong nhiều trường hợp kẻ vi phạm dùng nhiều thủ đoạn, kể cả dưới danh nghĩa nhà nước để cản trở việc điều tra và truy cứu trách nhiệm. Đặc biệt, việc thu thập chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội tham nhũng là cực kỳ khó khăn, nhất là đối với hành vi nhận hối lộ. Các cơ quan tiến hành tố tụng khó khăn trong việc quy trách nhiệm hoặc buộc phải kết luận hành vi sai phạm của họ là cố ý làm trái… hoặc "thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng". Đó là những hành vi không bị coi là tham nhũng và có mức xử lý nhẹ hơn hành vi tham nhũng.

- Việc huy động lực lượng đông đảo của nhân dân cũng như sự tham gia của lực lượng báo chí vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng còn chưa được quan tâm đúng mức

Báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phát hiện và đấu tranh chống những hành vi vi phạm trong hoạt động của bộ máy nhà nước, nhất là tệ tham nhũng. Báo chí vừa có tác dụng cảnh báo những nơi có nguy cơ tham nhũng, vừa tham gia phát hiện và đặc biệt là tạo nên dư luận mạnh mẽ đòi xử lý tham nhũng. Đây là kinh nghiệm chung của các nước trên thế giới.

Trong những năm qua, báo chí ở nước ta đã phát huy vai trò nhất định của mình trong đấu tranh chống tham nhũng nhưng nhìn chung sự đóng góp của báo chí đối với công tác đấu tranh chống tham nhũng vẫn còn nhiều hạn chế. Nguyên

nhân bắt nguồn từ phía các cơ quan quản lý nhà nước và từ bản thân cơ quan báo chí, nhất là sự phối hợp giữa hai cơ quan này. Vì những lý do khác nhau mà một số cơ quan nhà nước còn e ngại trước sự tham gia của báo chí, hoặc là vì bản thân sự thông tin đôi khi không chính xác hoặc không đúng thời điểm đã gây khó khăn cho việc phát hiện và xử lý triệt để các vụ việc tham nhũng. Thêm nữa, báo chí mới chỉ đấu tranh chống tham nhũng bằng việc phê phán những hành vi tiêu cực mà chưa coi trọng việc truyền đạt kịp thời những chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, những gương người tốt, việc tốt, sáng kiến hay, những hoạt động lành mạnh, những thông tin tích cực, biểu dương và cổ vũ, động viên đến toàn xã hội để tạo môi trường tốt cho sự phát triển, để cái tốt lấn át cái xấu, để tham nhũng dần dần không có chỗ trong các tiêu chí chuẩn mực và trong các quan hệ xã hội. Đây có thể coi là một hạn chế không nhỏ trong hoạt động báo chí hiện nay với tư cách là công cụ của Đảng và nhân dân trong đấu tranh chống tham nhũng.

Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về tham nhũng và đấu tranh chống tham nhũng mặc dù đã nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước nhưng chưa tạo ra một sự chuyển biến tích cực trong ý thức xã hội trong việc phản ứng với tệ nạn tham nhũng cũng như đề cao ý thức trách nhiệm của người dân trong việc tham gia vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

2.2. Tác hại của tham nhũng

2.2.1. Tác hại về chính trị

Tham nhũng là trở lực lớn đối với quá trình đổi mới đất nước và làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, đối với sự nghiệp xây dựng đất nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 tiếp tục khẳng định: Tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp trên nhiều lĩnh vực, nhất là trong quản lý, sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước, gây hậu quả xấu về nhiều mặt, làm giảm sút lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, tiềm ẩn các xung đột lợi ích, phản kháng về xã hội, làm tăng thêm khoảng cách giàu nghèo. Tham nhũng trở thành vật cản lớn cho thành công của công cuộc đổi mới, cho sức chiến đấu của Đảng, đe dọa sự tồn vong của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

2.2.2. Tác hại về kinh tế

Tham nhũng, lãng phí đã làm thất thoát một lượng lớn tài sản của Nhà nước và nhân dân, ảnh hưởng xấu đến chất lượng các dự án, các công trình xây dựng, làm xấu đi môi trường đầu tư, làm giảm tốc độ tăng trưởng, chất lượng, hiệu quả và sức

cạnh tranh của nền kinh tế. Tham nhũng gây thiệt hại lớn đến tài sản của Nhà nước, tiền của, thời gian, công sức của nhân dân. Hàng loạt vụ tham nhũng lớn, nghiêm trọng đã bị phát hiện, giá trị tài sản bị thiệt hại, bị thất thoát liên quan tới tham nhũng của mỗi vụ lên tới hàng chục, hàng trăm, thậm chí là hàng ngàn tỉ đồng.

Ở mức độ thấp hơn, việc một số cán bộ, công chức quan liêu, sách nhiễu đối với nhân dân trong khi thực thi công vụ, lạm dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ khiến cho nhân dân phải mất rất nhiều thời gian, công sức, tiền bạc để có thể thực hiện được công việc của mình như xin cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận, hoặc các loại giấy tờ khác. Nếu xét từng trường hợp một thì giá trị vật chất bị lãng phí có thể không quá lớn, nhưng nếu tổng hợp những vụ việc diễn ra thường xuyên, liên tục trong cuộc sống hằng ngày thì con số bị thất thoát đã ở mức độ nghiêm trọng.

2.2.3. Tác hại về xã hội

Tham nhũng không chỉ phát sinh ở trong các lĩnh vực kinh tế mà còn có xu hướng lan sang các lĩnh vực mà từ trước tới nay ít có khả năng xảy ra tham nhũng như: văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục, thể thao. Hành vi tham nhũng còn xảy ra trong một số chương trình trợ cấp cho thương binh, các gia đình chính sách; tham nhũng cả tiền, hàng hóa cứu trợ cho đồng bào gặp thiên tai; tham nhũng trong cả xét duyệt công nhận di tích lịch sử, văn hóa, thi đua khen thưởng. Tham nhũng còn xảy ra ở một số cơ quan bảo vệ pháp luật, những cơ quan đại diện cho công lý và công bằng xã hội.

Tham nhũng, lãng phí làm đảo lộn những chuẩn mực đạo đức xã hội, làm tha hóa phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức; làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc, làm cho nhân dân lo lắng, bất bình và nguy hiểm hơn, đó là làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ; tạo cơ hội tốt cho các thế lực thù địch chống phá chế độ, bôi nhọ Đảng và Nhà nước ta; làm xấu đi hình ảnh, uy tín của Đảng ta, đất nước ta trong con mắt bạn bè quốc tế.

3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

Đấu tranh phòng, chống tham nhũng là điều kiện quyết định đối với sự ổn định và phát triển đất nước, đối với sự tồn vong của Đảng Cộng sản Việt Nam và chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang xây dựng. Một khi không ngăn chặn, đẩy lùi được tham nhũng, lãng phí, chúng ta không thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, hiệu quả, sức cạnh tranh, sự phát triển bền vững của nền kinh tế đất nước. Không thể tận dụng được thời cơ, vượt qua được những thách thức to lớn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Không ngăn chặn, đẩy lùi được tệ tham nhũng, lãng phí, chúng ta không thể giữ vững ổn định chính trị - xã hội, không thể củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân vào Đảng ta, chế độ ta.

4. Trách nhiệm của công dân trong phòng chống tham nhũng

(Điều 24, 25, 26 Nghị định số 47/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ)

4.1. Trách nhiệm của công dân tham gia phòng, chống tham nhũng

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng; lên án, đấu tranh với những hành vi tham nhũng; phản ánh với ban thanh tra nhân dân tổ chức mình là thành viên về hành vi tham nhũng, vụ việc tham nhũng để ban thanh tra nhân dân, tổ chức có kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo qui định của pháp luật; cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc xác minh vụ việc tham nhũng khi được yêu cầu.

- Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật về phòng chống tham nhũng; góp ý kiến với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xây dựng các văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

4.2. Trách nhiệm của công dân trong tố cáo hành vi tham nhũng

Khi tố cáo hành vi tham nhũng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền công dân phải nêu rõ họ, tên, địa chỉ, cung cấp thông tin, tài liệu mà mình có cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Người tố cáo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù đập do việc tố cáo hành vi tham nhũng.

4.3. Tham gia phòng chống tham nhũng thông qua ban thanh tra nhân dân tổ chức mà mình là thành viên

- Nhân dân ở xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng, vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình có thẩm quyền:

+ Phản ánh với Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước nơi mình cư trú hoặc làm việc;

+ Phản ánh với tổ chức mình là thành viên.

- Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận ý kiến phản ánh của nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về hành vi có dấu hiệu tham nhũng, xem xét và kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật và giám sát việc giải quyết đó.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu khái niệm, các đặc điểm và các loại hành vi tham nhũng.

2. Anh (chị) hãy nêu nguyên nhân và tác hại của tham nhũng.

3. Anh (chị) hãy nêu trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng.

Mục lục

Lời nói đầu
BÀI 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT
1. Nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước
2. Nguồn gốc, bản chất và vai trò của pháp luật
Câu hỏi ôn tập
BÀI 2. NHÀ NƯỚC VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM
1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
2. Hệ thống pháp luật Việt Nam
Câu hỏi ôn tập
BÀI 3. LUẬT NHÀ NƯỚC (LUẬT HIẾN PHÁP)
1. Luật Nhà nước trong hệ thống pháp luật Việt Nam
2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013
Câu hỏi ôn tập
BÀI 4. LUẬT DẠY NGHỀ
1. Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của Luật Dạy nghề
2. Các trình độ dạy nghề và văn bằng chứng chỉ nghề
3. Nhiệm vụ và quyền của người học nghề
4. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở dạy nghề
Câu hỏi ôn tập
BÀI 5. PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG
1. Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Lao động
2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động và người sử dụng lao động
3. Một số nội dung của Bộ luật Lao động
Câu hỏi ôn tập
BÀI 6. PHÁP LUẬT KINH DOANH
1. Khái niệm pháp luật luật Kinh doanh
2. Một số nội dung cơ bản về các loại hình doanh nghiệp
Câu hỏi ôn tập
BÀI 7. LUẬT DÂN SỰ VÀ LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH
1. Pháp luật Dân sự
2. Luật Hôn nhân gia đình
Câu hỏi ôn tập

BÀI 8. LUẬT HÀNH CHÍNH VÀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

1. Luật Hành chính
2. Pháp luật Hình sự

Câu hỏi ôn tập

BÀI 9. LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Khái niệm về tham nhũng
2. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng
3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng
4. Trách nhiệm của công dân trong phòng chống tham nhũng

Câu hỏi ôn tập

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng